

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13734/BTC-PTHT

Hà Nội, ngày 02 tháng 9 năm 2026

V/v lấy ý kiến đối với hồ sơ dự thảo
Nghị định quy định nội dung, cơ chế,
chính sách thực hiện CTMTQG phát
triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân
tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035

Kính gửi:

1. Thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng tại Phiên họp thứ nhất của Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (tại Thông báo số 368/TB-VPCP ngày 11/7/2026 của Văn phòng Chính phủ), Bộ Tài chính đã xây dựng và lấy ý kiến các bộ, cơ quan trung ương, địa phương (04 lần) đối với dự thảo Nghị quyết của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (sau đây gọi là Chương trình) để trình kèm theo hồ sơ của Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình (tại Tờ trình số 572/TTr-CP ngày 17/8/2026 và Báo cáo số 624/BC-CP ngày 23/8/2026 của Chính phủ).

2. Ngày 24/8/2026, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 46/2026/QH16 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình, trong đó giao Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình trên cơ sở hợp nhất các nghị định, quyết định, thông tư, văn bản hướng dẫn của từng chương trình trước hợp nhất.

Tại văn bản số 8837/VPCP-NN ngày 27/8/2026 của Văn phòng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao "*Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, địa phương khẩn trương rà soát, hoàn thiện Nghị quyết/Nghị định của Chính phủ để triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, gửi hồ sơ tới Bộ Tư pháp trước ngày 10 tháng 9 năm 2026. Bộ Tư pháp khẩn trương tổ chức thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị quyết/Nghị định của Chính phủ trước ngày 15 tháng 9 năm 2026*" và "*Bộ Tài chính khẩn trương tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, hoàn thiện hồ sơ, trình Chính phủ trước ngày 20 tháng 9 năm 2026*". Bộ Tài chính đã có văn bản lấy ý kiến Bộ Tư pháp, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tư pháp tại văn bản số 6782/BTP-PLDSKT ngày 28/8/2026, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (tại Tờ trình số 692/TTr-BTC ngày 28/8/2026) đề xuất Chính phủ ban hành Nghị định quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình thay cho hình thức Nghị quyết của Chính phủ; đồng thời, xin áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 50 và Điều 51 Luật Ban hành

văn bản quy phạm pháp luật và các Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 (gọi là Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

3. Tại văn bản số 8945/VPCP-NN ngày 30/8/2026 của Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng đã có ý kiến: *“Đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc xây dựng, ban hành Nghị định của Chính phủ để thực hiện Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24/8/2026 của Quốc hội về chủ trương đầu tư CTMTQG theo trình tự, thủ tục rút gọn”*.

Thực hiện các chỉ đạo nêu trên, tổng hợp ý kiến của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương góp ý dự thảo Nghị quyết của Chính phủ; trên cơ sở các nội dung đã hoàn thiện tại dự thảo Nghị quyết của Chính phủ, Bộ Tài chính xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình (sau đây gọi là dự thảo Nghị định); rà soát, chỉnh lý bảo đảm phù hợp với Nghị quyết số 46/2026/QH16 của Quốc hội và kết cấu, thể thức của nghị định theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 và số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ, Bộ Tài chính đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có ý kiến bằng văn bản đối với Hồ sơ dự thảo Nghị định nêu trên. Trong đó, đề nghị tập trung cho ý kiến đối với các nội dung sau đây:

a) Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cho ý kiến tổng thể đối với toàn bộ nội dung dự thảo Nghị định; rà soát sự phù hợp với Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24/8/2026 của Quốc hội, Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo cho ý kiến trọng tâm đối với nội dung, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý (Chương II) bảo đảm kế thừa đầy đủ các chính sách còn phù hợp của 04 chương trình mục tiêu quốc gia trước hợp nhất; cơ chế, chính sách hỗ trợ và định hướng phân bổ nguồn lực cho lĩnh vực; trách nhiệm của Bộ quản lý ngành; tuyệt đối không để sót các nội dung cần quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hạn chế tối đa số văn bản hướng dẫn theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

c) Bộ Xây dựng cho ý kiến trọng tâm đối với cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp (Mục 1 Chương IV).

d) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ cho ý kiến về việc bảo đảm yêu cầu quốc phòng, an ninh, tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, việc phân cấp, phân quyền và bố trí nguồn nhân lực trong mô hình quản lý Chương trình và tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật của dự thảo Nghị định theo quy định.

đ) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cho ý kiến phản biện xã hội đối với dự thảo Nghị định theo quy định.

5. Để bảo đảm tiến độ trình Chính phủ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, ý kiến tham gia bằng văn bản của Quý cơ quan đề nghị gửi Bộ Tài chính **trước ngày 08/9/2026¹** để kịp thời hạn gửi lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp trước ngày 10/9/2026, trình Chính phủ trước ngày 20/9/2026. Quá thời hạn ngày 08/9/2026, nếu không nhận được ý kiến bằng văn bản của Quý cơ quan, địa phương, Bộ Tài chính được hiểu là Quý cơ quan, địa phương thống nhất với nội dung dự thảo Nghị định do Bộ Tài chính xây dựng.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý cơ quan, địa phương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Hồ Quốc Dũng, Phạm Thị Thanh Trà, Lê Tiến Châu (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Công thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Các đơn vị: NSNN, KTN, VI, KTĐP, ĐCTC, PC, QLĐT, QLCS, CNTT, KBNN, VPB (để tham gia ý kiến);
- Cục CNTT (để đăng tải);
- Lưu: VT, PTHT (8 b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

¹ Thông tin chi tiết xin liên hệ Vụ Phát triển hạ tầng, Bộ Tài chính, số điện thoại 024.22202828 - máy lẻ 4200 (đồng chí Nguyễn Kim Dung).

DANH SÁCH NƠI NHẬN VĂN BẢN

1. Văn phòng Chính phủ

Cổng thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải thông tin)

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

3. Bộ Y tế

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

6. Bộ Dân tộc và Tôn giáo

7. Bộ Tư pháp

8. Bộ Ngoại giao

9. Bộ Xây dựng

10. Bộ Quốc phòng

11. Bộ Công an

12. Bộ Nội vụ

13. Bộ Khoa học và Công nghệ

14. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

15. Ngân hàng Chính sách xã hội

16. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

17. Kiểm toán Nhà nước

18. Thanh tra Chính phủ

19. Hội đồng Dân tộc của Quốc hội

20. Ủy ban nhân dân 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gồm:

- | | |
|------------------|-------------------|
| (1). Tuyên Quang | (18). Hà Tĩnh |
| (2). Cao Bằng | (19). Quảng Trị |
| (3). Lạng Sơn | (20). Huế |
| (4). Lào Cai | (21). Đà Nẵng |
| (5). Thái Nguyên | (22). Quảng Ngãi |
| (6). Phú Thọ | (23). Khánh Hoà |
| (7). Bắc Ninh | (24). Đắk Lắk |
| (8). Sơn La | (25). Gia Lai |
| (9). Lai Châu | (26). Lâm Đồng |
| (10). Điện Biên | (27). Hồ Chí Minh |
| (11). Hà Nội | (28). Đồng Nai |
| (12). Hải Phòng | (29). Tây Ninh |
| (13). Quảng Ninh | (30). Vĩnh Long |
| (14). Hưng Yên | (31). Cần Thơ |
| (15). Ninh Bình | (32). An Giang |
| (16). Thanh Hoá | (33). Đồng Tháp |
| (17). Nghệ An | (34). Cà Mau |

21. Sở Tài chính 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

22. Các đơn vị của Bộ Tài chính

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035

Kính gửi: Chính phủ.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 (gọi là Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật), Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (gọi là Nghị quyết số 46/2026/QH16 của Quốc hội); thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 8837/VPCP-NN ngày 27 tháng 8 năm 2026 của Văn phòng Chính phủ về phân công chuẩn bị, triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia và chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng tại văn bản số 8945/VPCP-NN ngày 30 tháng 8 năm 2026 của Văn phòng Chính phủ về việc áp dụng trình tự, thủ tục trong xây dựng, ban hành Nghị định thực hiện Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia, Bộ Tài chính đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (gọi là dự thảo Nghị định) theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Bộ Tài chính trình Chính phủ dự thảo Nghị định với những nội dung chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị

a) Chủ trương của Đảng về thống nhất các Chương trình mục tiêu quốc gia

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định tiếp tục thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia; ưu tiên nguồn lực cho nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng khó khăn; gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, giảm nghèo bền vững và

nâng cao đời sống Nhân dân; đồng thời yêu cầu tinh gọn đầu mối, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và quản lý theo kết quả.

- Tại Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV, đối với các Chương trình mục tiêu quốc gia, Ban Chấp hành Trung ương định hướng: ngân sách trung ương tập trung ưu tiên bố trí cho các Chương trình mục tiêu quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư; ngân sách địa phương bảo đảm bố trí đủ vốn tham gia các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn theo tinh thần “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”. Việc quản lý, sử dụng nguồn lực phải bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải; phân cấp, phân quyền tối đa, thực chất gắn với bảo đảm nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi và tăng cường kiểm tra, giám sát; đánh giá dựa trên kết quả thực hiện gắn với trách nhiệm người đứng đầu; triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, nhất là chi hội nghị, hội thảo.

- Tại văn bản số 3672-CV/VPTW ngày 12 tháng 7 năm 2026, Văn phòng Trung ương Đảng thông báo ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị về việc tích hợp thực chất 04 Chương trình mục tiêu quốc gia hiện hành (phát triển văn hóa; hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển) thành 01 Chương trình tổng thể. Việc tích hợp phải bảo đảm giữ nguyên mục tiêu, đối tượng thụ hưởng đã được Quốc hội quyết định; không cộng gộp cơ học.

- Tại văn bản số 1024-CV/ĐU ngày 17 tháng 7 năm 2026, Đảng ủy Chính phủ đã giao Đảng ủy Bộ Tài chính chỉ đạo Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan khẩn trương hoàn thiện Chương trình mục tiêu quốc gia tổng thể, lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, báo cáo Chính phủ để kịp trình Quốc hội tại kỳ họp tháng 8 năm 2026. Trong đó, yêu cầu: tích hợp, lồng ghép thực chất các Chương trình mục tiêu quốc gia hiện hành theo đúng chỉ đạo của Bộ Chính trị; quy định rõ mục tiêu, phạm vi, các thành phần của Chương trình, cơ chế tài chính, thẩm quyền quyết định theo tinh thần phân cấp mạnh cho địa phương; đề xuất cụ thể cơ chế điều phối chung, cơ quan thường trực, trách nhiệm của các bộ; kiểm tra, giám sát kết quả đầu ra; đơn giản hóa quy trình, thủ tục theo hướng có văn bản hướng dẫn chung đi kèm Chương trình; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ.

Các chủ trương nêu trên đã được thể chế hóa tại Nghị quyết số 46/2026/QH16 của Quốc hội. Việc ban hành Nghị định là bước tiếp theo, cụ thể hóa chủ trương của Đảng thành cơ chế, chính sách để tổ chức thực hiện Chương trình thống nhất, đồng bộ từ năm 2026.

2. Cơ sở pháp lý

a) Cụ thể hóa nhiệm vụ Quốc hội giao tại Nghị quyết số 46/2026/QH16

Tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 46/2026/QH16 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình giai đoạn 2026 - 2035, Quốc hội giao Chính phủ

quy định nội dung, nguồn lực, cơ chế, chính sách quản lý; cơ quan điều phối, cơ quan tổng hợp nguồn lực và cơ quan quản lý mục tiêu ngành, lĩnh vực; nguyên tắc, tiêu chí phân bổ ngân sách trung ương, tỷ lệ vốn đối ứng; cơ chế đặc thù và khung tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình.

b) Bảo đảm đúng thẩm quyền và hình thức văn bản theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Theo điểm a khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Chính phủ ban hành nghị định để quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong nghị quyết của Quốc hội. Dự thảo điều chỉnh trực tiếp cơ chế phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn lực; quy định trách nhiệm, thẩm quyền của cơ quan trung ương, chính quyền địa phương và cơ chế áp dụng ổn định trong giai đoạn 10 năm. Vì vậy, ban hành Nghị định là đúng thẩm quyền, phù hợp tính chất và phạm vi điều chỉnh của văn bản.

c) Bảo đảm thống nhất với pháp luật hiện hành

Dự thảo Nghị định phải đồng thời bảo đảm thống nhất với Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 145/2025/QH15 (gọi là Luật Ngân sách nhà nước), Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 (gọi là Luật Đầu tư công) và định hướng Luật Ngân sách nhà nước hợp nhất; thống nhất với pháp luật về tổ chức Chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương, xây dựng, đấu thầu, quản lý tài sản công, quyết toán vốn đầu tư, giao dịch điện tử, dữ liệu và các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ được ban hành để quy định cụ thể cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện chung và một số cơ chế, chính sách đặc thù đối với các Chương trình mục tiêu quốc gia đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư tại các Nghị quyết số 162/2024/QH15¹, số 249/2025/QH15², số 257/2025/QH15³, số 262/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035⁴. Bốn Nghị quyết này đã được thay thế bởi Nghị quyết số 46/2026/QH16 của Quốc hội. Do đó, Nghị định này được xây dựng theo hướng kế thừa và sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách đặc thù đã được hợp nhất theo chủ trương tại Nghị quyết số 46/2026/QH16 của Quốc hội.

¹ Nghị quyết số 162/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 (gọi là Nghị quyết số 162/2024/QH15 của Quốc hội).

² Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035 (gọi là Nghị quyết số 249/2025/QH15 của Quốc hội).

³ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (gọi là Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội).

⁴ Nghị quyết số 262/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035 (gọi là Nghị quyết số 262/2025/QH15 của Quốc hội).

d) Căn cứ áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn

Tại văn bản số 8945/VPCP-NN ngày 30 tháng 8 năm 2026, Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng đồng ý với đề nghị của Bộ Tài chính tại Tờ trình số 692/TTr-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2026 về việc xây dựng, ban hành Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn. Việc soạn thảo, lấy ý kiến, thẩm định và trình Chính phủ được thực hiện theo Điều 50, Điều 51 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các quy định hướng dẫn thi hành.

3. Cơ sở thực tiễn

a) Yêu cầu tổ chức thực hiện Chương trình thống nhất từ năm 2026

Việc thống nhất 04 Chương trình mục tiêu quốc gia thành 01 Chương trình tổng thể làm thay đổi căn bản phạm vi nhiệm vụ, mô hình quản lý, cơ chế phân bổ nguồn lực và trách nhiệm của các cơ quan. Chương trình mới được tổ chức theo mục tiêu, ngành, lĩnh vực; Bộ Tài chính thực hiện chức năng tổng hợp nguồn lực; các bộ quản lý ngành chịu trách nhiệm về mục tiêu, tiêu chuẩn, chỉ tiêu và kết quả chuyên ngành; địa phương được tăng quyền chủ động trong phân bổ, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả.

Nếu không ban hành kịp thời Nghị định sẽ thiếu căn cứ đồng bộ để xác định chỉ tiêu đến năm 2030, năm 2035; tổ chức 04 nhóm nhiệm vụ trụ cột, trọng tâm đã được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 46/2026/QH16; phân bổ, giao và điều chỉnh nguồn lực; áp dụng cơ chế đặc thù; đánh giá kết quả đầu ra; xử lý chuyển tiếp nhiệm vụ, dự án, dự toán, hợp đồng và đối tượng thụ hưởng của các Chương trình trước khi thống nhất.

b) Khắc phục hạn chế của cơ chế quản lý giai đoạn trước

Qua tổng kết và tổng hợp phản ánh của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, cơ chế quản lý các Chương trình giai đoạn trước còn nhiều đầu mối; một số quy trình phân bổ, giao, điều chỉnh kế hoạch qua nhiều cấp trung gian; việc lồng ghép nguồn lực, tổ chức dự án quy mô nhỏ, hỗ trợ phát triển sản xuất, quản lý tài sản hình thành từ hỗ trợ và chế độ báo cáo còn chưa thống nhất; đánh giá kết quả còn thiên về đầu vào, chưa gắn chặt với mục tiêu và kết quả đầu ra.

Dự thảo Nghị định cần kế thừa các quy định còn phù hợp, đồng thời giảm khâu trung gian, tăng phân cấp gắn với kiểm tra và trách nhiệm giải trình; chuẩn hóa dữ liệu; bảo đảm nguồn lực được sử dụng tập trung, đúng mục tiêu, đúng đối tượng, không trùng lặp, thất thoát hoặc lãng phí.

c) Yêu cầu bảo đảm tính liên tục của chính sách và tiến độ lập kế hoạch năm 2027

Các nhiệm vụ, dự án, dự toán, hợp đồng và chính sách đã được phê duyệt trong năm 2026 phải được tiếp tục thực hiện, thanh toán và quyết toán không gián đoạn; đồng thời, việc chuẩn bị kế hoạch, dự toán năm 2027 phải có căn cứ pháp lý thống nhất. Vì vậy, việc ban hành Nghị định trong tháng 9 năm 2026 là cần thiết và cấp bách.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

Tạo khung khổ pháp lý thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi để tổ chức thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2035; cụ thể hóa đầy đủ nội dung Quốc hội giao; bảo đảm phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn lực tiết kiệm, hiệu quả; không làm gián đoạn chính sách và nâng cao khả năng tiếp cận của người dân, cộng đồng, đối tượng thụ hưởng.

2. Quan điểm xây dựng Nghị định

a) Bám sát phạm vi, mục tiêu, đối tượng, thời gian và nguồn lực đã được Quốc hội quyết định; không điều chỉnh chủ trương đầu tư và không quy định vượt phạm vi Quốc hội giao.

b) Kế thừa có chọn lọc mục tiêu, nhiệm vụ, cơ chế đặc thù và chính sách của 04 Chương trình trước khi thống nhất; tổ chức lại theo ngành, lĩnh vực, không cộng gộp cơ học và không thu hẹp quyền lợi hợp pháp của đối tượng thụ hưởng.

c) Phân cấp theo nguyên tắc địa phương quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm; cơ quan trung ương tập trung xây dựng thể chế, tiêu chuẩn, chỉ tiêu, hướng dẫn chuyên ngành, kiểm tra và đánh giá kết quả.

d) Chỉ quy định nội dung đặc thù của Chương trình; không lặp lại quy định chung của Nghị định số 358/2025/NĐ-CP và pháp luật chuyên ngành; mỗi thẩm quyền, thủ tục, nhiệm vụ chi, định mức hoặc mức hỗ trợ phải có căn cứ pháp lý rõ ràng.

đ) Quản lý theo kết quả đầu ra; tăng công khai, minh bạch, giám sát của cộng đồng và ứng dụng dữ liệu số; giảm thủ tục, thời gian xử lý và chi phí tuân thủ; phòng ngừa trùng lặp, lợi ích nhóm, thất thoát và lãng phí.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện Nghị quyết số 46/2026/QH16 và ý kiến chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng dự thảo Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn. Cụ thể:

1. Trong quá trình xây dựng hồ sơ trình Quốc hội, Chính phủ đã tổ chức lấy ý kiến các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và Thành viên Chính phủ; hoàn thiện hồ sơ tại Tờ trình số 510/TTr-CP ngày 06 tháng 8 năm 2026, Tờ trình số 572/TTr-CP ngày 17 tháng 8 năm 2026 và Báo cáo số 624/BC-CP ngày 23 tháng 8 năm 2026. Các nội dung về mục tiêu, phạm vi, đối tượng, nguồn lực, 07 nhóm nhiệm vụ, mô hình quản lý và cơ chế đặc thù đã được nghiên cứu trong quá trình này.

2. Sau khi Quốc hội thông qua Nghị quyết số 46/2026/QH16, Bộ Tài chính đã lấy ý kiến các Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đối với dự thảo Nghị quyết của Chính phủ. Đến ngày 02

tháng 9 năm 2026, Bộ Tài chính đã nhận được ý kiến tham gia của 05 cơ quan trung ương, 09 địa phương.

Đồng thời, trên cơ sở ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Tờ trình số 692/TTr-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2026 về hình thức văn bản và đề nghị được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định. Tại văn bản số 8945/VPCP-NN ngày 30 tháng 8 năm 2026 của Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng đã đồng ý cho xây dựng hồ sơ trình dự thảo Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Ngày 03 tháng 9 năm 2026, Bộ Tài chính đã hoàn thiện và lấy ý kiến các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và đăng tải lấy ý kiến rộng rãi trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính đối với hồ sơ dự thảo Nghị định theo quy định tại Điều 51 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Điều 27 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

Đến ngày 08 tháng 9 năm 2026, Bộ Tài chính đã nhận được ý kiến tham gia của ...Bộ, cơ quan và ... địa phương.

4. Ngày 09 tháng 9 năm 2026, Bộ Tài chính đã hoàn thiện và tổ chức lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp đối với hồ sơ dự thảo Nghị định (tại văn bản số .../BTC-PTHT ngày 09 tháng 9 năm 2026) theo quy định tại Điều 51 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, khoản 1 Điều 35 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 17 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

Ngày ... tháng 9 năm 2026, Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định số/BC-HĐTĐ ngày ... tháng 9 năm 2026.

5. Bộ Tài chính đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình tại Báo cáo số/BC-BTC ngày ... tháng 9 năm 2026 và lấy ý kiến Bộ Tư pháp tại văn bản số/BTC-PTHT ngày... tháng 9 năm 2026 theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 10 Điều 15 Quy chế làm việc của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 191/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ.

Ngày tháng 9 năm 2026, Bộ Tư pháp có văn bản số

6. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định trình Chính phủ theo quy định tại Điều 51 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Dự thảo Nghị định quy định mục tiêu, chỉ tiêu, phạm vi, đối tượng, nội dung và nguồn lực; cơ chế huy động, lồng ghép, phân bổ, sử dụng nguồn lực; cơ chế đặc thù đối với dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản có sự tham gia của người dân và hỗ trợ phát triển sản xuất; khung đánh giá kết quả đầu ra, theo dõi, kiểm tra, giám sát, cơ sở dữ liệu; mô hình quản lý, trách nhiệm tổ chức thực hiện và điều khoản chuyển tiếp của Chương trình.

b) Đối tượng áp dụng

Dự thảo áp dụng đối với các bộ, cơ quan trung ương, chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia quản lý, tổ chức thực hiện hoặc thụ hưởng chính sách thuộc Chương trình.

2. Bố cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 07 Chương, 51 Điều và 06 Phụ lục, cụ thể:

a) Chương I - Quy định chung, gồm 04 Điều (từ Điều 1 đến Điều 4).

b) Chương II - Mục tiêu, chỉ tiêu, phạm vi, đối tượng, thời gian thực hiện, nguồn lực và nội dung của Chương trình, gồm 09 Điều (từ Điều 5 đến Điều 13).

c) Chương III - Huy động, phân bổ, sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình, gồm 08 Điều (từ Điều 14 đến Điều 21).

d) Chương IV - Cơ chế đặc thù, gồm 14 Điều (từ Điều 22 đến Điều 35).

đ) Chương V - Tiêu chí đánh giá kết quả, theo dõi, kiểm tra, giám sát và xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình, gồm 08 Điều (từ Điều 36 đến Điều 43).

e) Chương VI - Mô hình quản lý và trách nhiệm tổ chức thực hiện, gồm 05 Điều (từ Điều 44 đến Điều 48).

g) Chương VII - Điều khoản thi hành, gồm 03 Điều (từ Điều 49 đến Điều 51).

h) 06 Phụ lục, gồm: Phụ lục I quy định chỉ tiêu đến năm 2030 và năm 2035 của Chương trình; Phụ lục II quy định tiêu chí phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ đối ứng; Phụ lục III quy định nội dung chi, định mức chi đặc thù; Phụ lục IV quy định các biểu mẫu hỗ trợ phát triển sản xuất; Phụ lục V quy định hệ số, cách tính và xếp loại điểm đánh giá kết quả đầu ra; Phụ lục VI quy định danh sách văn bản quy phạm pháp luật được thay thế bởi Nghị định này.

3. Nội dung cơ bản

a) Về quy định chung và nguyên tắc thực hiện Chương trình

Các Điều 1 đến Điều 4 xác định phạm vi, đối tượng, giải thích từ ngữ và nguyên tắc thực hiện. Dự thảo nhấn mạnh quản lý thống nhất theo mục tiêu và kết quả; phân cấp gắn với trách nhiệm; công khai, minh bạch; lồng ghép nguồn lực; không sử dụng ngân sách trung ương của Chương trình để thay thế nhiệm vụ chi thường xuyên theo chức năng của cơ quan, đơn vị; bảo đảm sự tham gia và giám sát của người dân.

b) Về mục tiêu, chỉ tiêu, nguồn lực và 07 nhóm nhiệm vụ

Điều 5, Điều 6 dẫn chiếu mục tiêu, phạm vi, đối tượng, thời gian và nguồn lực theo Nghị quyết số 46/2026/QH16; quy định chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030 và năm 2035 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định; quy định nguyên tắc xác định nguồn lực giai đoạn 2031 - 2035 sau tổng kết giai đoạn 2026 - 2030. Chỉ tiêu phải có nguồn dữ liệu, cơ quan chịu trách nhiệm và khả năng giao, theo dõi, kiểm chứng.

Các Điều 7 đến Điều 13 quy định 07 nhóm nhiệm vụ: (1) quy hoạch, phát triển hạ tầng thiết yếu, bố trí ổn định dân cư và bảo vệ môi trường; (2) phát triển kinh tế nông thôn, sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, việc làm và nâng cao thu nhập; (3) hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và nguồn nhân lực; (4) chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển; (5) bảo tồn và phát triển văn hóa; (6) chính sách đặc thù đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; (7) cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyển đổi số, kiểm tra, đánh giá và truyền thông.

c) Về huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

Các Điều 14 đến Điều 21 quy định nguyên tắc lồng ghép; lập kế hoạch, dự toán; phân bổ, giao, điều chỉnh; nội dung chi, định mức, mức hỗ trợ; thanh toán, quyết toán; huy động và sử dụng tín dụng chính sách, nguồn vốn hợp pháp khác. Phương án phân bổ trung hạn căn cứ mức độ khó khăn và yêu cầu thực hiện mục tiêu; phân bổ hằng năm căn cứ nhu cầu, kết quả thực hiện mục tiêu và giải ngân, đồng thời loại trừ ảnh hưởng khách quan do thiên tai, dịch bệnh hoặc sự kiện bất khả kháng được cấp có thẩm quyền xác nhận.

Dự thảo tăng quyền chủ động của địa phương trong phân bổ chi tiết, điều chỉnh và tổ chức thực hiện trong phạm vi tổng mức được giao; đồng thời quy định trách nhiệm công khai, cập nhật dữ liệu, kiểm tra, thu hồi hoặc điều chỉnh đối với nguồn lực sử dụng không đúng mục tiêu, không còn đối tượng hoặc không có khả năng thực hiện.

d) Về dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản có sự tham gia của người dân

Các Điều 22 đến Điều 28 quy định tiêu chí dự án, lập và thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản, lựa chọn nhà thầu, quản lý thi công, thanh toán, quyết toán, vận hành và bảo trì. Cơ chế được thiết kế theo hướng đơn giản hóa hồ sơ nhưng không giảm yêu cầu về an toàn, chất lượng, công khai, giám sát cộng đồng và trách nhiệm của chủ đầu tư, cơ quan thẩm định.

đ) Về hỗ trợ phát triển sản xuất

Các Điều 29 đến Điều 35 quy định 04 phương thức hỗ trợ: liên kết theo chuỗi giá trị; hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng; hỗ trợ theo nhiệm vụ; hỗ trợ theo cơ chế đặc thù. Dự thảo xác định đối tượng, điều kiện, phương thức lựa chọn, nội dung ngân sách hỗ trợ, mức đối ứng, hồ sơ, tổ chức thực hiện, quản lý tài sản hình thành, kiểm tra và thu hồi hỗ trợ.

Việc quy định biểu mẫu tại Phụ lục IV nhằm thống nhất những thông tin tối thiểu cần thiết; địa phương được quy định cụ thể phù hợp thực tiễn nhưng không được bổ sung điều kiện, thành phần hồ sơ không có căn cứ hoặc làm tăng chi phí tuân thủ của người dân, hợp tác xã, tổ hợp tác và doanh nghiệp.

e) Về tiêu chí đánh giá kết quả, theo dõi, kiểm tra, giám sát và xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung

Các Điều 36 đến Điều 43 (Mục I - Tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra; Mục II - Theo dõi, kiểm tra, đánh giá và giám sát cộng đồng; Mục III - Xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung) chuyển trọng tâm quản lý từ đầu vào sang kết quả; quy định khung điểm, phương thức đánh giá, trách nhiệm xác nhận kết quả; theo dõi, kiểm tra, giám sát của cộng đồng; xây dựng, cập nhật, kết nối và khai thác cơ sở dữ liệu dùng chung. Phụ lục V quy định hệ số, cách tính và xếp loại kết quả; trường hợp bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh hoặc nguyên nhân bất khả kháng được xem xét theo cơ chế riêng, tránh giảm trừ nguồn lực một cách cơ học.

g) Về mô hình quản lý và trách nhiệm tổ chức thực hiện

Các Điều 44 đến Điều 48 phân định Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan điều phối, tổng hợp chung; Bộ Tài chính là cơ quan tổng hợp nguồn lực; các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo quản lý mục tiêu theo ngành, lĩnh vực; các bộ, cơ quan liên quan và chính quyền địa phương chịu trách nhiệm theo chức năng, thẩm quyền. Mô hình này giảm khâu trung gian nhưng vẫn bảo đảm đầu mối điều phối, tổng hợp nguồn lực và trách nhiệm chuyên ngành.

h) Về hiệu lực thi hành, xử lý chuyên tiếp và trách nhiệm thi hành

Điều 49 quy định hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành; xác định cụ thể danh mục văn bản quy phạm pháp luật được thay thế theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định; quy định các nội dung tiếp tục được áp dụng theo pháp luật chuyên ngành và nguyên tắc xử lý khi có quy định khác nhau giữa Nghị định này với văn bản quy phạm pháp luật liên quan, bảo đảm thống nhất với Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

Điều 50 quy định xử lý chuyên tiếp: tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, dự án, dự toán, hợp đồng và cam kết hợp pháp đã được phê duyệt trong năm 2026 theo cơ chế của 04 Chương trình trước hợp nhất; xử lý số dư, mã dự án, dữ liệu và nguồn lực chuyên tiếp; trách nhiệm rà soát, phân loại và chuyển sang Chương trình mới.

Điều 51 quy định trách nhiệm thi hành của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan.

V. NỘI DUNG CÒN Ý KIẾN KHÁC NHAU

....

VI. ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, VIỆC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, VIỆC ỨNG DỤNG, THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ, BẢO ĐẢM BÌNH ĐẲNG GIỚI, VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

1. Về đánh giá thủ tục hành chính

Dự thảo chủ yếu quy định quy trình quản lý nội bộ giữa các cơ quan nhà nước và quy trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ, dự án. Các quy trình lập, phân bổ, giao, điều chỉnh kế hoạch; lựa chọn nhà thầu; thanh toán, quyết toán; báo cáo, cập nhật dữ liệu không phải là thủ tục hành chính nếu chỉ phát sinh trong quan hệ nội bộ của cơ quan quản lý, chủ đầu tư và đơn vị sử dụng ngân sách.

Đối với hồ sơ, quy trình đề nghị và phê duyệt hỗ trợ phát triển sản xuất có sự tham gia của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, dự thảo phải tiếp tục phân loại, thống kê và đánh giá đầy đủ theo Điều 5 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. Chỉ giữ thành phần hồ sơ, thời hạn, cơ quan tiếp nhận và yêu cầu thông tin thực sự cần thiết; không tạo giấy phép con hoặc điều kiện hỗ trợ không có căn cứ.

2. Về phân quyền, phân cấp

Dự thảo phân cấp cho địa phương quyết định phân bổ chi tiết, điều chỉnh nguồn lực trong phạm vi được giao; lựa chọn nội dung, mô hình và phương thức thực hiện; xác định dự án đặc thù; tổ chức lựa chọn, phê duyệt và quản lý dự án hỗ trợ sản xuất. Việc phân cấp gắn với điều kiện thực hiện, công khai dữ liệu, giám sát cộng đồng, trách nhiệm người đứng đầu và cơ chế kiểm tra, thu hồi, xử lý vi phạm.

Từng thẩm quyền giao Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn phải được đối chiếu cụ thể với Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và pháp luật chuyên ngành; không sử dụng thuật ngữ phân cấp để chuyển giao nhiệm vụ thuộc thẩm quyền riêng của cơ quan khác.

3. Về ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Các Điều 13, Điều 36 đến Điều 43 quy định cơ sở dữ liệu dùng chung, chế độ báo cáo điện tử, kết nối dữ liệu và sử dụng dữ liệu để theo dõi, phân bổ nguồn lực, đánh giá kết quả. Dự thảo góp phần giảm báo cáo trùng lặp, tăng khả năng kiểm chứng và công khai; đồng thời phải quy định rõ nguồn dữ liệu, trách nhiệm cập nhật, quyền khai thác, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an toàn thông tin.

4. Việc bảo đảm bình đẳng giới

Dự thảo không quy định sự phân biệt đối xử về giới; ưu tiên khả năng tiếp cận của phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và nhóm yếu thế trong phạm vi mục tiêu, đối tượng của Chương trình. Chỉ tiêu, dữ liệu theo dõi cần được phân tách theo giới khi có yêu cầu quản lý và có khả năng thu thập.

5. Việc thực hiện chính sách dân tộc

Điều 12 và các quy định về tiêu chí phân bổ, đối tượng ưu tiên cụ thể hóa chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; bảo đảm kế thừa chính sách còn hiệu lực, không thu hẹp quyền lợi hợp pháp và tăng sự tham gia của cộng đồng trong lựa chọn, thực hiện, giám sát dự án.

6. Về quốc phòng, an ninh và điều ước quốc tế

Dự thảo ưu tiên địa bàn biên giới, hải đảo, vùng có vị trí chiến lược; việc triển khai phải tuân thủ yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh và pháp luật chuyên ngành. Dự thảo không đặt ra hạn chế thương mại, đầu tư hoặc đối xử khác biệt theo quốc tịch; hoạt động mua sắm, tiếp nhận viện trợ và dự án có yếu tố nước ngoài tiếp tục thực hiện theo pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

VII. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

1. Nguồn lực bảo đảm cho việc thi hành Nghị định

Nguồn lực thực hiện Chương trình được huy động, bố trí theo Nghị quyết số 46/2026/QH16, khả năng cân đối ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác. Năm 2030 tổ chức tổng kết giai đoạn 2026 - 2030, báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định nguồn lực giai đoạn 2031 - 2035.

Chi phí xây dựng văn bản hướng dẫn, tuyên truyền, tập huấn, quản lý, theo dõi, kiểm tra, đánh giá, vận hành cơ sở dữ liệu và tổ chức thi hành được bố trí trong dự toán chi thường xuyên được giao, nguồn lực của Chương trình theo nội dung được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các nguồn hợp pháp khác. Việc ban hành Nghị định không làm phát sinh quỹ tài chính ngoài ngân sách, tổ chức mới hoặc yêu cầu tăng biên chế chuyên trách.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định

a) Các bộ quản lý ngành hoàn thành hệ thống chỉ tiêu, tiêu chuẩn, hướng dẫn chuyên ngành và văn bản thuộc thẩm quyền; bảo đảm thống nhất, không lặp lại Nghị định.

b) Bộ Tài chính hoàn thiện cơ chế tổng hợp, phân bổ, hạch toán, thanh toán, quyết toán; phối hợp xây dựng, kết nối cơ sở dữ liệu dùng chung và hướng dẫn xử lý chuyển tiếp.

c) Chính quyền địa phương rà soát nhiệm vụ, dự án, đối tượng, nguồn lực; bố trí vốn đối ứng; kiện toàn đầu mối thực hiện trong bộ máy hiện có; công khai kế hoạch và kết quả.

d) Thường xuyên kiểm tra, đánh giá, xử lý khó khăn, vướng mắc; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền đối với nội dung vượt thẩm quyền, không tự đặt thêm thủ tục hoặc điều kiện thực hiện.

3. Thời gian trình ban hành Nghị định

Bộ Tài chính dự kiến hoàn thiện hồ sơ gửi Bộ Tư pháp thẩm định trước ngày 10 tháng 9 năm 2026 và trình Chính phủ trước ngày 20 tháng 9 năm 2026; đề nghị Chính phủ xem xét, ban hành Nghị định trong tháng 9 năm 2026 theo trình tự, thủ tục rút gọn để kịp thời tổ chức thực hiện Chương trình và chuẩn bị kế hoạch, dự toán năm 2027.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị định và 06 Phụ lục; (2) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị định; (3) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; (4) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; (5) Báo cáo rà soát chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan; (6) Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và các văn bản góp ý; (7) tài liệu khác có liên quan).

Nơi nhận:

- Như trên (kèm tài liệu);
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TP, QP, CA, NN, NV, NNMT, DTTG, YT, VH-TDL, GDĐT;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, VI, KTĐP, ĐCTC, PC, QLĐT, QLCS, CNTT, KBNN, VPB;
- Lưu: VT, PTHƯ (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Tạ Anh Tuấn

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân
tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 của Quốc hội phê duyệt chủ
trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội,
nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định nội dung, cơ chế, chính sách
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông
thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035.*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định mục tiêu, phạm vi, đối tượng, nội dung và cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (được gọi là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng gồm các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia quản lý, tổ chức thực hiện hoặc thụ hưởng chính sách thuộc Chương trình.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bộ quản lý ngành là bộ, cơ quan ngang bộ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao quản lý nhóm mục tiêu, nội dung của Chương trình theo phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của mình.

2. Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia là tổ chức phối hợp liên ngành được cấp có thẩm quyền thành lập để giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, điều hành công tác phối hợp trong giải quyết những công việc chung, quan trọng, liên ngành liên quan đến quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình.

3. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp xã được thành lập theo quy định của pháp luật về xây dựng để tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

4. Ban phát triển thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (sau đây gọi là Ban phát triển thôn) là tổ chức do cộng đồng dân cư bầu ra, hoạt động theo quy chế do cộng đồng dân cư thống nhất và được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận.

5. Chủ trì liên kết là doanh nghiệp hoặc hợp tác xã hoặc liên hiệp hợp tác xã chủ trì xây dựng dự án phát triển sản xuất để hợp tác với các đối tượng liên kết thực hiện dự án theo chuỗi giá trị.

6. Đối tượng liên kết là cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm cộng đồng hợp tác với chủ trì liên kết để thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.

7. Tổ, nhóm cộng đồng là một hình thức liên kết tự nguyện giữa các hộ gia đình, nhóm người dân trong cùng địa bàn cư trú, cùng tham gia thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất, sinh kế hoặc các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tại cộng đồng.

8. Dự án phát triển sản xuất là tập hợp các hoạt động do tổ chức, cá nhân thực hiện trong quá trình xây dựng, thiết kế, tổ chức kết hợp các yếu tố nguyên liệu, lao động, vốn, công nghệ để sản xuất, chế biến, phân phối, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường.

9. Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị là dự án phát triển sản xuất do chủ trì liên kết thực hiện trên cơ sở hợp tác với các đối tượng liên kết trong các khâu, giai đoạn khác nhau của chuỗi giá trị thông qua hợp đồng liên kết nhằm phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo đảm đầu ra cho hàng hóa, dịch vụ.

10. Dự án phát triển sản xuất cộng đồng là dự án phát triển sản xuất do tổ, nhóm cộng đồng tự xây dựng, quản lý, tổ chức thực hiện.

11. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ là việc sử dụng ngân sách nhà nước để hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ vốn cho người dân, hộ gia đình thực hiện dự án phát triển sản xuất thông qua phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu.

12. Hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù là việc sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện dự án phát triển sản xuất gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, ứng dụng khoa học công nghệ mới, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai.

13. Cơ quan quản lý dự án phát triển sản xuất (sau đây gọi là cơ quan quản lý dự án) là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc nội dung Chương trình.

14. Chủ dự án phát triển sản xuất (sau đây gọi là chủ dự án) là chủ trì liên kết, tổ, nhóm cộng đồng, cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, thực hiện dự án phát triển sản xuất theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung nguồn lực thực hiện mục tiêu của Chương trình; ưu tiên ở mức cao nhất cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo và các địa bàn, lĩnh vực cần ưu tiên theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Phân cấp, phân quyền mạnh cho chính quyền địa phương theo nguyên tắc địa phương quyết định, địa phương tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả. Cơ quan trung ương tập trung thực hiện chức năng quản lý nhà nước về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn, tiêu chí, định mức, hướng dẫn chuyên ngành, thanh tra, kiểm tra, theo dõi và đánh giá.

3. Quản lý, sử dụng nguồn lực của Chương trình phải tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả; thực hiện lồng ghép các nguồn vốn, không trùng lặp, chồng chéo về đối tượng, địa bàn, nội dung và nguồn vốn hỗ trợ với các chương trình, dự án, chính sách khác. Trường hợp một đối tượng đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách có cùng nội dung hỗ trợ, được lựa chọn theo chính sách có mức hỗ trợ cao nhất.

4. Thực hiện công khai, minh bạch; bảo đảm quyền tham gia của người dân, cộng đồng dân cư, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát và đánh giá Chương trình; lấy mức độ hài lòng, thụ hưởng

thực tế của người dân làm một trong những thước đo đánh giá hiệu quả thực hiện Chương trình.

5. Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và cơ sở dữ liệu dùng chung trong quản lý, tổ chức thực hiện, theo dõi, thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá Chương trình; thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu điện tử để đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chế độ báo cáo trùng lặp và các khâu trung gian trong quản lý Chương trình.

6. Không sử dụng ngân sách trung ương của Chương trình để thực hiện nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý nhà nước, nhiệm vụ chi thường xuyên đã được ngân sách nhà nước bảo đảm hoặc nhiệm vụ không liên quan đến thực hiện mục tiêu, hỗ trợ đối tượng của Chương trình.

Chương II

MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU, PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN THỰC HIỆN, NGUỒN LỰC VÀ NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Điều 5. Mục tiêu, chỉ tiêu, phạm vi, thời gian thực hiện và đối tượng hỗ trợ của Chương trình

1. Mục tiêu, phạm vi, thời gian thực hiện và đối tượng hỗ trợ của Chương trình thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035.

2. Chỉ tiêu cụ thể của Chương trình đến năm 2030 và đến năm 2035 được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Nguồn lực thực hiện Chương trình

1. Huy động nguồn lực tối thiểu thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định điểm a, điểm b, điểm c Điều 1 tại Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình.

2. Năm 2030, tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030, báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2031 - 2035.

Điều 7. Quy hoạch, phát triển hạ tầng thiết yếu và nâng cao chất lượng nông thôn

1. Quy hoạch và quản lý phát triển không gian nông thôn

a) Rà soát, khảo sát, lập, điều chỉnh quy hoạch chung xã, quy hoạch có liên quan và quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch tỉnh và các văn bản pháp luật khác có liên quan, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương;

b) Rà soát, xác định, tổ chức không gian các khu chức năng, khu dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn, khu sản xuất, thương mại, dịch vụ và các khu vực chức năng khác phù hợp với quy hoạch;

c) Số hóa quy hoạch nông thôn; xây dựng, nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quy hoạch phục vụ quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình.

2. Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu

a) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, duy tu, bảo trì hệ thống đường xã, liên xã, đường thôn, ngõ, xóm, đường nội đồng, cầu dân sinh và công trình giao thông công cộng; ưu tiên bảo đảm kết nối liên vùng, kết nối khu dân cư với trung tâm xã, vùng sản xuất, vùng nguyên liệu và các đầu mối dịch vụ.

b) Sửa chữa, nâng cấp công trình xuống cấp; đầu tư công trình tại khu vực chưa chủ động tưới, tiêu; hoàn thiện hệ thống kênh mương đồng bộ, khép kín; phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; ưu tiên công trình tích trữ nước ở vùng khan hiếm nước và công trình kiểm soát mặn, ngọt tại vùng ven biển, đồng bằng sông Cửu Long; ứng dụng công nghệ số, tự động hóa trong quản lý, vận hành công trình.

c) Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai, cơ sở tránh trú an toàn, hệ thống cảnh báo sớm; xây dựng, cập nhật kế hoạch và phương án ứng phó; đánh giá và lập bản đồ rủi ro thiên tai; trang bị phương tiện, vật tư thiết yếu; củng cố, đào tạo, tập huấn, diễn tập lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã và cộng đồng.

d) Đầu tư, cải tạo hệ thống điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất bảo đảm an toàn, tin cậy, ổn định; công trình điện dùng chung; khuyến khích sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và giải pháp tiết kiệm năng lượng.

đ) Xây dựng, cải tạo, nâng cấp chợ nông thôn và cơ sở hạ tầng thương mại; điểm phục vụ bưu chính công cộng; hạ tầng viễn thông, internet băng rộng và hạ tầng số thiết yếu, ưu tiên bảo đảm kết nối đến khu dân cư và vùng sản xuất.

e) Xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sạch tập trung; công trình tạo nguồn, tích trữ nước tại vùng khan hiếm, hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; hỗ trợ giải pháp thu, trữ và xử lý nước quy mô hộ gia đình tại khu vực chưa thể tiếp cận công trình tập trung; thực

hiện cấp nước an toàn, giám sát chất lượng nước và ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý, vận hành công trình.

g) Đầu tư xây dựng, nâng cấp khu tập kết, trạm trung chuyển, công trình xử lý chất thải và xử lý ô nhiễm môi trường tại khu dân cư, làng nghề và khu vực bị ô nhiễm nghiêm trọng;

h) Xây dựng, cải tạo, hoàn thiện mạng lưới thoát nước thải, trạm bơm thoát nước thải, công trình xử lý nước thải sinh hoạt khu dân cư và công trình phụ trợ khác.

i) Đầu tư hạ tầng cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa theo quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Nghị định này.

3. Đầu tư hạ tầng trực tiếp phục vụ sản xuất và chuỗi giá trị

a) Đầu tư hạ tầng thiết yếu, dùng chung phục vụ vùng nguyên liệu, vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng trồng dược liệu, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và làng nghề, gồm giao thông nội vùng, thủy lợi nội đồng, cấp - thoát nước, điện và hạ tầng bảo vệ môi trường;

b) Đầu tư điểm thu gom, tập kết nông sản; kho bãi, kho lạnh, kho mát; cơ sở sơ chế, phân loại, sấy, đóng gói, bảo quản, chế biến và hạ tầng logistics phục vụ chuỗi giá trị; ưu tiên hạ tầng phục vụ ứng dụng công nghệ cao, truy xuất nguồn gốc, chuyển đổi số và quản lý vùng nguyên liệu;

c) Đầu tư hạ tầng trực tiếp phục vụ phát triển làng nghề, khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp ở nông thôn, du lịch nông thôn, du lịch cộng đồng và du lịch sinh thái.

4. Bố trí ổn định dân cư, hỗ trợ nhà ở và an sinh xã hội

a) Đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư tại khu, điểm bố trí dân cư tập trung, khu, điểm tái định cư của công trình thủy điện, vùng thiên tai, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, hải đảo, khu vực có tình trạng di cư tự do, khu rừng đặc dụng và các khu vực khác thuộc diện phải bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư, gồm các hoạt động sau:

Bồi thường, giải phóng mặt bằng; san lấp mặt bằng đất ở; khai hoang tập trung đất sản xuất;

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội vùng và đường kết nối khu, điểm dân cư với tuyến giao thông gần nhất; công trình thủy lợi nhỏ; công trình cấp điện sinh hoạt, điện phục vụ sản xuất; công trình cấp nước sinh hoạt;

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa, công trình tránh trú an toàn và các công trình hạ tầng thiết yếu khác phục vụ trực tiếp đời sống, sản xuất của hộ gia đình và cộng đồng dân cư.

b) Hỗ trợ di chuyển người, tài sản, làm nhà ở, phát triển sản xuất, chuyển đổi nghề, việc làm, đa dạng sinh kế để thực hiện bố trí dân cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ tại các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng và khu, điểm tái định cư của công trình thủy điện; mức hỗ trợ theo định mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; việc đào tạo chuyển đổi nghề thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

c) Hỗ trợ sửa chữa, cải tạo, gia cố, nâng cấp nhà ở và trang bị vật dụng, thiết bị phòng, chống thiên tai và thiết bị thiết yếu khác cho hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống tại khu vực có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi thiên tai nhưng không còn quỹ đất để bố trí tái định cư, phải thực hiện ổn định dân cư tại chỗ.

d) Hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở kiên cố, an toàn, thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu cho đối tượng thuộc Chương trình, ưu tiên hộ gia đình, cá nhân tại khu, điểm tái định cư của công trình thủy điện.

5. Khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn

a) Phát triển dữ liệu phục vụ quản lý và xây dựng nông thôn mới: thu thập, tạo lập, cập nhật, chuẩn hóa, số hóa, quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu; xây dựng, nâng cấp cơ sở dữ liệu về nông nghiệp, môi trường và xây dựng nông thôn mới; kết nối với cơ sở dữ liệu quy hoạch quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý và đời sống ở nông thôn: thử nghiệm, chuyển giao, ứng dụng và nhân rộng giải pháp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa và nền tảng số phục vụ quản lý, cung cấp dịch vụ công và đời sống dân cư; mua sắm, thuê, lắp đặt trang thiết bị, phần mềm, giải pháp và dịch vụ công nghệ phục vụ trực tiếp việc triển khai, ứng dụng; việc ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này;

c) Xây dựng, vận hành, đánh giá và nhân rộng mô hình thôn thông minh, nông thôn thông minh, chuyển đổi số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn, gồm các hoạt động sau:

Xây dựng, cải tạo, nâng cấp điểm truy cập số cộng đồng; mua sắm, lắp đặt trang thiết bị phục vụ hoạt động số tại cộng đồng;

Triển khai nền tảng, ứng dụng, giải pháp số phục vụ quản lý thôn, xã, cung cấp thông tin, kết nối cộng đồng, sản xuất, kinh doanh và đời sống dân cư;

Tổ chức hoạt động của tổ công nghệ số cộng đồng; đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ năng số, kỹ năng khai thác, sử dụng nền tảng, ứng dụng và dịch vụ số cho người dân;

Xây dựng, triển khai, đánh giá và nhân rộng mô hình ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, sản xuất và đời sống; mô hình sản xuất, tiêu dùng tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải gắn với phát triển kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn ở nông thôn.

6. Xây dựng cảnh quan và bảo vệ môi trường

a) Tổ chức phân loại chất thải tại nguồn; thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải; giảm chất thải nhựa; tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ, chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp;

b) Tổ chức quản lý, vận hành điểm tập kết, trạm trung chuyển, cơ sở xử lý chất thải được đầu tư theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều này; khuyến khích xử lý chất thải hữu cơ tại chỗ bằng giải pháp phù hợp; hạn chế chôn lấp trực tiếp;

c) Xây dựng và thực hiện phương án thoát nước, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại khu dân cư, ưu tiên khu dân cư tập trung (việc đầu tư công trình thực hiện theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều này); duy trì vận hành, bảo trì và giám sát chất lượng nước thải sau xử lý;

d) Cải tạo cảnh quan khu dân cư theo hướng sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; phát triển cây xanh tại đường giao thông và không gian công cộng; cải tạo ao, hồ, kênh, mương, dòng chảy; chỉnh trang hàng rào, vườn hộ và không gian sinh hoạt cộng đồng;

đ) Bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, không gian làng quê và bản sắc văn hóa địa phương gắn với quy hoạch;

e) Xây dựng và nhân rộng mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, cộng đồng tự quản về bảo vệ môi trường; phát huy vai trò và sự tham gia thường xuyên của cộng đồng dân cư.

7. Nâng cao hiệu quả quản trị, hành chính công, tiếp cận pháp luật và bảo đảm an ninh, trật tự ở nông thôn

a) Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, số hóa dữ liệu, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công và hoạt động của bộ phận, trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã;

b) Hỗ trợ tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở; hỗ trợ kinh phí, bồi dưỡng nghiệp vụ cho hòa giải viên ở cơ sở; biên soạn, cung cấp tài liệu pháp luật, ưu tiên tài liệu bằng tiếng dân tộc thiểu số; hỗ trợ tiếp cận trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý;

c) Thúc đẩy bình đẳng giới; hỗ trợ thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn thực phẩm tại địa bàn nông thôn. Nội dung phòng, chống bạo lực gia đình thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11; nội dung bảo vệ, chăm sóc, trợ giúp trẻ em thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định này;

d) Hỗ trợ xây dựng, củng cố các mô hình tự quản về an ninh, trật tự; hỗ trợ kinh phí hoạt động của tổ tự quản, tổ an ninh nhân dân, tổ liên gia tự quản về an ninh, trật tự tại cơ sở; đầu tư, nâng cấp hệ thống camera AI giám sát, hệ thống thông tin, cảnh báo và trang thiết bị cần thiết phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự tại địa bàn nông thôn;

đ) Củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng lực lượng dân quân vũng mạnh, rộng khắp và thực hiện các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng theo quy định của pháp luật.

8. Quản lý, vận hành và bảo trì công trình hạ tầng

a) Quản lý, vận hành, khai thác công trình trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, dự án;

b) Bảo trì công trình theo quy định của pháp luật; kinh phí quản lý, vận hành, bảo trì sau khi kết thúc nhiệm vụ, dự án do cơ quan, đơn vị, địa phương được giao quản lý công trình bảo đảm.

Điều 8. Thực hiện chuẩn nghèo đa chiều; phát triển kinh tế nông thôn, sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, việc làm và nâng cao thu nhập

1. Thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia

a) Tổ chức rà soát, xác định, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm và thường xuyên theo quy định; tổng hợp, phân tích, đánh giá và báo cáo kết quả;

b) Nghiên cứu, hoàn thiện quy trình, phương pháp, bộ công cụ rà soát, xác định, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo;

c) Biên soạn tài liệu; tổ chức thông tin, tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, quy trình, phương pháp và bộ công cụ rà soát;

d) Kiểm tra, giám sát, đánh giá, khảo sát công tác rà soát, xác định, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo và việc thực hiện chuẩn nghèo đa chiều quốc gia;

đ) Xây dựng, nâng cấp, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo; số hóa, cập nhật, chuẩn hóa, kết nối, chia sẻ dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo.

2. Phát triển nông nghiệp sinh thái, hiện đại và bền vững

a) Hỗ trợ áp dụng quy trình sản xuất an toàn, hữu cơ, tuần hoàn, giảm phát thải, thực hành nông nghiệp tốt và truy xuất nguồn gốc, bao gồm: xây dựng, hướng dẫn và áp dụng quy trình sản xuất; đánh giá, chứng nhận sản phẩm, vùng sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng; xây dựng, cấp và quản lý mã số vùng trồng, vùng nuôi; thiết lập, vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc; kiểm tra, giám sát, đánh giá việc áp dụng quy trình;

b) Cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo điều kiện tự nhiên, lợi thế của địa phương và nhu cầu thị trường, bao gồm: khảo sát, đánh giá điều kiện sản xuất, nhu cầu thị trường; xây dựng và tổ chức thực hiện phương án chuyển đổi cơ cấu sản xuất, cơ cấu mùa vụ, đối tượng sản xuất, ưu tiên phát triển cây trồng bản địa có lợi thế phù hợp với điều kiện sinh thái vùng cao; tổ chức hướng dẫn, chuyển giao kỹ thuật phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất;

c) Xây dựng, nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát huy lợi thế địa phương và mô hình trình diễn khuyến nông, bao gồm: khảo sát, lựa chọn địa điểm, đối tượng tham gia; xây dựng và tổ chức thực hiện mô hình; hỗ trợ giống, vật tư, thiết bị, công cụ và chuyển giao kỹ thuật phục vụ trực tiếp mô hình; theo dõi, đánh giá, tổng kết, hoàn thiện và nhân rộng mô hình.

3. Đổi mới tổ chức sản xuất, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã:

a) củng cố, phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: rà soát, đánh giá, phân loại và lựa chọn tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tư vấn củng cố, tổ chức lại hoạt động; phát triển thành viên; xây dựng, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, phương thức quản lý, quản trị và điều hành; mở rộng quy mô hoạt động phù hợp với phương án sản xuất, kinh doanh;

b) Tổ chức liên kết sản xuất, cung ứng dịch vụ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm: tổ chức tập hợp hộ gia đình, cá nhân, thành viên tham gia hợp tác, liên kết sản xuất; tổ chức cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào; điều phối sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm; việc phát triển liên kết chuỗi giá trị thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh, phương án liên kết: khảo sát, đánh giá điều kiện sản xuất, thị trường; xây dựng, hoàn thiện phương án sản xuất, kinh doanh, phương án liên kết; tư vấn tổ chức sản xuất, quản trị, tài chính, thị trường và liên kết chuỗi giá trị; việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, thành viên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều này;

d) Ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong tổ chức sản xuất: thử nghiệm, chuyển giao, ứng dụng và nhân rộng quy trình, giải pháp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành, sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm; xây dựng, triển khai các giải pháp sản xuất tiết kiệm tài nguyên, giảm chất thải, tái sử dụng, tái chế, phát triển kinh tế tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu;

đ) Phát triển dịch vụ, thị trường và mô hình tổ chức sản xuất: phát triển dịch vụ phục vụ sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối thị trường thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều này; xây dựng, hoàn thiện và phát triển sản phẩm; xây dựng, tổ chức thực hiện, đánh giá, tổng kết và nhân rộng mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và mô hình liên kết sản xuất hoạt động hiệu quả.

4. Phát triển vùng nguyên liệu tập trung, sản xuất hàng hóa và liên kết chuỗi giá trị

a) Xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu tập trung: khảo sát, rà soát, đánh giá điều kiện sản xuất, lợi thế địa phương và nhu cầu thị trường; xác định phạm vi, quy mô, sản phẩm và đối tượng tham gia vùng nguyên liệu; xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phát triển vùng nguyên liệu, phương án tổ chức, điều phối sản xuất theo vùng;

b) Tổ chức sản xuất hàng hóa tập trung: xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất theo vùng nguyên liệu, ngành hàng và nhu cầu thị trường; tổ chức quản lý, kiểm soát đầu vào, chất lượng sản phẩm và sản lượng; việc áp dụng quy trình sản xuất, tiêu chuẩn, quy chuẩn và truy xuất nguồn gốc thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong tổ chức, quản lý sản xuất và vùng nguyên liệu;

c) Phát triển liên kết chuỗi giá trị: xây dựng và tổ chức thực hiện phương án, kế hoạch liên kết giữa người sản xuất, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và các chủ thể trong chuỗi giá trị; tổ chức liên kết cung ứng đầu vào, sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm; củng cố, mở rộng và phát triển liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm;

d) Phát triển sản phẩm và nhân rộng mô hình: xây dựng, hoàn thiện và phát triển sản phẩm, nhãn hiệu, thương hiệu (hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối thị trường thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều này); xây dựng, tổ chức thực hiện, đánh giá, hoàn thiện và nhân rộng mô hình vùng nguyên liệu tập trung, sản xuất hàng hóa và liên kết chuỗi giá trị.

5. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số và năng lượng tái tạo trong sản xuất nông nghiệp

a) Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao và công nghệ số trong sản xuất nông nghiệp: mua sắm, thuê, lắp đặt máy móc, thiết bị, dây chuyền, phần mềm và giải pháp công nghệ phục vụ sản xuất; cải tiến, nâng cấp, đồng bộ máy móc, thiết bị và quy trình sản xuất; chuyển giao, thử nghiệm, trình diễn, ứng dụng và nhân rộng máy móc, thiết bị, công nghệ, quy trình cơ giới hóa, công nghệ cao và công nghệ số trong quản lý, sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản nông sản;

b) Ứng dụng năng lượng tái tạo và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp: đầu tư, mua sắm, thuê, lắp đặt thiết bị, hệ thống sử dụng năng lượng tái tạo; cải tiến, thay thế, nâng cấp thiết bị, công nghệ sử dụng năng lượng; thử nghiệm, ứng dụng và nhân rộng giải pháp sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản và chế biến nông sản.

6. Phát triển sản phẩm OCOP

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án, Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP: khảo sát, rà soát, đánh giá tiềm năng, lợi thế, sản phẩm và chủ thể; xác định danh mục sản phẩm, định hướng phát triển sản phẩm OCOP; xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện Đề án, Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP của địa phương;

b) Thông tin, tuyên truyền về Chương trình và sản phẩm OCOP: xây dựng, sản xuất, phát hành, đăng tải các tài liệu, ấn phẩm, sản phẩm truyền thông; tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu sản phẩm, chủ thể và mô hình OCOP trên các phương tiện thông tin, nền tảng truyền thông và tại cộng đồng;

c) Tổ chức phát triển sản phẩm OCOP gắn với vùng nguyên liệu và liên kết sản xuất: khảo sát, lựa chọn sản phẩm và vùng nguyên liệu; xây dựng, củng cố liên kết giữa chủ thể OCOP với người sản xuất, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp; tổ chức sản xuất, sơ chế, chế biến gắn với vùng nguyên liệu; việc áp dụng quy trình sản xuất, chứng nhận, mã số vùng trồng và truy xuất nguồn gốc thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

d) Ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất, sơ chế, chế biến và bảo quản sản phẩm OCOP: nghiên cứu, thử nghiệm, chuyển giao, ứng dụng và nhân rộng quy trình, giải pháp khoa học, công nghệ; cải tiến, hoàn thiện quy trình sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản; xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình quản lý chất lượng phù hợp với sản phẩm và yêu cầu thị trường;

đ) Xây dựng, phát triển và bảo hộ thương hiệu sản phẩm OCOP: xây dựng, hoàn thiện câu chuyện sản phẩm; thiết kế, cải tiến bao bì, nhãn hàng hóa, mẫu mã và hệ thống nhận diện; xây dựng, đăng ký, quản lý và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; quảng bá, phát triển thương hiệu sản phẩm OCOP; xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu OCOP Việt Nam;

e) Nâng cao năng lực cho chủ thể OCOP: tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, tư vấn, hướng dẫn về phát triển vùng nguyên liệu, tổ chức sản xuất, quản trị, quản lý tài chính, đổi mới sáng tạo, phát triển sản phẩm, quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, thiết kế bao bì, ghi nhãn, sở hữu trí tuệ, xây dựng thương hiệu, marketing, thương mại điện tử và phát triển thị trường;

g) Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP: tiếp nhận, rà soát, hoàn thiện hồ sơ; tổ chức đánh giá, phân hạng, công nhận, đánh giá lại sản phẩm OCOP; kiểm tra, giám sát việc duy trì điều kiện, chất lượng sản phẩm sau khi được công nhận theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP;

h) Xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP: tổ chức sự kiện tôn vinh sản phẩm OCOP; xây dựng, tổ chức hoạt động các điểm giới thiệu, bán sản phẩm OCOP; các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối thị trường khác thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều này;

i) Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý, giám sát sản phẩm OCOP: xây dựng, cập nhật, quản lý, kết nối và khai thác cơ sở dữ liệu sản phẩm, chủ thể OCOP; xây dựng, vận hành công cụ, hệ thống phục vụ quản lý, theo dõi và giám sát sản phẩm OCOP; kiểm tra, theo dõi, đánh giá chất lượng, tình hình sản xuất, kinh doanh và phát triển sản phẩm OCOP; điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, đánh giá kết quả, tác động và hiệu quả của Chương trình OCOP đối với phát triển kinh tế nông thôn.

7. Phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống

a) Rà soát, đánh giá và công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống: điều tra, khảo sát, thống kê, rà soát, đánh giá, phân loại nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; xác định nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống chưa đáp ứng tiêu chí công nhận để xây dựng kế hoạch bảo tồn, phát triển; lập, hoàn thiện hồ sơ đề nghị công

nhận và tổ chức đánh giá, xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định;

b) Xây dựng đề án, kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển làng nghề: điều tra, khảo sát, thống kê, thu thập thông tin, đánh giá hiện trạng; thuê chuyên gia, tư vấn; xây dựng, hoàn thiện đề án, kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống;

c) Khôi phục, bảo tồn nghề truyền thống, làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền: khảo sát, đánh giá hiện trạng; xác định nghề, làng nghề cần khôi phục, bảo tồn; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, phương án khôi phục, bảo tồn;

d) Xây dựng và triển khai dự án, mô hình thí điểm phát triển ngành nghề nông thôn: khảo sát, lựa chọn địa điểm, đối tượng tham gia; xây dựng, tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá, tổng kết, hoàn thiện và nhân rộng dự án, mô hình thí điểm;

đ) Xây dựng tiêu chí, hướng dẫn phát triển làng nghề và tôn vinh nghệ nhân, thợ giỏi: nghiên cứu, khảo sát, xây dựng, hoàn thiện tiêu chí đánh giá hoạt động làng nghề; tiêu chí, quy trình và tài liệu hướng dẫn công nhận, phát triển, tôn vinh nghệ nhân, thợ giỏi làng nghề;

e) Tổ chức các hoạt động, sự kiện về ngành nghề nông thôn và làng nghề: tổ chức Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam; Festival bảo tồn và phát triển làng nghề; hội nghị, hội thảo, tọa đàm và các hoạt động giới thiệu, tôn vinh sản phẩm, nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống;

g) Đào tạo, truyền nghề và bồi dưỡng năng lực: tổ chức đào tạo, truyền nghề, thực hành nghề với sự tham gia của nghệ nhân, thợ giỏi; đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho người thực hiện công tác quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn; tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, kỹ năng tổ chức sản xuất, kinh doanh cho tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn;

h) Trao đổi, học tập kinh nghiệm về ngành nghề nông thôn và làng nghề: tổ chức các đoàn khảo sát, trao đổi, học tập, chia sẻ kinh nghiệm về tổ chức sản xuất, bảo tồn, phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tại các địa phương;

i) Xúc tiến thương mại, kết nối thị trường sản phẩm làng nghề thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều này;

k) Chuyển đổi số phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề: thu thập, cập nhật, chuẩn hóa, số hóa thông tin, dữ liệu về ngành nghề nông thôn, nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác bản đồ số làng nghề phục vụ quản lý, bảo tồn, phát triển làng nghề và phát triển du lịch.

8. Phát triển du lịch nông thôn

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện đề án, kế hoạch phát triển du lịch nông thôn: khảo sát, điều tra, đánh giá tài nguyên, tiềm năng, lợi thế, hiện trạng và nhu cầu phát triển du lịch; xác định khu vực, điểm đến, sản phẩm và định hướng phát triển; xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện đề án, kế hoạch phát triển du lịch nông thôn phù hợp với quy hoạch có liên quan;

b) Phát triển không gian và hạ tầng phục vụ du lịch nông thôn: khảo sát, thiết kế, chỉnh trang không gian cảnh quan, điểm đến du lịch; đầu tư, mua sắm, lắp đặt trang thiết bị phục vụ hoạt động du lịch gắn với bảo tồn tài nguyên du lịch, cảnh quan và giá trị văn hóa của địa phương; việc đầu tư hạ tầng phục vụ du lịch nông thôn thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 7 Nghị định này;

c) Xây dựng và phát triển sản phẩm du lịch nông thôn: khảo sát, lựa chọn, xây dựng, hoàn thiện và tổ chức khai thác sản phẩm, tuyến, điểm và chương trình du lịch; phát triển sản phẩm du lịch gắn với nông nghiệp, làng nghề, văn hóa, lịch sử, sinh thái, ẩm thực và đời sống cộng đồng; xây dựng, thử nghiệm, đánh giá, hoàn thiện và nhân rộng sản phẩm du lịch có tính trải nghiệm, phù hợp với nhu cầu thị trường;

d) Xây dựng thương hiệu và công cụ quảng bá du lịch nông thôn: nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thương hiệu, bộ nhận diện, thông điệp và câu chuyện điểm đến, sản phẩm du lịch; biên soạn, thiết kế, sản xuất, phát hành tài liệu, ấn phẩm, bản đồ, sản phẩm truyền thông và công cụ giới thiệu, quảng bá du lịch nông thôn;

đ) Đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực tổ chức hoạt động du lịch nông thôn: tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn, tư vấn về quản lý điểm đến, tổ chức và cung cấp dịch vụ du lịch, xây dựng sản phẩm, kỹ năng phục vụ khách du lịch, giao tiếp, thuyết minh, marketing, ứng dụng công nghệ số và bảo vệ môi trường cho cán bộ quản lý, tổ chức, cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân tham gia hoạt động du lịch nông thôn;

e) Tổ chức truyền thông, quảng bá và xúc tiến du lịch nông thôn: xây dựng, duy trì chuyên trang, chuyên mục và nội dung truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng, nền tảng số và mạng xã hội; tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm, lễ hội, sự kiện, chương trình xúc tiến, quảng bá du lịch trong nước và quốc tế; tổ chức hội thi, hoạt động giới thiệu, tôn vinh điểm

đến, sản phẩm du lịch nông thôn, làng nghề; xây dựng, cập nhật và khai thác bản đồ số du lịch nông thôn phục vụ quảng bá và kết nối điểm đến;

g) Xây dựng và nhân rộng mô hình phát triển du lịch nông thôn: khảo sát, lựa chọn địa điểm, chủ thể tham gia; xây dựng, tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá, hoàn thiện và nhân rộng mô hình du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng, du lịch làng nghề, du lịch sinh thái và các mô hình du lịch nông thôn theo hướng xanh, có trách nhiệm và bền vững;

h) Xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về du lịch nông thôn: thu thập, tạo lập, cập nhật, chuẩn hóa, số hóa, quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu về tài nguyên du lịch, điểm đến, sản phẩm, chủ thể cung cấp dịch vụ và hoạt động du lịch nông thôn phục vụ quản lý, quảng bá, xúc tiến và kết nối thị trường.

9. Xúc tiến thương mại

a) Khảo sát, thu thập, phân tích và cung cấp thông tin về thị trường, nhu cầu, tiêu chuẩn, yêu cầu đối với sản phẩm thuộc Chương trình;

b) Tổ chức hội nghị, chương trình kết nối cung - cầu, kết nối sản xuất với hệ thống phân phối, đơn vị thu mua, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm;

c) Tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm, phiên chợ, sự kiện xúc tiến thương mại, trưng bày, giới thiệu, quảng bá sản phẩm thuộc Chương trình tại thị trường trong nước và nước ngoài;

d) Tổ chức hoạt động khảo sát, kết nối, xúc tiến phát triển thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu; giới thiệu, kết nối sản phẩm với doanh nghiệp, nhà phân phối, nhà nhập khẩu và các kênh tiêu thụ;

đ) Phát triển thương mại điện tử và tiêu thụ sản phẩm trên môi trường số: thiết lập, xây dựng, duy trì và cập nhật gian hàng số trên sàn thương mại điện tử, nền tảng số; số hóa thông tin, hình ảnh, dữ liệu và nội dung giới thiệu sản phẩm; hỗ trợ đăng tải, niêm yết, giới thiệu sản phẩm trên sàn thương mại điện tử, nền tảng số; tổ chức quảng bá, tiếp thị, kết nối cung - cầu, kết nối với đơn vị phân phối, người mua và các kênh tiêu thụ trên môi trường số; tổ chức các hoạt động xúc tiến bán hàng, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm trực tuyến;

e) Tổ chức đào tạo, tập huấn, tư vấn, hướng dẫn kỹ năng xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, thương mại điện tử và tiếp cận thị trường xuất khẩu cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm thuộc Chương trình.

10. Phát triển khuyến nông cộng đồng

a) Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng thành viên Tổ khuyến nông cộng đồng: tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng tuyên truyền, vận động; tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật; tổ chức sản xuất; phát triển kinh tế hợp tác; chuyển đổi số; kết nối và phát triển thị trường;

b) Tư vấn, hướng dẫn và chuyển giao kỹ thuật: tổ chức tư vấn, hướng dẫn người dân áp dụng tiến bộ kỹ thuật, quy trình sản xuất, biện pháp canh tác; chuyển giao kỹ thuật, công nghệ; hướng dẫn tổ chức sản xuất theo hướng sinh thái, hữu cơ, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu;

c) Kết nối sản xuất và tiêu thụ sản phẩm: tổ chức kết nối người dân, tổ hợp tác, hợp tác xã với doanh nghiệp, đơn vị cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; việc xây dựng liên kết chuỗi giá trị thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

d) Trao đổi kinh nghiệm, thông tin và tuyên truyền khuyến nông: tổ chức khảo sát, tham quan, trao đổi, học tập mô hình; biên soạn, xây dựng, phổ biến tài liệu, hướng dẫn kỹ thuật; xây dựng, sản xuất, đăng tải nội dung thông tin, tuyên truyền về kiến thức, kinh nghiệm, mô hình khuyến nông điển hình;

đ) Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động khuyến nông cộng đồng: xây dựng, sử dụng nền tảng, phần mềm, công cụ số phục vụ quản lý, trao đổi thông tin, tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật, kết nối sản xuất và thị trường.

11. Đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo

a) Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị, công cụ sản xuất; cung cấp dịch vụ kỹ thuật; hướng dẫn, chuyển giao và áp dụng quy trình, kỹ thuật sản xuất, sơ chế, bảo quản sản phẩm trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, khai thác và nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp và sản xuất nông nghiệp bảo đảm dinh dưỡng;

b) Xây dựng và nhân rộng mô hình sinh kế, giảm nghèo, khởi nghiệp và phát triển kinh tế tập thể: khảo sát, lựa chọn địa bàn, đối tượng và nội dung mô hình; xây dựng, tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá, tổng kết, hoàn thiện và nhân rộng mô hình; tư vấn xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh, khởi nghiệp, phương án liên kết; tổ chức sản xuất, tạo việc làm, phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã và liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Hoạt động đào tạo, chuyển đổi nghề thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định này;

c) Hỗ trợ tiếp cận tín dụng chính sách, bảo hiểm nông nghiệp và các công cụ tài chính: thông tin, tuyên truyền, tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục;

kết nối đối tượng thụ hưởng với tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm và tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính;

d) Tập huấn, bồi dưỡng, tư vấn và chuyển giao kỹ thuật: biên soạn, xây dựng, phổ biến tài liệu; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, tư vấn, hướng dẫn trực tiếp hoặc trực tuyến về kỹ thuật sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến; chuyển giao, ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ và chuyển đổi số; hướng dẫn quản trị sản xuất, kinh doanh, quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, bảo đảm dinh dưỡng; hướng dẫn tiếp cận thị trường, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm;

đ) Phát triển hộ kinh doanh, doanh nghiệp và các chủ thể kinh tế tư nhân ở nông thôn: tư vấn xây dựng, hoàn thiện phương án sản xuất, kinh doanh; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng về quản trị, tài chính, tổ chức sản xuất, phát triển sản phẩm, chuyển đổi số, marketing và thị trường; hỗ trợ ứng dụng công nghệ, đổi mới phương thức sản xuất, kinh doanh; tổ chức kết nối sản xuất, kinh doanh, thị trường và tiêu thụ sản phẩm;

e) Phát triển khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và cụm công nghiệp ở nông thôn: điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng và nhu cầu; xây dựng đề án, phương án phát triển. Nội dung về làng nghề thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này; việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 7 Nghị định này.

12. Phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn

a) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn: xây dựng kế hoạch; biên soạn tài liệu; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng về sản xuất, kinh doanh, quản trị hợp tác xã, ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, tổ chức sản xuất và phát triển thị trường cho nông dân, cán bộ quản lý hợp tác xã và lao động nông thôn;

b) Đào tạo nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn: xác định nhu cầu, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn; việc tổ chức đào tạo, kiểm tra, đánh giá và cấp chứng chỉ thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 Nghị định này;

c) Đánh giá kết quả và hiệu quả sau đào tạo: khảo sát, thu thập thông tin, theo dõi, đánh giá việc áp dụng kiến thức, kỹ năng sau đào tạo; đánh giá việc làm, thu nhập, năng suất, hiệu quả sản xuất, kinh doanh của người học; tổng hợp, phân tích kết quả và đề xuất điều chỉnh nội dung, phương thức đào tạo;

d) Xây dựng và tổ chức thực hiện tiêu chí nông dân chuyên nghiệp, nông dân số: khảo sát, nghiên cứu, xây dựng, cập nhật bộ tiêu chí; xây dựng tài liệu, công cụ đánh giá; tổ chức đánh giá, xét công nhận, biểu dương, tôn vinh nông dân chuyên nghiệp, nông dân số; xây dựng, cập nhật, quản lý thông tin,

dữ liệu phục vụ theo dõi, đánh giá định kỳ việc duy trì các tiêu chí đã được công nhận;

đ) Xây dựng và vận hành hệ thống phục vụ đào tạo nông dân: xây dựng, nâng cấp, quản lý, vận hành nền tảng đào tạo nông dân; xây dựng, cập nhật, số hóa chương trình, giáo trình, tài liệu, học liệu; xây dựng chương trình, tài liệu đào tạo trực tuyến; xây dựng, cập nhật định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn;

e) Phát triển đội ngũ người đào tạo, hướng dẫn thực hành cho lao động nông thôn: tổ chức tập huấn, bồi dưỡng phương pháp, kỹ năng thực hành, kỹ năng số cho nghệ nhân, người hướng dẫn thực hành, chuyên gia và người tham gia tập huấn, bồi dưỡng lao động nông thôn không phải là nhà giáo; việc bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 9 Nghị định này;

g) Phát triển cơ sở thực hành, tham quan phục vụ đào tạo: lựa chọn, xây dựng và phát triển địa điểm thực hành, mô hình sản xuất, cơ sở sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp làm nơi thực hành, tham quan, học tập; hỗ trợ dụng cụ, vật tư phục vụ trực tiếp hoạt động thực hành tại mô hình, cơ sở sản xuất; việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này;

h) Phát triển mô hình, dự án và hệ sinh thái khởi nghiệp nông nghiệp: khảo sát, lựa chọn ý tưởng, dự án và đối tượng tham gia; tổ chức đào tạo, tập huấn, tư vấn, cố vấn khởi nghiệp; hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện phương án, mô hình sản xuất, kinh doanh; tổ chức cuộc thi, diễn đàn, sự kiện kết nối khởi nghiệp; kết nối chuyên gia, doanh nghiệp, hợp tác xã, nhà đầu tư và thị trường; xây dựng, triển khai, đánh giá và nhân rộng mô hình, dự án khởi nghiệp nông nghiệp;

i) Điều tra, thông tin, truyền thông và giám sát hoạt động phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn: điều tra, khảo sát, tổng hợp, phân tích nhu cầu đào tạo; tổ chức tọa đàm, diễn đàn trao đổi về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; xây dựng, sản xuất, phổ biến tài liệu và sản phẩm truyền thông; kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; tổng kết, phổ biến và nhân rộng mô hình, phương pháp đào tạo có hiệu quả.

Điều 9. Hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và nguồn nhân lực

1. Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên

a) Đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú và trường chuyên biệt: xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, kiên cố hóa

phòng học, phòng học bộ môn, nhà công vụ giáo viên, công trình phục vụ học tập, ăn, ở, sinh hoạt của học sinh nội trú, bán trú và các hạng mục cơ sở vật chất thiết yếu khác; thay thế phòng học tạm, nhờ, mượn, phòng học xuống cấp; bổ sung phòng học còn thiếu và hoàn thiện cơ sở vật chất trường, lớp học theo tiêu chuẩn tối thiểu; đầu tư hoàn thiện các trường chuyên biệt theo quy hoạch;

b) Trang bị thiết bị, học liệu phục vụ dạy và học: mua sắm, lắp đặt, nâng cấp thiết bị dạy học, thiết bị số, thiết bị thực hành, thí nghiệm, thiết bị phòng học bộ môn; thiết bị dạy, học ngoại ngữ, thiết bị cho trẻ mầm non làm quen với tiếng Anh, thiết bị phục vụ dạy tiếng Anh qua môn học và dạy một số môn học bằng tiếng Anh; thiết bị ứng dụng trí tuệ nhân tạo; thiết bị, dụng cụ phục vụ giáo dục STEM/STEAM, thực hành, trải nghiệm; học liệu; thiết bị đặc thù phục vụ trẻ khuyết tật và giáo dục hòa nhập; hạ tầng số phục vụ quản lý, dạy và học, ưu tiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập và mở rộng cơ hội học tập: tổ chức các hoạt động phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; tổ chức phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập; xây dựng, triển khai lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng; triển khai nền tảng học trực tuyến, ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo phục vụ dạy, học và học tập suốt đời; hỗ trợ người học thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và người dân tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới, hải đảo tham gia các hoạt động học tập;

d) Thí điểm và nhân rộng dạy, học một số môn học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai trong trường học:

Lựa chọn cơ sở giáo dục và tổ chức thí điểm dạy, học một số môn học bằng tiếng Anh tại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trường trung học phổ thông chuyên, trường trung học phổ thông thực hành, trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên;

Biên soạn, xây dựng, mua sắm, cung cấp học liệu, tài liệu, phần mềm, công cụ và phương tiện hỗ trợ dạy, học; xây dựng môi trường sử dụng tiếng Anh trong hoạt động giáo dục tại các cơ sở tham gia thí điểm;

Theo dõi, đánh giá, tổng kết, hoàn thiện và nhân rộng mô hình dạy, học một số môn học bằng tiếng Anh;

đ) Thí điểm mô hình trường học phát triển năng lực sáng tạo, tư duy phản biện và hội nhập quốc tế:

Xây dựng chương trình, tài liệu, học liệu giáo dục STEM/STEAM cho giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên;

Xây dựng mô hình trường học ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập; tổ chức giáo dục STEM/STEAM; dạy các môn khoa học tự nhiên bằng tiếng Anh; xây dựng nội dung, phương pháp tổ chức dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá và các điều kiện triển khai mô hình;

Biên soạn, xây dựng tài liệu hướng dẫn triển khai mô hình, tài liệu bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên và học liệu phục vụ các môn học, hoạt động giáo dục; mua sắm, trang bị thiết bị phục vụ trực tiếp việc triển khai mô hình;

Lựa chọn cơ sở giáo dục để triển khai thí điểm; hỗ trợ triển khai mô hình tại cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học phổ thông chuyên, trung học phổ thông thực hành, trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên;

Theo dõi, đánh giá, tổng kết, hoàn thiện và nhân rộng mô hình;

2. Giáo dục đại học

a) Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học tại cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu:

Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, thực nghiệm, trung tâm học liệu, thư viện và các công trình, hạng mục hạ tầng kỹ thuật phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học; mua sắm, lắp đặt, nâng cấp trang thiết bị đào tạo, thiết bị thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm và thiết bị chuyên dùng;

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên dùng phục vụ đào tạo, nghiên cứu trong các lĩnh vực công nghệ bán dẫn, thiết kế vi mạch, trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu, điện toán đám mây, công nghệ chuỗi khối, công nghệ robot, tự động hóa, công nghệ sinh học, năng lượng mới, vật liệu tiên tiến, khoa học giáo dục, sức khỏe và các ngành kỹ thuật phục vụ hạ tầng chiến lược;

b) Đầu tư, phát triển hạ tầng số phục vụ giáo dục đại học: xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hạ tầng số, trung tâm dữ liệu, hệ thống lưu trữ, xử lý dữ liệu và trực kết nối, liên thông dữ liệu; xây dựng, nâng cấp, số hóa các hệ thống, phần mềm phục vụ quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, tài chính, nhân sự và quản trị cơ sở giáo dục đại học; xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác hệ thống học liệu số dùng chung, phòng thí nghiệm ảo và mô hình trường học số; đầu tư, nâng cấp hệ thống, giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và kết nối dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học;

c) Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo tại cơ sở giáo dục đại học: xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp không gian làm việc chung, phòng thiết kế sáng tạo, phòng thí nghiệm chế tạo, thử nghiệm sản phẩm; mua sắm, lắp đặt, nâng cấp trang thiết bị, công nghệ và nền tảng số phục vụ hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; tổ chức hoạt động tư vấn, hỗ trợ phát triển, thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm; kết nối nhóm nghiên cứu, người học với doanh nghiệp, khu công nghệ cao, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp và nhà đầu tư;

d) Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho trường dự bị đại học và đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc: xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa công trình, hạng mục công trình; mua sắm, lắp đặt, nâng cấp trang thiết bị phục vụ đào tạo, học tập, sinh hoạt và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn tại các trường dự bị đại học, Trường Văn hóa Bộ Công an, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Hữu nghị T78, Trường Hữu nghị 80, Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên, Trường Đại học Đà Lạt và Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên;

đ) Đào tạo trình độ đại học, sau đại học: tổ chức đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ đối với các ngành, lĩnh vực thuộc nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm

a) Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trọng điểm:

Xây dựng mới, cải tạo, mở rộng, nâng cấp giảng đường, phòng học, nhà xưởng thực hành, phòng thí nghiệm, thư viện, ký túc xá và công trình hạ tầng kỹ thuật phụ trợ; mua sắm, lắp đặt, nâng cấp thiết bị đào tạo, thiết bị thực hành, thực nghiệm, phần mềm chuyên ngành và hệ thống mô phỏng phục vụ đào tạo tại 18 trường cao đẳng, gồm 06 trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia, 12 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng và các trường cao đẳng đào tạo ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn.

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo, thực hành, thực nghiệm đối với các ngành, nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và các ngành, nghề kỹ thuật, công nghệ trọng điểm;

b) Đầu tư hạ tầng số và học liệu số phục vụ giáo dục nghề nghiệp: xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hạ tầng số, nền tảng số, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về giáo dục nghề nghiệp; xây dựng, nâng cấp hệ thống kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với cơ quan quản lý nhà nước; xây dựng, cập nhật, số hóa học liệu, bài giảng điện tử; xây dựng, vận hành phòng

học trực tuyến, hệ thống đào tạo trực tuyến, hệ thống kiểm tra, đánh giá và các nền tảng số phục vụ quản lý, giảng dạy và học tập;

c) Xây dựng chương trình, giáo trình và học liệu đào tạo nghề: nghiên cứu, xây dựng mới, rà soát, sửa đổi, cập nhật chuẩn chương trình đào tạo đối với khối ngành, nghề và ngành, nghề đặc thù; xây dựng mới, rà soát, cập nhật chương trình đào tạo; xây dựng chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình đào tạo ngành, nghề trọng điểm, ngành, nghề mới và ngành, nghề thuộc lĩnh vực công nghệ cao, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh; biên soạn, chỉnh sửa, cập nhật, số hóa giáo trình, tài liệu và học liệu phục vụ đào tạo;

d) Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho cơ sở tham gia đào tạo nghề: xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp phòng học, phòng thực hành, nhà xưởng, phòng thí nghiệm và các công trình, hạng mục công trình phục vụ đào tạo; mua sắm, lắp đặt, nâng cấp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phần mềm và trang thiết bị phục vụ đào tạo tại trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và trung tâm giáo dục thường xuyên tham gia đào tạo nghề;

đ) Tổ chức đào tạo nghề, tư vấn nghề nghiệp và hỗ trợ việc làm cho người lao động:

Tổ chức đào tạo nghề, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; đào tạo chuyển đổi nghề; tổ chức đào tạo các ngành, nghề theo nhu cầu sử dụng lao động, ngành, nghề mới và các nghề phục vụ nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp số, phát triển hợp tác xã, làng nghề;

Tổ chức đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh; tổ chức thực hành, thực tập, đào tạo theo đơn đặt hàng và đào tạo gắn với nhu cầu sử dụng lao động;

Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề cho người học thuộc đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về giáo dục nghề nghiệp, việc làm và pháp luật có liên quan.

4. Phát triển thị trường lao động và hỗ trợ việc làm

a) Thông tin, dữ liệu thị trường lao động: điều tra, khảo sát, thu thập, cập nhật, chuẩn hóa, tổng hợp, phân tích và công bố thông tin thị trường lao động; xây dựng, cập nhật, quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác cơ sở dữ liệu thị trường lao động với cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình quy định tại Điều 13 Nghị định này;

b) Tư vấn nghề nghiệp, kết nối việc làm và hỗ trợ chuyển đổi nghề: tổ chức tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp; cung cấp thông tin việc làm và thị

trường lao động; tổ chức kết nối cung - cầu lao động, giới thiệu việc làm, phiên giao dịch việc làm; việc đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng kỹ năng nghề cho người lao động chuyển đổi việc làm thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

c) Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: tổ chức đào tạo ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết, giáo dục định hướng; hỗ trợ chi phí học ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết, giáo dục định hướng và chi phí thực hiện hồ sơ, thủ tục đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người lao động thuộc đối tượng của Chương trình.

5. Chuyển đổi số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục

a) Xây dựng và triển khai bộ chuẩn, công cụ đánh giá năng lực chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo và đổi mới sáng tạo: nghiên cứu, xây dựng, cập nhật bộ chuẩn và công cụ đánh giá năng lực chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo và đổi mới sáng tạo đối với nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo cấp học, bậc học; biên soạn tài liệu hướng dẫn, tổ chức tập huấn sử dụng bộ chuẩn và công cụ đánh giá; tổ chức đánh giá, cập nhật kết quả đánh giá trên hệ thống quản lý phát triển nghề nghiệp nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục;

b) Xây dựng, nâng cấp và vận hành hệ thống phục vụ quản lý, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục: xây dựng, bổ sung, nâng cấp, duy trì và vận hành hệ thống thông tin, hệ thống quản lý học tập, nền tảng số phục vụ đào tạo, bồi dưỡng và phát triển năng lực nghề nghiệp; xây dựng, cập nhật, số hóa, quản lý và khai thác kho học liệu mở về chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, dạy học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai và giáo dục STEM/STEAM; xây dựng, cập nhật và tổ chức các khóa học trực tuyến phục vụ bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học;

c) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ và số hóa trong đào tạo văn hóa, nghệ thuật: tổ chức thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong đào tạo; thu thập, biên soạn, chuẩn hóa, số hóa tài liệu, giáo trình, học liệu; xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác hệ thống học liệu số phục vụ đào tạo trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật;

d) Chuẩn hóa, cập nhật và kết nối dữ liệu chuyên ngành giáo dục: thu thập, rà soát, chuẩn hóa, cập nhật, quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu chuyên ngành giáo dục; kết nối dữ liệu chuyên ngành giáo dục với cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình quy định tại Điều 13 Nghị định này.

6. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

a) Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực quản trị: xây dựng, cập nhật chương trình, tài liệu bồi dưỡng; tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, quản trị cơ sở giáo dục, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá, ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số cho nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học;

b) Bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: xây dựng, cập nhật tài liệu; tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy, quản lý giáo dục, ứng dụng khoa học, công nghệ và các nội dung chuyên môn quy định tại điểm a khoản này;

c) Bồi dưỡng năng lực dạy tiếng dân tộc thiểu số và kiến thức, tiếng dân tộc: xây dựng chương trình, tài liệu; tổ chức bồi dưỡng phương pháp, kỹ năng dạy tiếng dân tộc thiểu số cho giáo viên; tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức, nhà giáo thực hiện nhiệm vụ tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

d) Bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp: xây dựng, cập nhật chương trình, tài liệu; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề, phương pháp đào tạo và quản lý đào tạo đối với nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham gia đào tạo các ngành, nghề được phê duyệt;

đ) Bồi dưỡng cán bộ tư vấn, cố vấn khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo: xây dựng chương trình, tài liệu; tổ chức bồi dưỡng giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục về tư vấn, cố vấn khởi nghiệp, phát hiện và ươm mầm tài năng, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và học tập số;

e) Bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý trong lĩnh vực thể thao, văn hóa, văn học, nghệ thuật và giáo dục pháp luật: xây dựng chương trình, tài liệu; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ số trong tổ chức dạy học và kỹ năng tổ chức các hoạt động thể thao, văn hóa, nghệ thuật trong cơ sở giáo dục;

g) Bồi dưỡng năng lực số và trí tuệ nhân tạo: xây dựng, cập nhật chương trình, tài liệu; tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về năng lực số, trí tuệ nhân tạo, giáo dục STEM/STEAM, sử dụng công cụ số, nền tảng số và hệ sinh thái học tập số cho nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục các cấp học, bậc học;

h) Bồi dưỡng cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp: xây dựng, cập nhật chương trình, tài liệu; tổ chức bồi dưỡng, tập huấn về quản trị cơ sở giáo dục, quản lý đào tạo, quản lý chất lượng, quản trị tài

chính, nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và hợp tác với doanh nghiệp đối với cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia và trung tâm vùng đào tạo, thực hành nghề;

i) Bồi dưỡng giảng viên đại học giảng dạy các ngành trọng điểm: xây dựng, cập nhật chương trình, tài liệu; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học và công bố khoa học; hỗ trợ tham gia hội thảo, hội nghị khoa học, chương trình trao đổi chuyên môn trong nước và quốc tế đối với giảng viên giảng dạy các ngành trọng điểm;

k) Bồi dưỡng năng lực dạy một số môn học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai: xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng giảng viên các trường đại học sư phạm, trường đại học có đào tạo sư phạm về xây dựng chương trình và tổ chức bồi dưỡng giáo viên dạy một số môn học bằng tiếng Anh; xây dựng khung chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng giáo viên mầm non, giáo viên phổ thông, giáo viên tại trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên về phương pháp, kỹ năng dạy một số môn học bằng tiếng Anh;

l) Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên Âm nhạc, Mỹ thuật, Nghệ thuật: tổ chức đào tạo giáo viên mới; đào tạo lại, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy và tổ chức hoạt động giáo dục đối với giảng viên, giáo viên dạy các môn Âm nhạc, Mỹ thuật, Nghệ thuật trong cơ sở giáo dục phổ thông.

7. Giáo dục văn hóa, nghệ thuật, di sản và phát triển toàn diện người học

a) Giáo dục đạo đức, lối sống, văn hóa học đường và quy tắc ứng xử: cụ thể hóa, biên soạn tài liệu hướng dẫn, tổ chức lấy ý kiến, phổ biến và triển khai áp dụng trong cơ sở giáo dục hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam, chuẩn mực đạo đức, lối sống và quy tắc ứng xử (được xây dựng, ban hành theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định này); tổ chức các hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, văn hóa học đường; tổ chức các hoạt động của Đoàn, Hội, Đội gắn với giáo dục văn hóa, đạo đức, lối sống trong cơ sở giáo dục;

b) Phát triển thiết chế văn hóa và thư viện trong cơ sở giáo dục: sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp phòng truyền thống, nhà tập đa năng và các thiết chế văn hóa trong cơ sở giáo dục; bổ sung, mua sắm tài liệu, sách, báo, học liệu và trang thiết bị thư viện; xây dựng, cải tạo, nâng cấp thư viện; xây dựng, nâng cấp hệ thống, phần mềm và hạ tầng kết nối phục vụ quản lý, khai thác và liên thông tài nguyên thông tin giữa các thư viện;

c) Trang bị cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ giáo dục âm nhạc, mỹ thuật, nghệ thuật và hoạt động trải nghiệm: xây dựng, cải tạo, nâng cấp phòng học bộ môn âm nhạc, mỹ thuật, nghệ thuật và không gian tổ chức hoạt động trải nghiệm văn hóa, giáo dục địa phương; mua sắm, lắp đặt, nâng cấp thiết bị, dụng cụ, học liệu chuyên dùng phục vụ giảng dạy, thực hành và trải nghiệm;

d) Tổ chức giáo dục văn hóa, nghệ thuật dân gian và di sản trong cơ sở giáo dục: biên soạn, xây dựng tài liệu, học liệu; tích hợp, lồng ghép nội dung văn hóa, nghệ thuật dân gian, loại hình nghệ thuật tiêu biểu, di sản văn hóa vào môn học và hoạt động giáo dục; tổ chức hoạt động giới thiệu, trình diễn, thực hành, trải nghiệm, truyền dạy văn hóa, nghệ thuật và di sản tại cơ sở giáo dục;

đ) Hỗ trợ khởi nghiệp của học sinh, sinh viên trong các ngành công nghiệp văn hóa: tổ chức đào tạo, tập huấn, tư vấn, cố vấn về khởi nghiệp; hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện ý tưởng, dự án, sản phẩm khởi nghiệp; tổ chức cuộc thi, diễn đàn, ngày hội, hoạt động ươm tạo và kết nối dự án với chuyên gia, doanh nghiệp, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp và thị trường;

e) Phát hiện, bồi dưỡng tài năng, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược, kỹ thuật then chốt: xây dựng, cập nhật công cụ hướng nghiệp, công cụ phát hiện, đánh giá năng khiếu, tài năng của học sinh; biên soạn tài liệu và tổ chức các hoạt động bồi dưỡng năng khiếu, kỹ năng đổi mới sáng tạo, kỹ năng khởi nghiệp và tinh thần doanh nhân cho học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông và người học chương trình giáo dục thường xuyên; tổ chức tư vấn, ươm tạo, kết nối người học, nhóm nghiên cứu và dự án khởi nghiệp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học với chuyên gia, doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp và nhà đầu tư; việc bồi dưỡng giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý về tư vấn, cố vấn khởi nghiệp thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều này.

Điều 10. Chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển

1. Đầu tư phát triển hệ thống y tế cơ sở:

a) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng; mua sắm thiết bị, hệ thống công nghệ thông tin cho cơ sở y tế tuyến cơ sở;

b) Đầu tư cơ sở quân y, quân dân y và y tế thuộc lực lượng Công an nhân dân tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và địa bàn khó khăn;

c) Đào tạo, bồi dưỡng bác sĩ chuyên khoa làm việc tại y tế cơ sở;

d) Tổ chức khám, tư vấn, dự phòng, phát hiện, điều trị, quản lý sức khỏe, chăm sóc dinh dưỡng cho người dân trực tiếp tại cộng đồng; hỗ trợ kinh phí triển khai mô hình tập luyện dưỡng sinh nâng cao sức khỏe tại cộng đồng;

đ) Hỗ trợ phụ cấp, kinh phí hoạt động cho nhân viên y tế thôn, bản, cô đỡ thôn, bản và mạng lưới cộng tác viên; tổ chức khám, chữa bệnh lưu động, truyền thông y tế bằng tiếng dân tộc thiểu số tại vùng đặc biệt khó khăn;

e) Xây dựng, vận hành sổ sức khỏe điện tử, hồ sơ sức khỏe điện tử, nền tảng hỗ trợ tư vấn khám, chữa bệnh từ xa; hỗ trợ kinh phí triển khai mô hình bác sĩ gia đình gắn với quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; đầu tư, trang cấp thiết bị y tế thông minh, thiết bị theo dõi sức khỏe từ xa phục vụ quản lý, chăm sóc sức khỏe người dân tại nhà; xây dựng tiêu chí, công cụ và tổ chức đánh giá chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu.

2. Nâng cao hiệu quả phòng bệnh và nâng cao sức khỏe:

a) Đầu tư thiết bị định danh vi khuẩn, kháng sinh đồ, sinh học phân tử, phân tích đa tác nhân cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố nhằm bảo đảm đủ năng lực xét nghiệm tác nhân, kháng nguyên, kháng thể các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm; tổ chức giám sát chất lượng nước sạch, vệ sinh trường học;

b) Tổ chức giám sát trọng điểm các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, có khả năng bùng phát dịch; hỗ trợ kinh phí thí điểm tiêm chủng vắc xin phòng bệnh mới; tổ chức đánh giá miễn dịch cộng đồng đối với bệnh đã có vắc xin phòng; đào tạo dịch tễ học thực địa; tổ chức các hoạt động giám sát, xét nghiệm, khám sàng lọc, quản lý điều trị dự phòng HIV/AIDS, sốt rét, lao, viêm gan vi rút, bệnh phong;

c) Hỗ trợ kinh phí xây dựng, triển khai mô hình lồng ghép phòng, chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần tại cộng đồng; xây dựng bộ tiêu chí "Trường học nâng cao sức khỏe"; tổ chức khám, phát hiện, tư vấn, điều trị bệnh, tật học đường; hỗ trợ can thiệp dinh dưỡng cộng đồng, dinh dưỡng học đường và dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp, thiên tai;

d) Tổ chức truyền thông, giáo dục sức khỏe trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội và truyền thông trực tiếp tại cộng đồng về phòng, chống dịch bệnh, dinh dưỡng cộng đồng, an toàn thực phẩm, bệnh không lây nhiễm và bệnh, tật học đường; tổ chức chiến dịch truyền thông "Vì sức khỏe cộng đồng".

3. Chính sách dân số và phát triển:

a) Truyền thông, tư vấn, cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản; truyền thông, vận động nam, nữ thanh niên kết hôn trước 30

tuổi, các cặp vợ chồng, cá nhân sinh đủ hai con tại địa phương có mức sinh thấp hơn mức sinh cả nước; tư vấn, khám dự phòng vô sinh tại cộng đồng; tổ chức điều tra nhân khẩu học và sức khỏe, khảo sát các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định sinh con;

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ liên quan đến lựa chọn giới tính thai nhi tại cơ sở y tế, cơ sở sản xuất, cung cấp văn hóa phẩm và trên internet; biên soạn tài liệu, tích hợp nội dung không lựa chọn giới tính thai nhi vào chương trình giáo dục nhà trường; truyền thông, hỗ trợ can thiệp thu hẹp khoảng cách mất cân bằng giới tính khi sinh tại địa phương có tỷ số giới tính khi sinh cao;

c) Tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; truyền thông, tư vấn, sàng lọc phòng, chống bệnh Thalassemia tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; truyền thông, tư vấn phòng ngừa mang thai ngoài ý muốn ở vị thành niên; truyền thông, tư vấn giảm thiểu tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; bảo đảm cung cấp dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em tại khu vực biên giới; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình;

d) Tổ chức khám một số bệnh thường gặp cho người cao tuổi; hỗ trợ kinh phí thành lập, duy trì hoạt động câu lạc bộ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho bệnh viện lão khoa, khoa lão khoa và cơ sở chăm sóc người cao tuổi; truyền thông, tư vấn cung cấp kiến thức chuẩn bị cho tuổi già; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quyền lợi của người cao tuổi;

đ) Tổ chức điều tra hộ gia đình phát hiện người khuyết tật; cung cấp dịch vụ phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho người khuyết tật; sàng lọc, phát hiện sớm, can thiệp sớm khuyết tật ở trẻ em; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, quản lý, giám sát hệ thống phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; cấp phát dụng cụ trợ giúp, thiết bị phục hồi chức năng; tư vấn, hỗ trợ tâm lý cho người khuyết tật và gia đình;

e) Truyền thông, vận động, cung cấp thông tin, kiến thức, quy định pháp luật về dân số và phát triển tới cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân; truyền thông chuyển đổi hành vi cho đối tượng đích tại cơ sở.

4. Nâng cao chất lượng chăm sóc xã hội cho người dễ bị tổn thương:

a) Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cho cơ sở dưỡng lão, cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi, người tâm thần, trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS, người khuyết tật, cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội; hỗ trợ kinh phí thí điểm mô hình chăm

sóc bán trú hỗ trợ người khuyết tật nặng, người rối nhiễu tâm trí, trầm cảm, tự kỷ tại nhà;

b) Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ công tác xã hội, chăm sóc xã hội, phục hồi chức năng cho cán bộ, viên chức, nhân viên, cộng tác viên công tác xã hội và người chăm sóc người dễ bị tổn thương; tổ chức sàng lọc, tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, phục hồi chức năng tại cơ sở trợ giúp xã hội và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người cao tuổi, người khuyết tật, nạn nhân bạo lực, nạn nhân bị mua bán; xây dựng, vận hành hệ thống chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, cơ sở dữ liệu lĩnh vực bảo trợ xã hội;

c) Hỗ trợ kinh phí triển khai mô hình bảo vệ trẻ em chuyên biệt, tích hợp đối với trẻ em bị bạo lực, xâm hại tình dục; hỗ trợ, can thiệp đối với lao động trẻ em và trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em; hỗ trợ tâm lý xã hội qua Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em cho trẻ em là nạn nhân, bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, bị xâm hại nghiêm trọng; tổ chức chương trình tư vấn, giáo dục làm cha mẹ về chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em.

Điều 11. Bảo tồn và phát triển văn hóa

1. Phát triển con người Việt Nam có nhân cách, lối sống tốt đẹp

a) Khảo sát, đánh giá thực trạng; xây dựng, hoàn thiện và phổ biến chuẩn mực đạo đức, lối sống, quy tắc ứng xử, hệ giá trị văn hóa, con người và gia đình Việt Nam; xây dựng, biên soạn, số hóa tài liệu, sản phẩm hướng dẫn; xây dựng, tổ chức thực hiện, đánh giá, tổng kết và nhân rộng mô hình thực hiện chuẩn mực đạo đức, lối sống, quy tắc ứng xử, hệ giá trị văn hóa, con người và gia đình Việt Nam; tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền, truyền thông, phổ biến, giáo dục; tổ chức phong trào thi đua, hoạt động biểu dương, khen thưởng, tôn vinh, tuyên truyền và nhân rộng các tập thể, cá nhân, mô hình điển hình trong thực hiện chuẩn mực đạo đức, lối sống, quy tắc ứng xử, hệ giá trị văn hóa, con người và gia đình Việt Nam;

b) Phát triển thể lực, tầm vóc và kỹ năng sống cho con người Việt Nam: tổ chức các hoạt động, phong trào thể dục, thể thao quần chúng; tổ chức các giải, hội thi, ngày hội thể dục, thể thao quần chúng; tổ chức hướng dẫn tập luyện, phổ biến kiến thức, phương pháp rèn luyện thể chất và kỹ năng an toàn trong tập luyện; xây dựng, tổ chức hoạt động, đánh giá và nhân rộng các mô hình, câu lạc bộ tập luyện thể dục, thể thao phù hợp với từng nhóm đối tượng và điều kiện của địa phương; việc xây dựng, cải tạo điểm tập luyện và mua sắm dụng cụ, trang thiết bị thể dục, thể thao tại cơ sở thực hiện theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này.

c) Xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững và phòng, chống bạo lực gia đình: xây dựng, tổ chức thực hiện các mô hình truyền thông, giáo

dục về xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững; xây dựng, tổ chức hoạt động và nhân rộng các mô hình phòng ngừa, phát hiện, can thiệp và ứng phó với bạo lực gia đình tại cộng đồng; tổ chức các hoạt động truyền thông, giáo dục, tư vấn, cung cấp kiến thức, kỹ năng về hôn nhân và gia đình, ứng xử và giải quyết mâu thuẫn trong gia đình, tổ chức đời sống và quản lý gia đình (nội dung giáo dục làm cha, mẹ về chăm sóc, phát triển toàn diện trẻ em thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 10 Nghị định này); tổ chức tư vấn, cung cấp kiến thức, kỹ năng về hôn nhân và gia đình cho thanh niên trước khi kết hôn; tổ chức tư vấn, tham vấn, hỗ trợ tâm lý và kết nối các dịch vụ hỗ trợ đối với cá nhân, gia đình có nhu cầu; tổ chức các hoạt động truyền thông, giáo dục, tư vấn, hướng dẫn nhận diện, phòng ngừa và xử lý nguy cơ bạo lực gia đình, tệ nạn xã hội và các rủi ro ảnh hưởng đến an toàn, hạnh phúc của gia đình.

2. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả

a) Xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước xây dựng môi trường văn hóa tại gia đình, cộng đồng, trường học, cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp;

b) Tổ chức hội thi, liên hoan, hỗ trợ kinh phí hoạt động phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng; đầu tư, hỗ trợ phát triển văn hóa đọc;

c) Phát triển hệ thống hạ tầng, thiết chế văn hóa, nghệ thuật chất lượng cao đối với nhà hát, rạp chiếu phim, triển lãm; đầu tư, hỗ trợ kinh phí xây dựng, mua sắm, cải tạo cơ sở vật chất, hạ tầng thiết yếu phục vụ hoạt động sáng tác, biểu diễn, trưng bày văn học, nghệ thuật;

d) Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp bảo tàng, thư viện, thiết chế văn hóa cơ sở (Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh; thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã; Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, bản, tổ dân phố; điểm tập luyện thể dục, thể thao tại cơ sở), không gian văn hóa công cộng và công trình văn hóa thuộc danh mục được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Mua sắm, hỗ trợ phương tiện, thiết bị chuyên dùng, dụng cụ tập luyện thể dục, thể thao đơn giản, thiết yếu, dùng chung, tài liệu, sách, báo phục vụ hoạt động của thiết chế văn hóa, thể thao;

e) Đầu tư, mua sắm trang thiết bị phát triển mạng lưới điểm vui chơi, giải trí dành cho trẻ em; hỗ trợ kinh phí quản lý, vận hành mạng lưới; ưu tiên hỗ trợ trang thiết bị phục vụ hoạt động tại các điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em là người dân tộc thiểu số, trẻ em sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn và tại các xã đảo;

g) Tổ chức các ngày hội, giao lưu, liên hoan văn hóa, nghệ thuật trình diễn dân gian của các dân tộc nhằm bảo tồn, tôn vinh và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống;

h) Hỗ trợ trang thiết bị, sản phẩm văn hóa cho các đồn Biên phòng và Đội tuyên truyền văn hóa thuộc Bộ đội Biên phòng; tổ chức Liên hoan Đội tuyên truyền văn hóa tuyến biên giới, hải đảo nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc.

3. Truyền dạy, nâng cao khả năng tiếp cận văn hóa và thông tin tuyên truyền, giáo dục văn hóa

a) Tổ chức các chương trình giáo dục nghệ thuật, nâng cao năng lực thẩm mỹ cho thanh, thiếu niên tại các thiết chế văn hóa cơ sở, thiết chế văn hóa, nghệ thuật. Việc giáo dục văn hóa, nghệ thuật dân gian, di sản trong hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 9 Nghị định này;

b) Tổ chức xuất bản các ấn phẩm về tri thức, văn hóa; cung cấp ấn phẩm, sản phẩm, tài liệu về nghệ thuật, di sản, lịch sử và bản sắc văn hóa dân tộc cho người dân, cộng đồng và cơ sở giáo dục (việc xuất bản, quảng bá di sản thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều này);

c) Tổ chức đưa sản phẩm, dịch vụ văn hóa về cơ sở; hỗ trợ kinh phí tổ chức đoàn nghệ thuật, chiếu phim, triển lãm lưu động phục vụ người dân, cộng đồng tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo;

d) Sản xuất, phát hành, đăng tải, truyền dẫn phát sóng nội dung sản phẩm báo chí và truyền thông về giá trị văn hóa, lịch sử, tinh thần yêu nước, tấm gương điển hình của dân tộc Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, điển hình trong bảo tồn, phát huy, quảng bá văn hóa dân tộc Việt Nam, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa; đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm truyền thông đa nền tảng, đa phương tiện bằng tiếng dân tộc và tiếng nước ngoài.

4. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa

a) Đầu tư tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích đã được UNESCO công nhận, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia;

b) Đầu tư cải tạo, nâng cấp kho bảo quản hiện vật, hạ tầng kỹ thuật khu di tích và bảo tàng công lập;

c) Đầu tư xây dựng công trình văn hóa, lưu niệm gắn với lịch sử vùng đất cũ; tôn tạo di tích lịch sử hiện có tại vùng tái định cư thủy điện;

d) Tổ chức kiểm kê, sưu tầm, nghiên cứu, lập hồ sơ khoa học, bảo quản di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và di sản tư liệu; tổ chức trưng bày, triển lãm, xuất bản, quảng bá phát huy giá trị di sản (việc số hóa thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều này);

đ) Hỗ trợ kinh phí phục dựng, tổ chức lễ hội truyền thống; hỗ trợ kinh phí mời nghệ nhân, nghệ sĩ; hỗ trợ nghệ nhân thực hành, truyền dạy và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong cộng đồng về nghệ thuật trình diễn dân gian, tri thức dân gian, nghề thủ công và kiến trúc truyền thống nhằm bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

5. Phát triển văn học, nghệ thuật

a) Hỗ trợ kinh phí sáng tác, đặt hàng sáng tác tác phẩm văn học, nghệ thuật; hỗ trợ học sinh, sinh viên các ngành văn hóa, nghệ thuật thực hiện các bài thi tốt nghiệp trên sân khấu và sáng tác nghệ thuật, văn học;

b) Tổ chức nghiên cứu cơ bản; hỗ trợ kinh phí tổ chức hội thảo, tọa đàm khoa học; biên soạn, xuất bản công trình lý luận, phê bình, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật;

c) Đặt hàng sáng tác, hỗ trợ kinh phí sản xuất, dàn dựng, hoàn thiện công trình, tác phẩm văn học, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh, điện ảnh có chất lượng nghệ thuật cao, mang tính nhân văn, hướng thiện và giàu bản sắc văn hóa dân tộc;

d) Hỗ trợ kinh phí tổ chức triển lãm, xuất bản, công bố, giới thiệu tác phẩm, thành tựu văn học, nghệ thuật có chất lượng cao trên phương tiện thông tin đại chúng và tại cơ sở; quảng bá, phổ biến văn hóa, văn học nghệ thuật thông qua các sản phẩm vui chơi, giải trí trên nền tảng công nghệ số;

6. Phát triển công nghiệp văn hóa và hệ sinh thái sáng tạo

a) Xây dựng đề án, quy hoạch không gian; đầu tư hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất; hỗ trợ kinh phí vận hành thí điểm mô hình tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hoá;

b) Đầu tư xây dựng nền tảng số phục vụ quản lý, giao dịch và phân phối sản phẩm, dịch vụ văn hóa, bao gồm sàn giao dịch quyền tác giả, quyền liên quan, hệ thống thống kê đo lường mức đóng góp của các ngành công nghiệp văn hóa vào tăng trưởng kinh tế và công cụ giám sát, phát hiện vi phạm bản quyền trên không gian mạng;

c) Tổ chức hội chợ, triển lãm, sự kiện xúc tiến thương mại sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa trong nước và quốc tế; xây dựng, vận hành nền

tăng kết nối cung - cầu, quảng bá sản phẩm, dịch vụ các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam;

d) Hỗ trợ kinh phí xây dựng thương hiệu, đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tư vấn nâng cao năng lực quản trị, khởi nghiệp sáng tạo cho doanh nghiệp các ngành công nghiệp văn hóa; hỗ trợ kết nối đầu tư, tín dụng nhằm phát triển doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh cao;

đ) Hỗ trợ nâng cao năng lực hoạt động của các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan và lực lượng thực thi pháp luật về bản quyền; tổ chức truyền thông, phổ biến pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thực thi bảo hộ quyền tác giả.

7. Chuyển đổi số và ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực văn hóa

a) Tổ chức số hóa tài liệu, hiện vật, bảo vật quốc gia, di tích và sản phẩm văn hóa;

b) Xây dựng, vận hành thư viện số, bảo tàng số, kho dữ liệu văn hoá số quốc gia, cơ sở dữ liệu về văn hoá, nền tảng số, hệ thống số, phần mềm xử lý dữ liệu văn hóa số và công cụ kỹ thuật phục vụ tạo lập, chuẩn hóa, quản trị, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, phân tích, khai thác và sử dụng dữ liệu văn hóa số; sản phẩm số phục vụ bảo tồn, giới thiệu, quảng bá và phát huy giá trị văn hóa;

c) Đầu tư, xây dựng sản phẩm, dịch vụ văn hoá số, nội dung số ứng dụng công nghệ thực tế ảo, thực tế tăng cường và công nghệ khác theo quy định của pháp luật phục vụ bảo tồn, trưng bày, giới thiệu và phát huy giá trị văn hóa;

d) Chuẩn hóa, cập nhật và kết nối dữ liệu chuyên ngành văn hóa với cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình quy định tại Điều 13 Nghị định này.

8. Phát triển nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật

a) Đào tạo, bồi dưỡng tài năng văn hóa, nghệ thuật;

b) Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực chuyên môn thuộc các loại hình nghệ thuật truyền thống, giám tuyển, giám định, phục chế, tu bổ trong các lĩnh vực di sản, sân khấu, điện ảnh, mỹ thuật, văn học;

c) Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng quản trị và kỹ năng số cho viên chức, người lao động trực tiếp đến lĩnh vực văn hóa và trong các ngành công nghiệp văn hóa;

d) Nâng cao năng lực các cơ sở giáo dục, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật:

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất; đầu tư đồng bộ, mua sắm, nâng cấp trang thiết bị, dụng cụ chuyên dùng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học cho các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu trong các lĩnh vực âm nhạc, mỹ thuật, sân khấu, điện ảnh và văn hóa, bao gồm cả cơ sở giáo dục đại học.

9. Hội nhập quốc tế và quảng bá văn hóa Việt Nam

a) Đầu tư sản xuất, phổ biến các nội dung sáng tạo, tác phẩm nghệ thuật, mỹ thuật, điện ảnh quảng bá bản sắc văn hóa Việt Nam;

b) Hỗ trợ dịch thuật, xuất bản và phổ biến ra nước ngoài các công trình, tác phẩm tiêu biểu của Việt Nam, khuyến khích các định dạng xuất bản điện tử, sách nói và sản phẩm đa phương tiện ứng dụng công nghệ hiện đại;

c) Đăng cai, tổ chức tại Việt Nam các sự kiện văn hóa, nghệ thuật quy mô lớn; hỗ trợ xây dựng, phát triển các thương hiệu sự kiện, festival, triển lãm, liên hoan sáng tạo có uy tín quốc tế gắn với hệ thống Thành phố sáng tạo của Việt Nam;

d) Hỗ trợ tổ chức các chương trình, hoạt động quảng bá văn hóa, thương hiệu quốc gia tại nước ngoài và tham gia các sự kiện, liên hoan, hội chợ, triển lãm, chương trình văn hóa, nghệ thuật quốc tế có uy tín; hỗ trợ nghệ sĩ, tổ chức nghệ thuật Việt Nam tham dự các cuộc thi, liên hoan, diễn đàn và chương trình lưu trú nghệ thuật quốc tế;

đ) Hỗ trợ tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, nghệ thuật truyền thống và chương trình nghệ thuật lưu diễn phục vụ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài;

e) Tổ chức dạy và học tiếng Việt, biên soạn, cung cấp tài liệu, sách, phương tiện học tiếng Việt cho cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài;

g) Hỗ trợ các hoạt động hợp tác, giao lưu quốc tế về văn hóa và trao đổi chuyên gia; hỗ trợ việc tham gia các tổ chức, mạng lưới, cơ chế hợp tác quốc tế về văn hóa, trong đó có Mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO; tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế trong lĩnh vực văn hóa.

Điều 12. Chính sách đặc thù đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi

1. Ưu tiên hỗ trợ nguồn lực thực hiện các nội dung đầu tư, hỗ trợ quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 và Điều 11 Nghị định này cho các đối tượng, địa bàn tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo tiêu chí phân định vùng, mức độ khó khăn và khoảng cách phát triển; tập trung ưu tiên

xã, thôn đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù và các nhóm đối tượng có nguy cơ tụt hậu.

2. Phân định địa bàn, đối tượng và quản lý dữ liệu:

a) Tổ chức rà soát, khảo sát, xác định, phân định và công bố địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III và thôn đặc biệt khó khăn theo tiêu chí, quy định của cấp có thẩm quyền;

b) Tổ chức rà soát, khảo sát, xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù và nhóm đối tượng cần ưu tiên hỗ trợ theo tiêu chí, quy định của cấp có thẩm quyền;

c) Xây dựng, vận hành hệ thống chuyển đổi số, cơ sở dữ liệu về địa bàn, dân cư, điều kiện kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phục vụ thu thập, cập nhật, quản lý, khai thác dữ liệu, theo dõi, giám sát, nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc; kết nối với cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình quy định tại Điều 13 Nghị định này.

3. Đầu tư hạ tầng đặc thù:

a) Đầu tư xây dựng công trình phục vụ mai táng, hỏa táng theo phong tục, tập quán tiến bộ, phù hợp với điều kiện của địa phương và quy hoạch sử dụng đất;

b) Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng lương thực phục vụ dân sinh gắn với quốc phòng, an ninh tại địa bàn biên giới, khu căn cứ cách mạng và địa bàn đặc thù;

c) Tổ chức khảo sát, xây dựng quy hoạch, đề án bố trí quỹ đất ở, đất sản xuất và nghĩa trang tập trung.

4. Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và các điều kiện thiết yếu:

a) Hỗ trợ giao đất ở; hỗ trợ kinh phí tạo quỹ đất ở (khảo sát, san lấp, giải phóng mặt bằng) và đầu tư hạ tầng kỹ thuật thiết yếu (giao thông nội vùng, điện, nước sinh hoạt) tại khu đất ở tập trung; trường hợp không thể bố trí đất ở, hỗ trợ bằng tiền theo mức quy định của cấp có thẩm quyền, cho hộ dân vùng tái định cư các công trình thủy điện, hộ dân không có đất ở hoặc thiếu đất ở;

b) Hỗ trợ kinh phí khai hoang, phục hóa, cải tạo đất sản xuất; hỗ trợ kinh phí mua sắm công cụ, phương tiện sản xuất để chuyển đổi nghề (việc đào tạo nghề thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 9 Nghị định này) cho hộ dân vùng tái định cư các công trình thủy điện, hộ dân không có đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất;

c) Hỗ trợ về nhà ở, di chuyển và bố trí ổn định dân cư theo hình thức tại chỗ, xen ghép hoặc tập trung cho hộ dân vùng tái định cư các công trình thủy điện và hộ đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định này, với mức ưu tiên theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Hỗ trợ dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù và đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng lõi khu bảo tồn, vườn quốc gia:

a) Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu (đường giao thông, điện, nước sinh hoạt, lớp học, trạm y tế, nhà sinh hoạt cộng đồng) tại địa bàn cư trú tập trung; ưu tiên đầu tư tại vùng tái định cư các công trình thủy điện;

b) Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình, cá nhân với mức hỗ trợ đặc thù do cấp có thẩm quyền quy định về phát triển sản xuất (theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 8 Nghị định này), học tập và đào tạo nghề (theo quy định tại khoản 1 và điểm đ khoản 3 Điều 9 Nghị định này), khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe (theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 10 Nghị định này); sưu tầm, biên soạn tài liệu và tổ chức dạy, học tiếng nói, chữ viết; hỗ trợ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống;

c) Đào tạo, bồi dưỡng, cử tuyển, tạo nguồn cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho nhân lực tại chỗ (nội dung phát huy vai trò người có uy tín thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều này; đào tạo nghề thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 9 Nghị định này).

6. Phát huy vai trò của người có uy tín và vận động Nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

a) Tổ chức hoạt động cung cấp thông tin về chủ trương, chính sách, tình hình phát triển kinh tế - xã hội cho người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc tôn giáo theo quy định; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng; thăm hỏi, hỗ trợ vật chất khi ốm đau, gặp khó khăn; tổ chức hội nghị biểu dương, tôn vinh, khen thưởng người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc tôn giáo tiêu biểu; xây dựng, nhân rộng mô hình, điển hình tiên tiến trong phát huy vai trò người có uy tín tham gia thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự tại cơ sở;

b) Tổ chức hội nghị, diễn đàn, sinh hoạt cộng đồng vận động Nhân dân thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước (nội dung hương ước, quy ước thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11; hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý và tố tụng quản về an ninh, trật tự thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm d khoản 7 Điều 7 Nghị định này).

7. Phát triển sản xuất và sinh kế đặc thù:

a) Hỗ trợ kinh phí giống, vật tư, công cụ sản xuất; hỗ trợ kinh phí xây dựng, nhân rộng mô hình sản xuất, sinh kế bền vững phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán, tri thức bản địa và lợi thế của từng dân tộc, địa bàn; ưu tiên mô hình tạo việc làm, nâng cao thu nhập ổn định, phát triển chuỗi giá trị và gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường;

b) Hỗ trợ giống cây lâm nghiệp, vật tư, kỹ thuật trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu dưới tán rừng, mô hình nông lâm kết hợp gắn với quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; hỗ trợ kinh phí khoán bảo vệ rừng phòng hộ và rừng sản xuất;

c) Nội dung chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phát triển vùng sản xuất an toàn, ứng dụng công nghệ số, truy xuất nguồn gốc, chứng nhận chất lượng sản phẩm và tập huấn kỹ thuật cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn và vùng tái định cư thủy điện thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 5 và khoản 12 Điều 8 Nghị định này, với mức ưu tiên theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Quản lý, xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu dùng chung, kiểm tra, đánh giá và truyền thông

1. Phát triển hạ tầng số và cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình:

a) Xây dựng mới hoặc nâng cấp hạ tầng kỹ thuật số phục vụ quản lý Chương trình, gồm: máy chủ, thiết bị lưu trữ, thiết bị mạng, hệ thống trung tâm dữ liệu; thiết lập trục kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu liên thông giữa các cơ quan quản lý Chương trình ở trung ương và địa phương; trang bị, lắp đặt các giải pháp, thiết bị bảo đảm an toàn, an ninh thông tin (tường lửa, mã hóa dữ liệu, giám sát an ninh mạng, dự phòng thảm họa);

b) Xây dựng mới hoặc nâng cấp hệ thống thông tin, phần mềm ứng dụng và cấu trúc cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình do Bộ Tài chính quản lý, gồm phân hệ quản lý mục tiêu, chỉ tiêu, nguồn lực, tiến độ thực hiện và các phân hệ tổng hợp, báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành;

c) Vận hành, bảo trì, khắc phục sự cố, cập nhật phiên bản, sao lưu dữ liệu định kỳ và duy trì hoạt động ổn định, liên tục của hạ tầng, hệ thống thông tin quy định tại điểm a, điểm b khoản này trong phạm vi, thời hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt; sau thời hạn nêu trên, việc vận hành, bảo trì hệ thống do cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng hệ thống tiếp tục thực hiện hằng năm theo phân cấp quản lý.

2. Kết nối, chia sẻ, cập nhật và sử dụng dữ liệu:

a) Thiết lập kết nối kỹ thuật, liên thông, đồng bộ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình với cơ sở dữ liệu quốc gia, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Nghị định này và hệ thống thông tin của bộ, cơ quan trung ương, địa phương có liên quan;

b) Tổ chức thu thập, nhập liệu, cập nhật thường xuyên, định kỳ dữ liệu về mục tiêu, chỉ tiêu, đối tượng, địa bàn, nguồn lực, phân bổ vốn, danh mục nhiệm vụ, tiến độ, giải ngân, thanh toán, quyết toán và sản phẩm đầu ra của Chương trình;

c) Khai thác, sử dụng dữ liệu điện tử để lập kế hoạch, phân bổ nguồn lực, theo dõi, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp báo cáo và kiểm soát trùng lặp đối tượng, địa bàn, nội dung thụ hưởng;

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu chịu trách nhiệm bảo đảm tính kịp thời, chính xác, an toàn và chất lượng của dữ liệu do mình quản lý.

3. Theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá Chương trình:

a) Xây dựng, ban hành khung kết quả, bộ chỉ số, tiêu chí, phương pháp, quy trình, biểu mẫu theo dõi, giám sát, đánh giá thống nhất áp dụng trong toàn Chương trình;

b) Tổ chức đoàn công tác, hội nghị, khảo sát thực địa để theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ hằng năm và đột xuất kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng và khảo sát, lấy ý kiến về mức độ hài lòng của người dân đối với kết quả thực hiện Chương trình;

c) Tổ chức đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc giai đoạn về kết quả thực hiện mục tiêu, hiệu quả sử dụng nguồn lực, chất lượng sản phẩm đầu ra và tính bền vững của các nhiệm vụ, dự án thành phần; sử dụng kết quả đánh giá làm căn cứ đề xuất phân bổ, điều chỉnh, điều chuyển nguồn lực và xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan;

d) Tập huấn nghiệp vụ theo dõi, giám sát, đánh giá và hướng dẫn sử dụng, vận hành cơ sở dữ liệu dùng chung cho cán bộ trực tiếp thực hiện ở các cấp; không tổ chức đào tạo, tập huấn đại trà không đúng đối tượng;

đ) Tổng hợp, công bố kết quả theo dõi, đánh giá; phổ biến mô hình, sáng kiến hay đã được đánh giá, công nhận để nhân rộng trong toàn Chương trình.

4. Truyền thông về Chương trình:

a) Cung cấp thông tin định kỳ, thường xuyên về mục tiêu, nội dung, đối tượng, chính sách, nguồn lực và kết quả thực hiện Chương trình cho cơ quan báo chí, cơ quan dân cử và người dân;

b) Xây dựng nội dung, biên tập, sản xuất và đăng tải, phát sóng sản phẩm truyền thông về Chương trình (tin, bài, phóng sự, chuyên trang, chuyên mục, ấn phẩm, tài liệu tuyên truyền) trên báo chí, hệ thống truyền thanh cơ sở, cổng/trang thông tin điện tử, nền tảng số và phương tiện thông tin khác;

c) Tuyên truyền, vận động người dân, cộng đồng, doanh nghiệp, tổ chức tham gia thực hiện, giám sát Chương trình và huy động thêm nguồn lực hợp pháp cho Chương trình;

d) Cung cấp thông tin, tài liệu về kết quả thực hiện Chương trình phục vụ hoạt động thông tin đối ngoại theo quy định của pháp luật về thông tin đối ngoại.

5. Nguyên tắc, tiêu chí, quy trình theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá, chế độ báo cáo và trách nhiệm xây dựng, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu dùng chung thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định này.

Chương III **HUY ĐỘNG, PHÂN BỐ, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN** **CHƯƠNG TRÌNH**

Mục 1 **CƠ CHẾ HUY ĐỘNG VÀ NGUYÊN TẮC LỒNG GHÉP NGUỒN LỰC**

Điều 14. Huy động nguồn lực thực hiện Chương trình

1. Nguồn lực thực hiện Chương trình gồm ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn tín dụng chính sách xã hội, nguồn vốn xã hội hóa và nguồn vốn hợp pháp khác, theo đúng tổng mức và cơ cấu đã được Quốc hội quyết định tại Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình. Việc huy động, quản lý, sử dụng vốn tín dụng chính sách xã hội và nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này.

2. Trách nhiệm bố trí ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình

a) Ngân sách trung ương được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch tài chính 05 năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo đúng Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình;

b) Địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương chịu trách nhiệm bố trí đủ ngân sách địa phương giai đoạn 05 năm; cân đối ngân sách địa phương

hàng năm không thấp hơn mức vốn đối ứng theo tỷ lệ tối thiểu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Địa phương không nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương chịu trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương giai đoạn 05 năm và cân đối ngân sách hàng năm để tự bảo đảm thực hiện Chương trình trên địa bàn.

3. Cơ chế quyết định, điều chỉnh cơ cấu nguồn lực thực hiện theo nguyên tắc phân cấp quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Chính phủ quyết định điều chỉnh cơ cấu chi đầu tư, chi thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 5 năm và hàng năm thực hiện Chương trình theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội;

b) Trong tổng mức và cơ cấu nguồn vốn đã được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ quyết định giao, điều chỉnh kế hoạch, dự toán ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo tổng mức của Chương trình, chi tiết chi đầu tư, chi thường xuyên; thẩm quyền, trình tự cụ thể thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này;

c) Trong phạm vi được giao; bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, theo phân cấp, quyết định phân bổ, điều chỉnh phân bổ chi tiết ngân sách nhà nước theo nội dung, nhiệm vụ, lĩnh vực chi, dự án thành phần, dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý; bảo đảm không vượt tổng mức được giao, không làm thay đổi mục tiêu Chương trình và chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả thực hiện;

d) Việc điều chỉnh cơ cấu ngân sách địa phương giữa các cấp ngân sách tại địa phương thực hiện theo phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, bảo đảm không thấp hơn mức vốn đối ứng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 15. Nguyên tắc lồng ghép nguồn lực thực hiện Chương trình

1. Địa phương chủ động lồng ghép nguồn lực của Chương trình với ngân sách địa phương, đầu tư công khác, chương trình chuyên ngành, tín dụng chính sách, nguồn xã hội hóa và nguồn hợp pháp khác để hoàn thành mục tiêu.

2. Việc lồng ghép nguồn lực phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Một nội dung chi, cùng đối tượng, cùng thời gian và cùng sản phẩm đầu không được thanh toán, quyết toán đồng thời từ nhiều nguồn khác nhau;

b) Trường hợp một công trình, nhiệm vụ, hoạt động sử dụng nhiều nguồn vốn có giao thoa, phải xác định rõ phạm vi, tỷ lệ, sản phẩm đầu ra tương ứng của phần lồng ghép từ từng nguồn;

c) Phân định rõ thẩm quyền điều chỉnh giữa các cấp khi thực hiện lồng ghép nguồn lực;

d) Bảo đảm căn cứ rõ ràng phục vụ công tác kiểm tra, kiểm toán, không tạo rủi ro pháp lý, rào cản cho địa phương trong quá trình thực hiện.

3. Ngay từ bước lập kế hoạch, địa phương phải xác định rõ nội dung, nguồn vốn và cơ quan chịu trách nhiệm đối với từng công trình, nhiệm vụ, hoạt động có giao thoa giữa các nguồn lực, không được bố trí trùng nguồn vốn cho cùng một nội dung.

4. Nguồn xã hội hóa và nguồn huy động hợp pháp khác là nguồn lực bổ sung, không thay thế trách nhiệm bảo đảm nguồn lực từ ngân sách nhà nước đối với địa bàn, đối tượng khó khăn; việc huy động, sử dụng phải bảo đảm công khai, minh bạch và trên cơ sở tự nguyện.

Mục 2

PHÂN BỐ, GIAO, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH, DỰ TOÁN; NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC; NỘI DUNG CHI, ĐỊNH MỨC CHI; THANH TOÁN QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 16. Lập, phân bổ, giao và điều chỉnh kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước

1. Căn cứ, nội dung, trình tự thực hiện lập, phân bổ, giao, bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công hằng năm thực hiện Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và cơ chế đặc thù theo quy định tại Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội.

Riêng lập kế hoạch, dự toán tại cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở tổ chức lấy ý kiến người dân trên địa bàn xã đối với danh mục công trình, dự án, nhiệm vụ hỗ trợ phát triển sản xuất dự kiến thực hiện trong giai đoạn, hằng năm.

2. Lập, phân bổ, giao, bổ sung, điều chỉnh ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình tại các cấp

a) Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm, Bộ Tài chính tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm cho các bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố theo tổng số vốn của Chương trình.

Việc phân bổ số vốn ngân sách nhà nước còn lại chưa phân bổ thực hiện theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước, đầu tư công.

b) Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương, bộ, cơ quan trung ương quyết định phân bổ chi tiết dự toán chi ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công theo danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc phạm vi quản lý.

c) Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương chi tiết theo danh mục và mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, dự án đầu tư công của Chương trình.

Trường hợp cần phân cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định việc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương chi tiết theo danh mục và mức vốn bố trí thực hiện dự án, nhiệm vụ đầu tư công của Chương trình.

d) Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao dự toán chi ngân sách trung ương hằng năm thực hiện Chương trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hoặc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ dự toán chi thường xuyên của Chương trình chi tiết đến nội dung, lĩnh vực chi.

đ) Trường hợp được bổ sung dự toán chi, kế hoạch vốn ngân sách trung ương trong năm, thẩm quyền phân bổ, giao bổ sung thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

e) Phân cấp trong lập, phân bổ, giao, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự toán chi và kế hoạch đầu tư công hằng năm của ngân sách địa phương thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

g) Chậm nhất sau 5 ngày làm việc kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ, giao chi tiết hoặc điều chỉnh, phải thực hiện cập nhật danh mục dự án, nhiệm vụ vào cơ sở dữ liệu chung của các Chương trình mục tiêu quốc gia. Kết quả báo cáo trên cơ sở dữ liệu chung là tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Điều 17. Nguyên tắc phân bổ, bố trí vốn đối ứng và sử dụng ngân sách nhà nước

1. Nguyên tắc phân bổ ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

a) Phân bổ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình trong giai đoạn 5 năm, hằng năm phải tuân thủ quy định về nguyên tắc phân bổ ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 và tiêu chí, hệ số phân bổ ngân sách trung ương tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch, dự toán hằng năm cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo tổng mức của Chương trình, chi tiết chi đầu tư, chi thường xuyên.

2. Nguyên tắc bố trí đối ứng từ ngân sách địa phương, cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng

a) Bảo đảm bố trí đủ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và dự toán ngân sách hằng năm theo tỷ lệ tối thiểu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng bố trí vốn đối ứng từ nguồn thu hợp pháp theo tỷ lệ tối thiểu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Khuyến khích huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện mục tiêu Chương trình và duy tu, bảo dưỡng công trình sau đầu tư.

3. Nguyên tắc sử dụng ngân sách nhà nước tại các cấp

a) Việc sử dụng ngân sách nhà nước phải tuân thủ nghiêm các điều kiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật liên quan; bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, không để thất thoát, lãng phí;

b) Việc sử dụng ngân sách nhà nước của Chương trình phải bảo đảm không trùng lặp đối tượng, địa bàn, nội dung và nguồn vốn hỗ trợ với các chương trình, dự án, chính sách khác trên cùng địa bàn; không trùng lặp nhiệm vụ chi thường xuyên theo chức năng quản lý của cơ quan, đơn vị.

Trường hợp một đối tượng đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau có cùng nội dung, cùng tính chất thì chỉ được hưởng một chính sách hỗ trợ cao nhất theo quy định của cấp có thẩm quyền.

c) Địa phương quyết định nội dung, phân bổ chi tiết ngân sách nhà nước, phê duyệt danh mục nhiệm vụ, dự án theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Điều 18. Nội dung chi, định mức và mức hỗ trợ

1. Nội dung chi ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động quy định tại Chương II Nghị định này được xác định căn cứ tính chất của từng nhiệm vụ, hoạt động, đối tượng thụ hưởng, khối lượng công việc, sản phẩm và kết quả đầu ra; phải thuộc phạm vi mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng của Chương trình và không trùng lặp với nội dung, nhiệm vụ đã được ngân sách nhà nước hoặc nguồn vốn hợp pháp khác bảo đảm.

Việc quy định nội dung chi, tiêu chuẩn, định mức và mức hỗ trợ tại Điều này không làm phát sinh nội dung, nhiệm vụ, đối tượng hỗ trợ ngoài phạm vi quy định tại Chương II Nghị định này và không làm phát sinh quyền sử dụng ngân sách trung ương của Chương trình đối với các nội dung quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Tiêu chuẩn, định mức, định mức kinh tế - kỹ thuật, chế độ chi và mức hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, xây dựng, quản lý, sử dụng tài sản công, đấu thầu, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

a) Chi đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, sửa chữa công trình, hạng mục công trình và hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng và pháp luật có liên quan;

b) Chi mua sắm, thuê, sửa chữa, nâng cấp máy móc, thiết bị, phương tiện, phần mềm, hệ thống thông tin, nền tảng số và tài sản khác thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị, pháp luật về đấu thầu, chuyển đổi số và pháp luật có liên quan;

c) Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; ứng dụng, chuyển giao công nghệ; chuyển đổi số; xây dựng, chuẩn hóa, cập nhật, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu; xây dựng phần mềm, nền tảng số, học liệu số và sản phẩm số thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, sở hữu trí tuệ và pháp luật chuyên ngành có liên quan;

d) Chi đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo nghề; tư vấn, thuê chuyên gia; điều tra, khảo sát, thống kê; hội nghị, hội thảo; thông tin, tuyên truyền, truyền thông; xuất bản, biên soạn tài liệu; tổ chức sự kiện, hội thi, liên hoan và các hoạt động chuyên môn khác trực tiếp thực hiện nhiệm vụ, tạo sản phẩm hoặc kết quả đầu ra của Chương trình thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành áp dụng đối với từng nội dung và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

đ) Chi thực hiện nhiệm vụ, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,

dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước và pháp luật chuyên ngành có liên quan;

e) Đối với nội dung đã được pháp luật chuyên ngành quy định về đối tượng, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này quy định mức chi, mức hỗ trợ hoặc mức hỗ trợ tối đa riêng để thực hiện Chương trình thì áp dụng theo Phụ lục III, trừ trường hợp văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn có quy định khác.

3. Đối với nội dung quy định tại Chương II Nghị định này chưa có tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, mức chi hoặc mức hỗ trợ, thực hiện như sau:

a) Trường hợp chưa có tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi hoặc pháp luật không quy định phải có tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi, việc lập, thẩm định và phê duyệt dự toán căn cứ vào nội dung, khối lượng công việc, yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật, sản phẩm, kết quả đầu ra, giá thị trường và các căn cứ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp pháp luật hiện hành chưa quy định định mức chi hoặc mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức hỗ trợ, định mức chi phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương và điều kiện thực tế, bảo đảm công khai, tiết kiệm, hiệu quả và không làm phát sinh nội dung, đối tượng hỗ trợ ngoài phạm vi quy định tại Chương II Nghị định này.

4. Không sử dụng ngân sách trung ương của Chương trình để chi cho các nội dung sau:

a) Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương; chi hoạt động bộ máy và các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị; đoàn ra, đoàn vào, tham quan, học tập kinh nghiệm, lễ kỷ niệm và các hoạt động hành chính khác;

b) Xây dựng, thẩm định, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; biên soạn, thẩm định, in ấn, phát hành tài liệu tập huấn, sách giáo khoa, sổ tay hướng dẫn phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành;

c) Tổ chức hội nghị, hội thảo; thông tin, tuyên truyền, truyền thông chung về Chương trình; theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá, báo cáo, quản lý, điều phối Chương trình; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác quản lý, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình;

Trường hợp nội dung quy định tại điểm c khoản này trực tiếp thực hiện mục tiêu của Chương trình theo Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội, được bố trí kinh phí của Chương trình để thực hiện.

d) Rà soát, khảo sát, lập, điều chỉnh, công bố và số hóa quy hoạch thuộc nhiệm vụ thường xuyên theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật chuyên ngành;

đ) Quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình sau khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, trừ dự án, công trình tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn và dự án, công trình bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa thuộc phạm vi hỗ trợ của Chương trình;

e) Nội dung, nhiệm vụ, hoạt động hoặc đối tượng hỗ trợ đã được ngân sách nhà nước bảo đảm đầy đủ theo chế độ, chính sách hiện hành hoặc đã được bố trí kinh phí từ chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ khác sử dụng ngân sách nhà nước.

Trường hợp cùng một nhiệm vụ, hoạt động hoặc đối tượng được hỗ trợ từ nhiều nguồn vốn thì chỉ được bố trí kinh phí Chương trình cho phần nội dung, khối lượng hoặc mức hỗ trợ chưa được nguồn vốn khác bảo đảm và phải bảo đảm không trùng lặp, không vượt tổng mức chi hoặc mức hỗ trợ theo quy định.

5. Các Bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm bố trí kinh phí thường xuyên của cơ quan, đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ tại khoản 3 Điều này.

Điều 19. Thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước

1. Tạm ứng, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên của Chương trình được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

a) Đối với nội dung hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, việc thanh toán được thực hiện một lần hoặc theo tiến độ, căn cứ danh sách đối tượng, mức hỗ trợ được phê duyệt và kết quả xác nhận, nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tiến độ, điều kiện tạm ứng, mức tạm ứng và số lần thanh toán phù hợp với từng nội dung hỗ trợ.

b) Đối với nhiệm vụ, dự án thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu hoặc phương thức khoán được pháp luật cho phép, việc thanh toán căn cứ quyết định phê duyệt, văn bản giao nhiệm vụ hoặc hợp đồng; đơn

giá, mức hỗ trợ hoặc kinh phí khoán; tiến độ, khối lượng, sản phẩm, kết quả đầu ra và kết quả nghiệm thu. Không yêu cầu chứng từ chi tiết cấu thành đơn giá hoặc kinh phí khoán, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

c) Kho bạc Nhà nước thanh toán theo thành phần hồ sơ quy định của pháp luật; cơ quan, đơn vị đề nghị thanh toán chịu trách nhiệm về việc xác định đối tượng, mức hỗ trợ, khối lượng, sản phẩm, kết quả đầu ra và tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ.

d) Việc thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình qua Kho bạc Nhà nước theo quy định về pháp luật ngân sách nhà nước, pháp luật đầu tư công và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định và cập nhật kết quả quyết toán vào cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình.

Mục 3

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN HUY ĐỘNG KHÁC, VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP THỰC TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH

Điều 20. Huy động, quản lý, sử dụng vốn tín dụng chính sách xã hội thực hiện Chương trình

1. Huy động vốn tín dụng chính sách xã hội thực hiện Chương trình

a) Bố trí ngân sách nhà nước theo khả năng cân đối và huy động tối đa các nguồn lực để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi cho các đối tượng thuộc phạm vi đầu tư của Chương trình.

b) Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình, Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đối tượng, điều kiện vay vốn; nội dung, mức, thời hạn và lãi suất cho vay; nguồn vốn cho vay; cơ chế cấp bù lãi suất và các nội dung có liên quan để thực hiện tín dụng chính sách xã hội cho các đối tượng thuộc phạm vi đầu tư, nội dung hỗ trợ của Chương trình;

c) Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cơ chế, chính sách, quy mô bố trí ngân sách tự cân đối của địa phương để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi cho các đối tượng thuộc phạm vi đầu tư, nội dung hỗ trợ của Chương trình theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Quản lý, sử dụng vốn tín dụng chính sách xã hội thực hiện Chương trình theo từng chính sách tín dụng ưu đãi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định của pháp luật về hoạt động tín dụng.

Điều 21. Huy động, sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện Chương trình

1. Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện Chương trình

a) Huy động, thu hút nguồn vốn từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Huy động nguồn đóng góp tự nguyện của doanh nghiệp, tổ chức và người dân bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động để thực hiện Chương trình trên tinh thần tự nguyện, công khai, minh bạch, rõ trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật.

2. Sử dụng vốn huy động hợp pháp khác thực hiện Chương trình

a) Vốn huy động từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thông qua các chính sách thu hút đầu tư được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan;

b) Đóng góp tự nguyện bằng tiền hoặc hiện vật của tổ chức, cá nhân được quản lý theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Việc sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân thực hiện theo cam kết bằng văn bản giữa tổ chức, cá nhân có đóng góp và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, bảo đảm công khai, minh bạch;

c) Đóng góp tự nguyện bằng tiền, hiện vật hoặc ngày công lao động của cộng đồng dân cư tham gia thực hiện Chương trình do cộng đồng dân cư trực tiếp quản lý, sử dụng.

**Chương IV
CƠ CHẾ ĐẶC THÙ**

Mục 1

QUẢN LÝ, THỰC HIỆN DỰ ÁN QUY MÔ NHỎ, KỸ THUẬT KHÔNG PHỨC TẠP CÓ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN

Điều 22. Quy định chung về tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân

1. Các dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân (được gọi là dự án đầu tư đặc thù) được lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo hình thức đơn giản, tổ chức lựa chọn nhà thầu theo hình thức "tham gia thực hiện của cộng đồng", quản lý vận hành và bảo trì công trình theo quy trình mẫu do địa phương quyết định.

2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần vốn, phần còn lại do người dân đóng góp và từ nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án đầu tư xây dựng. Đối với dự án thực hiện trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn, ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư.

3. Đóng góp của người dân có thể bằng tiền hoặc hiện vật, ngày công lao động được quy đổi thành tiền phải được tính trong giá trị công trình để theo dõi, quản lý tỷ lệ đóng góp đã được thống nhất; không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước.

4. Đơn giá lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản đối với hạng mục sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ được xác định trên cơ sở giá thị trường tại địa bàn thực hiện dự án. Đơn vị thực hiện hoặc Ban phát triển thôn chịu trách nhiệm xác định giá thị trường đối với hạng mục sử dụng lao động, vật liệu tại chỗ.

5. Thanh toán vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng phải trên cơ sở kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành của đơn vị thực hiện. Chi phí quản lý dự án thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư xây dựng.

Điều 23. Tiêu chí xác định dự án đầu tư đặc thù

1. Dự án thuộc nội dung của Chương trình, được thực hiện trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp xã và do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

2. Dự án có tính chất kỹ thuật đơn giản hoặc dự án sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc dự án sử dụng thiết kế sẵn có đã áp dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố. Trong đó: Tiêu chí xác định dự án có tính chất kỹ thuật đơn giản thực hiện theo quy định pháp luật chuyên ngành; tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, thiết kế sẵn có thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Tổng mức đầu tư của dự án không vượt quá tổng mức đầu tư một dự án thuộc danh mục loại dự án đặc thù theo quy định của từng địa phương.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định danh mục loại dự án đặc thù; tiêu chí tổng mức đầu tư tối đa của một dự án theo từng loại dự án đặc thù nhưng không vượt quá tổng mức đầu tư của dự án được lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 24. Lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản

1. Nội dung Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản gồm:

a) Thuyết minh dự án gồm: tên dự án, mục tiêu đầu tư, địa điểm xây dựng, diện tích sử dụng đất, chủ đầu tư, quy mô, thời gian thực hiện; tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, đóng góp của người dân và vốn huy động hợp pháp khác (nếu có); dự kiến năng lực tự thực hiện của người dân, cộng đồng hưởng lợi và kế hoạch lựa chọn nhà thầu có sự tham gia thực hiện của cộng đồng dân cư.

b) Thiết kế bản vẽ thi công và bảng kê các chi phí đầu tư xây dựng theo một trong các trường hợp: bản vẽ thi công công trình có tính chất kỹ thuật đơn giản; bản vẽ thi công theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình áp dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố; bản vẽ thi công theo các thiết kế sẵn có, đã áp dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Trình tự lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản:

a) Căn cứ hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã giao đơn vị thực hiện dự án thông báo đến các Ban phát triển thôn và cộng đồng dân cư tại thôn về dự án, công trình.

b) Trường hợp dự án, công trình chưa có trong danh mục đã lấy ý kiến cộng đồng dân cư khi lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã giao đơn vị thực hiện tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư hướng dẫn của Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

c) Đơn vị thực hiện xây dựng Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản trình Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho cộng đồng dân cư tự thực hiện công trình, Ban phát triển thôn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản trình Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 25. Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản và phê duyệt đầu tư dự án

1. Hồ sơ trình thẩm định gồm: Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản; biên bản cuộc họp của cộng đồng dân cư; các văn bản pháp lý, tài liệu liên quan đến xây dựng công trình (nếu có).

2. Tổ chức thẩm định:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã giao bộ phận, cá nhân phụ trách chuyên môn liên quan đến dự án được áp dụng cơ chế đặc thù để thành lập Tổ thẩm định và giúp việc Tổ thẩm định để thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản.

Thành phần Tổ thẩm định gồm: Tổ trưởng là đại diện bộ phận, cá nhân phụ trách chuyên môn liên quan đến dự án đặc thù; đại diện Ban giám sát đầu tư của cộng đồng; đại diện bộ phận phụ trách tài chính và các cá nhân liên quan; chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn do cộng đồng bình chọn.

b) Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đơn giản theo đề xuất của bộ phận, cá nhân phụ trách chuyên môn.

c) Thời gian tổ chức thẩm định không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Nội dung thẩm định:

a) Đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất của địa phương và các quy hoạch có liên quan.

b) Đánh giá sự phù hợp của bản vẽ thi công với điều kiện thực tế mặt bằng thi công công trình; mức độ an toàn và giải pháp bảo đảm an toàn đối với các công trình hạ tầng lân cận, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường; tính khả thi về kỹ thuật, khả năng tự thực hiện của cộng đồng dân cư, tổ chức được giao thi công.

c) Tính hợp lý của các chi phí so với giá thị trường tại địa phương, với các dự án tương tự khác đã và đang thực hiện (nếu có).

d) Khả năng huy động vốn theo cơ cấu từng nguồn vốn gồm: vốn ngân sách nhà nước so với kế hoạch trung hạn giai đoạn 05 năm được cấp có thẩm quyền giao, đóng góp của tổ chức, cá nhân và vốn huy động hợp pháp khác.

đ) Tiến độ thi công dự kiến.

4. Phê duyệt đầu tư dự án: Căn cứ ý kiến thẩm định, đơn vị thực hiện hoặc Ban phát triển thôn hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt đầu tư dự án. Quyết định phê duyệt đầu tư dự án phải quy định rõ vai trò tham gia của người dân trong tổ chức thi công, giám sát thi công, quản lý vận hành và thực hiện bảo trì công trình.

Điều 26. Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng dự án đặc thù

1. Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với 01 gói thầu hoặc các gói thầu xây dựng để thực hiện dự án đặc thù được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu là "tham gia thực hiện của cộng đồng". Giá trị tối đa của 01 gói thầu tham gia thực hiện của cộng đồng thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu.

2. Nguyên tắc lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu có sự tham gia của cộng đồng trong thực hiện Chương trình:

a) Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ là người dân cư trú trên địa bàn xã, phường, đặc khu có dự án, có kinh nghiệm, trình độ kỹ thuật về tổ chức thực hiện gói thầu xây dựng có quy mô nhỏ, có tính chất kỹ thuật đơn giản.

b) Trường hợp không có hoặc không lựa chọn được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ trên địa bàn xã, phường, đặc khu đủ điều kiện thực hiện gói thầu, Ủy ban nhân dân cấp xã được mở rộng lựa chọn trên địa bàn tỉnh, thành phố.

c) Trường hợp không có hoặc không lựa chọn được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ thực hiện gói thầu trên địa bàn tỉnh, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã được lựa chọn hợp tác xã thực hiện gói thầu.

3. Tư cách hợp lệ của hợp tác xã, cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ thực hiện gói thầu: Thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

4. Quy trình lựa chọn nhà thầu:

a) Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án dự thảo hợp đồng trong đó bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được, giá hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên.

b) Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án niêm yết công khai thông báo mời tham gia thực hiện gói thầu tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, trên các phương tiện truyền thông cấp xã, các nơi sinh hoạt cộng đồng tối thiểu 03 ngày làm việc. Thông báo cần ghi rõ thời gian họp bàn về phương án thực hiện gói thầu.

c) Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ hoặc hợp tác xã quan tâm đến dự án nhận dự thảo hợp đồng để nghiên cứu và chuẩn bị đơn đăng ký thực hiện gói thầu, bao gồm các thông tin: họ và tên, độ tuổi, năng lực và kinh nghiệm phù hợp với tính chất gói thầu của các thành viên tham gia thực hiện gói thầu; giá nhận thầu và tiến độ thực hiện.

d) Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án xem xét, đánh giá lựa chọn nhà thầu tốt nhất và mời đại diện vào đàm phán, ký kết hợp đồng; trong đó, ưu tiên hợp tác xã, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ sử dụng nhân công là người dân tộc thiểu số, người thuộc đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

đ) Thời gian tối đa từ khi thông báo công khai về việc mời tham gia thực hiện gói thầu đến khi ký kết hợp đồng là 30 ngày.

5. Cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án công khai kết quả lựa chọn cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể hoặc nhóm thợ hoặc hợp tác xã thực hiện gói thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc tại trụ sở làm việc và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã.

6. Trường hợp cộng đồng dân cư hưởng lợi trực tiếp có đủ năng lực quản lý, tổ chức thi công đối với dự án có tính chất kỹ thuật đơn giản và tổng mức đầu tư dưới 500 triệu đồng, Ủy ban nhân dân cấp xã được lựa chọn cơ chế giao cho cộng đồng dân cư (thông qua Ban phát triển thôn) tự thực hiện dự án. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hình thức hỗ trợ, định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án.

Điều 27. Quản lý thi công xây dựng công trình, thanh toán và quyết toán dự án đầu tư đặc thù

1. Tổ chức thi công:

a) Căn cứ Quyết định phê duyệt đầu tư dự án, kết quả lựa chọn đơn vị thi công và kế hoạch vốn được giao, cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án tiến hành ký kết hợp đồng xây dựng với đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức, tổ nhóm thợ hoặc hợp tác xã trúng thầu để tổ chức thực hiện.

b) Trường hợp áp dụng cơ chế quy định tại khoản 6 Điều 26 Nghị định này, tại Quyết định phê duyệt đầu tư dự án, Ủy ban nhân dân cấp xã giao Ban phát triển thôn làm đầu mối triển khai thực hiện dự án, ký kết hợp đồng xây dựng với người dân trực tiếp tham gia thi công xây dựng công trình.

2. Trách nhiệm của nhà thầu thi công: Lập biện pháp, tiến độ thi công; biện pháp bảo đảm an toàn đối với những công việc có nguy cơ mất an toàn lao động cao; tổ chức kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt trước và trong khi thi công xây dựng; thi công và kiểm soát chất lượng thi công xây dựng công trình theo đúng yêu cầu của thiết kế theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư và hợp đồng xây dựng.

3. Lập nhật ký thi công xây dựng công trình theo quy định hoặc ghi trực tiếp vào nhật ký thi công đối với các dự án tự thực hiện của cộng đồng.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý chất lượng, giám sát thi công, tiến độ, khối lượng, an toàn lao động, môi trường xây dựng; chi phí quản lý đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế của dự án có tính chất kỹ thuật đơn giản.

Điều 28. Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy trình bảo trì mẫu để quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân.

2. Nội dung quy trình bảo trì mẫu bao gồm: đối tượng, phương pháp và tần suất kiểm tra công trình; nội dung và chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng công trình; thời điểm và chỉ dẫn thay thế định kỳ các thiết bị lắp đặt vào công trình; chỉ dẫn phương pháp sửa chữa các hư hỏng của công trình, xử lý các trường hợp công trình bị xuống cấp; quy định về bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện bảo trì công trình xây dựng.

3. Căn cứ quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện giao cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp xã giao làm chủ đầu tư hoặc quản lý dự án hoặc Ban phát triển thôn trực tiếp quản lý vận hành, bảo trì công trình. Quyết định kế hoạch bảo trì và lựa chọn cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ nhóm thợ, hợp tác xã thực hiện bảo trì. Chi phí bảo trì được xác định bằng phương pháp lập dự toán theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Mục 2

CƠ CHẾ ĐẶC THÙ TRONG THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

Điều 29. Quản lý, tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển sản xuất theo hình thức dự án; thời gian hỗ trợ theo chu kỳ sản xuất, được phân kỳ theo năm ngân sách và không quá thời hạn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia. Chủ chương trình hướng dẫn áp dụng quy định về điều kiện kỹ thuật cho từng loại dự án phát triển sản xuất thuộc nội dung chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Các dự án phát triển sản xuất phải bảo đảm tối thiểu 50% người dân tham gia dự án là đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên dự án có trên 70% người dân tham gia dự án là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất theo nội dung hỗ trợ tại Quyết định phê duyệt dự án.

3. Chi phí lựa chọn dự án phát triển sản xuất (bao gồm: chi phí khảo sát, đánh giá; thành lập hội đồng lựa chọn dự án; lựa chọn đơn vị đặt hàng, giao

nhiệm vụ; tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ; thẩm định giá trong phương án mua sắm vật tư, hàng hóa, dịch vụ) được tính trong kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất hoặc kinh phí thường xuyên của cơ quan trực tiếp thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, không vượt quá 5% tổng kinh phí được giao để thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

4. Thanh toán, quyết toán vốn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất căn cứ kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ từng năm.

Điều 30. Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước trong mua sắm hàng hóa, dịch vụ để thực hiện dự án phát triển sản xuất

1. Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp cơ quan quản lý dự án trực tiếp thực hiện việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ sau đó chuyển giao cho chủ trì liên kết, tổ, nhóm cộng đồng thực hiện như sau:

Cơ quan quản lý dự án thực hiện việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đấu thầu, Nghị định của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp giao chủ dự án tự thực hiện việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ để thực hiện dự án phát triển sản xuất được thực hiện như sau:

a) Trường hợp chủ trì liên kết, các bên liên kết trực tiếp sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ thuộc ngành nghề kinh doanh hoặc tổ, nhóm cộng đồng tự sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ, cơ quan quản lý dự án thanh toán trực tiếp chi phí sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ cho chủ dự án theo định mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

b) Trường hợp chủ dự án sử dụng hàng hóa, dịch vụ do người dân (không tham gia dự án) trực tiếp sản xuất, cung ứng tại địa bàn thực hiện dự án, cơ quan quản lý dự án xác nhận và thanh toán cho chủ dự án theo giá hàng hóa, dịch vụ được mua bán tại địa bàn cấp xã.

Trường hợp tại địa bàn thực hiện dự án chưa có hàng hóa, dịch vụ cùng loại được mua bán, cơ quan quản lý dự án tham chiếu giá bán hàng hóa, dịch vụ cùng loại trên địa bàn tỉnh, thành phố để quyết định thanh toán hỗ trợ cho chủ dự án.

c) Trường hợp chủ dự án ký kết hợp đồng mua sắm hàng hóa, dịch vụ với bên cung cấp không phải là thành viên tham gia dự án, cơ quan quản lý dự án thanh toán cho bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng mua bán có xác nhận của chủ dự án, bên cung cấp dịch vụ, hàng hóa, cơ quan quản lý dự

án. Mức thanh toán không vượt quá định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho thực hiện dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Chủ dự án có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hóa đơn bán hàng và chứng từ khác (nếu có) cho cơ quan quản lý dự án chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận hàng hóa, dịch vụ từ bên cung cấp.

3. Phương thức mua sắm, đơn vị thực hiện mua sắm hàng hóa, dịch vụ phải được xác định cụ thể tại Quyết định phê duyệt dự án phát triển sản xuất.

Điều 31. Quản lý, sử dụng tài sản hình thành từ các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất

1. Quản lý, sử dụng tài sản hình thành trong thời gian thực hiện dự án

a) Chủ trì liên kết, tổ, nhóm cộng đồng và các đơn vị trực tiếp thực hiện dự án phát triển sản xuất có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, sử dụng tài sản đúng mục tiêu theo Quyết định phê duyệt dự án và lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định trong thời gian thực hiện dự án.

Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao của tài sản hình thành từ hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, xác định giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm cụ thể thực hiện như đối với tài sản cố định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

b) Đối với công cụ, dụng cụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi đã hỗ trợ, giao cho người dân tham gia dự án trực tiếp quản lý, sử dụng để thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất không phải thực hiện lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định trong thời gian thực hiện dự án.

2. Xử lý tài sản sau khi kết thúc dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho chủ trì liên kết hoặc các bên liên kết đối với các loại tài sản sau: tài sản có giá trị ban đầu dưới 500 triệu đồng được hỗ trợ toàn bộ vốn hoặc một phần vốn từ ngân sách nhà nước; tài sản có giá trị ban đầu từ 500 triệu đồng trở lên được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước không quá 20% giá trị tài sản; tài sản gắn liền với đất có nguồn hình thành một phần hoặc toàn bộ từ hỗ trợ của Nhà nước và được xây dựng trên đất mà quyền sử dụng đất là của chủ trì liên kết hoặc các bên liên kết.

b) Phương thức phân chia quyền sở hữu tài sản giữa chủ trì liên kết và các bên tham gia liên kết thực hiện theo phương thức xử lý tài sản tại Quyết định phê duyệt dự án.

Tài sản là quyền sử dụng đất do Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất hoặc Nhà nước cho thuê đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền thuê đất, tiền sử dụng đất do Nhà nước hỗ trợ; tài sản là quyền sử dụng đất được chuyển nhượng hợp pháp từ người khác mà tiền nhận chuyển nhượng quyền

sử dụng đất do Nhà nước hỗ trợ; tài sản gắn liền với đất không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

c) Phá dỡ, hủy bỏ đối với tài sản hư hỏng, không thể tiếp tục sử dụng.

d) Trường hợp có vật tư, vật liệu thu hồi từ việc phá dỡ, hủy bỏ thì thực hiện bán vật tư, vật liệu thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ. Số tiền thu được sau khi trừ đi các chi phí phá dỡ, hủy bỏ tài sản, bán vật tư, vật liệu thu hồi (bao gồm: chi phí định giá, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản và nộp thuế theo quy định) được trả lại cho chủ trì liên kết và các bên liên kết phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ để nộp vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

Tài sản được Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc hỗ trợ toàn bộ không thuộc nhóm tài sản tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này, việc xử lý tài sản được thực hiện như sau:

Chủ trì liên kết và các bên liên kết thuê tổ chức thẩm định giá thực hiện đánh giá tài sản tại thời điểm kết thúc dự án và gửi hồ sơ đề nghị bàn giao tài sản cho cơ quan quản lý dự án. Hồ sơ đề nghị bàn giao tài sản bao gồm: văn bản đề nghị bàn giao tài sản; sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định (01 bản sao chứng thực); văn bản định giá của tổ chức thẩm định giá (01 bản sao chứng thực); các tài liệu khác (nếu có).

Ưu tiên bán tài sản cho chủ trì liên kết và các bên liên kết; chủ trì liên kết và các bên liên kết có trách nhiệm trả cho cơ quan quản lý dự án phần giá trị tài sản sau khi trừ các chi phí định giá tài sản tương ứng tỷ lệ Nhà nước đã hỗ trợ để nộp vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

Trường hợp chủ trì liên kết và các bên liên kết từ chối quyền ưu tiên mua tài sản, cơ quan quản lý dự án thực hiện bán tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Tiền thu được từ bán tài sản sau khi trừ các chi phí định giá tài sản, bán đấu giá tài sản, nộp thuế theo quy định được trả lại cho chủ trì liên kết và các bên liên kết phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ vốn đóng góp hình thành tài sản ban đầu và nộp vào ngân sách nhà nước phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ. Chủ trì liên kết chuyển giao cho cơ quan quản lý dự án toàn bộ chứng từ (01 bản sao chứng thực) xác định chi phí định giá tài sản, các chi phí khác có liên quan.

3. Xử lý tài sản sau khi kết thúc dự án phát triển sản xuất cộng đồng, dự án phát triển sản xuất được thực hiện theo cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ và đặc thù

a) Thực hiện chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho cộng đồng dân cư hoặc đối tượng hỗ trợ của dự án.

b) Phương thức phân chia quyền sở hữu tài sản giữa các hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án thực hiện theo phương thức xử lý tài sản tại Quyết định phê duyệt dự án.

4. Loại tài sản và giá trị tài sản hình thành từ dự án phát triển sản xuất (nếu có); đối tượng thụ hưởng, phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và phương thức xử lý tài sản khi kết thúc dự án phải được xác định cụ thể tại Quyết định phê duyệt dự án phát triển sản xuất.

Điều 32. Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Điều kiện lựa chọn dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị phải xác định được kết quả về chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc dự án.

b) Chủ trì liên kết và các đối tượng liên kết phải có hợp đồng hoặc biên bản hợp tác về đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, thu mua, tiêu thụ sản phẩm.

c) Bảo đảm điều kiện kỹ thuật cho từng loại dự án phát triển sản xuất của từng ngành nghề, lĩnh vực quản lý theo quy định chuyên ngành.

d) Bảo đảm tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định này.

đ) Điều kiện khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có).

2. Phương thức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ cho chủ trì liên kết, các bên liên kết thông qua chủ trì liên kết. Việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

b) Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho chủ trì liên kết tự triển khai thực hiện các hoạt động của dự án theo Quyết định phê duyệt dự án. Cơ quan quản lý dự án thanh toán kinh phí hỗ trợ cho chủ trì liên kết theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

c) Phương thức kết hợp hỗ trợ trực tiếp bằng tiền và hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ.

3. Nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

a) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị theo quy định tại Điều 8, Điều 12 Nghị định này.

b) Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

c) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định mức hỗ trợ cụ thể từ ngân sách nhà nước thực hiện 01 dự án, nhưng không vượt mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

4. Mẫu hồ sơ đề nghị dự án liên kết

a) Hồ sơ đề nghị dự án liên kết bao gồm: Đơn đề nghị theo Mẫu số 01 kèm theo Phụ lục IV kèm theo Nghị định này; Nội dung dự án theo Mẫu số 02 kèm theo Phụ lục IV kèm theo Nghị định này; Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ trì liên kết theo Mẫu số 03 kèm theo Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

b) Cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; bản sao hợp đồng liên kết có chứng thực; văn bản khác (nếu có) theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ đề nghị dự án theo từng ngành, nghề, lĩnh vực tại địa phương.

5. Thông báo kế hoạch và lập hồ sơ đề nghị dự án

a) Cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên các phương tiện truyền thông hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan.

Kế hoạch thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất phải làm rõ các thông tin: mục đích, yêu cầu, điều kiện lựa chọn dự án phát triển sản xuất; thời hạn nhận hồ sơ; thời gian tổ chức đánh giá lựa chọn dự án, thời gian công khai thông tin kết quả lựa chọn, thời gian nhận đơn kiến nghị và giải đáp kiến nghị về kết quả lựa chọn (nếu có), thời gian hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền lựa chọn dự án; các nội dung khác có liên quan.

b) Chủ trì liên kết xây dựng hồ sơ đề nghị dự án theo quy định tại khoản 4 Điều này, gửi cơ quan thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

6. Tổ chức đánh giá hồ sơ đề nghị dự án

a) Cơ quan được giao thực hiện hoạt động phát triển sản xuất trình cấp có thẩm quyền thành lập Hội đồng đánh giá hồ sơ đề nghị dự án liên kết theo quy định phân cấp phê duyệt lựa chọn dự án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hội đồng tự giải thể sau khi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt lựa chọn dự án. Cơ quan được giao thực hiện hoạt động phát triển sản xuất thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho Hội đồng.

Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng lựa chọn dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị do cấp tỉnh quản lý. Thành phần Hội đồng lựa chọn dự án của cấp tỉnh bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo sở chuyên ngành quản lý lĩnh vực dự án; các thành viên là đại diện các sở có

liên quan, đại diện lãnh đạo cấp xã nơi triển khai dự án và chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác.

Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng lựa chọn các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị do cấp xã quản lý. Thành phần Hội đồng lựa chọn dự án thuộc quản lý của cấp xã bao gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo phòng quản lý chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; các thành viên là đại diện các phòng có liên quan, chuyên gia độc lập hoặc các thành phần khác.

b) Hội đồng lựa chọn dự án tiến hành đánh giá từng hồ sơ đề xuất dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.

Nội dung đánh giá phải làm rõ việc đáp ứng về hồ sơ, thủ tục và các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; sự cần thiết thực hiện dự án liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án; các rủi ro, phương án tài chính xử lý rủi ro (nếu có).

7. Công khai thông tin và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án

a) Cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất công khai kết quả đánh giá của Hội đồng tại trụ sở làm việc và trên trang thông tin của cơ quan quản lý dự án hoặc trang thông tin của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án do cấp tỉnh quản lý), trang thông tin của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với dự án do cấp xã quản lý). Thời gian đăng tải thông tin là 05 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo đánh giá của Hội đồng.

b) Trong thời hạn công khai thông tin, nếu nhận được kiến nghị của chủ trì liên kết, cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất phải có văn bản trả lời chủ trì liên kết. Trường hợp cần thiết, lấy ý kiến Hội đồng lựa chọn trước khi trả lời chủ trì liên kết. Thời gian trả lời không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị của chủ trì liên kết.

c) Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày công khai thông tin, cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định lựa chọn từng dự án.

8. Quyết định lựa chọn dự án

a) Căn cứ báo cáo đánh giá của Hội đồng lựa chọn dự án, hồ sơ đề xuất của cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng sở ngành cấp tỉnh phê duyệt dự án cấp tỉnh quản lý; Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng chuyên môn phê duyệt dự án cấp xã quản lý.

b) Nội dung phê duyệt dự án bao gồm các thông tin: tên dự án; tên chủ trì liên kết, các bên liên kết; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn bao gồm ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách (nếu có); nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng nội dung, hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân tham gia dự án; phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án (nếu có); phương thức hỗ trợ; phương án tài chính xử lý các rủi ro (nếu có); chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp chủ trì liên kết vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp thẩm quyền phê duyệt, quản lý dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị tại địa phương.

9. Quản lý, tổ chức thực hiện dự án

a) Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, cơ quan quản lý dự án ký hợp đồng với chủ trì liên kết triển khai thực hiện dự án liên kết. Hợp đồng ký kết phải nêu rõ yêu cầu về tiến độ, kết quả, trách nhiệm của các bên liên quan trong thực hiện dự án liên kết.

b) Cơ quan quản lý dự án, chủ trì liên kết và các bên liên kết tổ chức thực hiện dự án theo yêu cầu nội dung, tiến độ, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Quyết định phê duyệt dự án và theo trách nhiệm tại hợp đồng ký kết.

c) Cơ quan quản lý dự án lập sổ theo dõi quá trình thực hiện, tổ chức nghiệm thu, thanh toán, giải ngân kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án theo Quyết định phê duyệt lựa chọn dự án và Hợp đồng ký kết với chủ trì liên kết.

Quản lý, tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thực hiện theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước.

d) Chủ trì liên kết lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản, trích khấu hao tài sản cố định, định kỳ báo cáo cơ quan thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất (nếu có) trong thời gian thực hiện dự án; xử lý tài sản khi kết thúc dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định này.

10. Cơ quan quản lý dự án ký kết thanh lý hợp đồng với chủ trì liên kết sau khi chủ trì liên kết đã hoàn thành các nội dung theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án và hợp đồng đã ký kết với chủ trì liên kết.

Điều 33. Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Điều kiện lựa chọn dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

a) Bảo đảm điều kiện kỹ thuật cho từng loại dự án phát triển sản xuất của từng ngành nghề, lĩnh vực quản lý theo quy định của chủ chương trình.

b) Bảo đảm tỷ lệ tham gia của người dân thuộc đối tượng đầu tư của chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định này.

c) Tổ, nhóm cộng đồng phải có thành viên có kinh nghiệm thực hiện các dự án hoặc hoạt động phát triển sản xuất trên địa bàn.

d) Hộ gia đình tham gia dự án phải bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết bảo đảm phần đối ứng thực hiện dự án.

đ) Điều kiện khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có).

2. Phương thức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

a) Hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ cho tổ, nhóm cộng đồng. Việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

b) Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho tổ, nhóm cộng đồng tự triển khai thực hiện các hoạt động của dự án theo Quyết định phê duyệt dự án. Cơ quan quản lý dự án thanh toán kinh phí hỗ trợ cho tổ, nhóm, hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

c) Phương thức kết hợp hỗ trợ trực tiếp bằng tiền và hỗ trợ bằng hiện vật, cung ứng dịch vụ.

3. Nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

a) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng theo Quyết định phê duyệt từng chương trình mục tiêu quốc gia và hướng dẫn của chủ chương trình.

b) Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án phát triển sản xuất của cộng đồng, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia thực hiện dự án theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

c) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định mức hỗ trợ cụ thể từ ngân sách nhà nước thực hiện 01 dự án, nhưng không vượt mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

4. Mẫu hồ sơ đề xuất dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

a) Hồ sơ đề nghị dự án phát triển sản xuất cộng đồng: Đơn đề nghị theo Mẫu số 04 kèm theo Phụ lục IV kèm theo Nghị định này; nội dung dự án theo Mẫu số 05 kèm theo Phụ lục IV kèm theo Nghị định này; Biên bản họp dân và các tài liệu khác (nếu có).

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ đề nghị dự án theo từng ngành, nghề, lĩnh vực tại địa phương.

5. Thông báo kế hoạch và lập hồ sơ đề xuất dự án

a) Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thông báo kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trên các phương tiện truyền thông, trên trang điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của phòng, Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Tổ, nhóm cộng đồng xây dựng hồ sơ đề nghị dự án theo quy định tại khoản 4 Điều này, gửi phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

6. Tổ chức đánh giá hồ sơ đề xuất dự án

a) Phòng chuyên môn trực thuộc cấp xã được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trình Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ đánh giá hồ sơ đề nghị dự án. Tổ đánh giá dự án tự giải thể sau khi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt lựa chọn dự án. Phòng chuyên môn thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho Tổ đánh giá.

Thành phần Tổ đánh giá bao gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Thủ trưởng phòng chuyên môn trực thuộc được ủy quyền; thành viên là lãnh đạo phòng chuyên môn có liên quan (trường hợp lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã là Tổ trưởng) hoặc đại diện phòng chuyên môn có liên quan (trường hợp Trưởng phòng chuyên môn là Tổ trưởng); chuyên gia hoặc người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất (nếu cần thiết).

b) Tổ đánh giá hồ sơ tiến hành đánh giá, cho ý kiến đối với các hồ sơ đề xuất dự án phát triển sản xuất cộng đồng trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm 2, điểm 3 Điều 31 Nghị định này.

Nội dung đánh giá phải làm rõ việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; sự cần thiết thực hiện dự án; phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi sử dụng vốn nguồn ngân sách nhà nước (nếu có).

7. Công khai thông tin và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án

a) Cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất công khai kết quả lựa chọn của Tổ đánh giá tại trụ sở làm việc trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo đánh giá của Tổ.

Nội dung công khai phải làm rõ dự án đủ điều kiện lựa chọn và cơ sở lựa chọn; dự án không đủ điều kiện lựa chọn và lý do không lựa chọn.

b) Trong thời hạn công khai thông tin, nếu nhận được kiến nghị của tổ, nhóm hộ, cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản

xuất phải có văn bản trả lời chậm nhất không quá 05 ngày làm việc. Trường hợp cần thiết, cơ quan lấy ý kiến Tổ đánh giá trước khi trả lời tổ, nhóm hộ.

c) Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày công khai thông tin, cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định lựa chọn dự án.

8. Quyết định lựa chọn dự án

a) Căn cứ ý kiến của Tổ đánh giá dự án, đề xuất của cơ quan được giao thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng phòng chuyên môn trực thuộc quyết định phê duyệt lựa chọn dự án phát triển sản xuất do cộng đồng dân cư đề xuất.

b) Nội dung quyết định dự án bao gồm: tên dự án, phương án; đại diện cộng đồng và danh sách cộng đồng tham gia dự án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng tham gia dự án; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí chi tiết; nguồn kinh phí thực hiện bao gồm: ngân sách nhà nước hỗ trợ, vốn vay tín dụng ưu đãi (nếu có), vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có); nội dung, hoạt động và trách nhiệm thực hiện của các bên theo từng hoạt động; mức hỗ trợ, tiến độ cấp phát, thanh toán từ ngân sách nhà nước và dự toán chi tiết theo từng nội dung, hoạt động được hỗ trợ; dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án, phương án mua sắm và đầu mối thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án (nếu có); phương thức hỗ trợ; giải pháp tài chính xử lý các rủi ro (nếu có); chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có).

9. Quản lý, tổ chức thực hiện dự án

a) Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, cơ quan quản lý dự án tiến hành ký hợp đồng với đại diện tổ, nhóm cộng đồng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất. Hợp đồng ký kết phải nêu rõ yêu cầu về tiến độ, kết quả, trách nhiệm của các bên liên quan trong thực hiện dự án.

b) Cơ quan quản lý dự án, tổ, nhóm hộ tổ chức thực hiện dự án theo yêu cầu nội dung, tiến độ, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Quyết định phê duyệt dự án và theo trách nhiệm tại hợp đồng ký kết.

c) Cơ quan quản lý dự án lập sổ theo dõi quá trình thực hiện, tổ chức nghiệm thu, thanh toán, giải ngân kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án theo Quyết định phê duyệt lựa chọn dự án và Hợp đồng ký kết với tổ, nhóm cộng đồng.

Quản lý, tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất của cộng đồng thực hiện theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước.

d) Tổ, nhóm hộ lập sổ theo dõi tình hình sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định này.

đ) Cơ quan quản lý dự án ký kết thanh lý hợp đồng với tổ, nhóm cộng đồng sau khi tổ, nhóm cộng đồng đã hoàn thành các nội dung theo Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án và hợp đồng ký kết với tổ, nhóm cộng đồng.

Điều 34. Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Điều kiện thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

a) Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ được áp dụng một trong các trường hợp sau:

Cơ quan được giao thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất đã xem xét khả năng áp dụng cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư;

Thực hiện các dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường hoặc hỗ trợ các nhóm đối tượng yếu thế;

Thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

Thực hiện mô hình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới.

b) Dự án thực hiện theo cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ phải bảo đảm tối thiểu 70% phần kinh phí thực hiện dự án hỗ trợ trực tiếp cho thực hiện các hoạt động sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ của người dân.

2. Cơ chế hỗ trợ

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ là danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện 01 dự án tối đa 03 tỷ đồng/01 dự án. Khuyến khích bên nhận đặt hàng, các hộ gia đình, cộng đồng tham gia dự án có đóng góp đối ứng bằng tiền, ngày công hoặc hiện vật.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định định mức hỗ trợ cho 01 đối tượng người dân, hộ gia đình tham gia dự án hoặc tăng quy mô hỗ trợ vốn thực hiện 01 dự án trên 03 tỷ đồng/01 dự án phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của địa phương.

c) Ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua bên được giao nhiệm vụ, nhận đặt hàng hoặc bên trúng thầu thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất và các bên liên quan.

3. Phê duyệt dự án và quy trình lựa chọn đơn vị thực hiện dự án

a) Căn cứ Quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia, các quy định, hướng dẫn thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình mục tiêu quốc gia của cơ quan có thẩm quyền; dự toán ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ phát triển sản xuất phê duyệt dự án, đề án mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ.

Nội dung phê duyệt dự án bao gồm: tên dự án; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; đối tượng được hỗ trợ từ dự án; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí chi tiết theo từng nhiệm vụ, hoạt động; các nội dung, hoạt động, nhiệm vụ cần đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu theo từng nội dung hoặc tổng thể các nội dung; dự kiến hiệu quả, kết quả đầu ra của dự án, phương án; tổ chức quản lý tài sản hình thành sau hỗ trợ (nếu có); phương án mua sắm và đấu môi thực hiện phương án mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng vật nuôi đề xuất hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có); phương thức quản lý, sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện dự án và xử lý tài sản khi kết thúc dự án (nếu có); giải pháp tài chính xử lý các rủi ro (nếu có); các nội dung khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Cơ quan quản lý dự án thông báo kế hoạch lựa chọn đơn vị đặt hàng, giao nhiệm vụ, lựa chọn nhà thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ thực hiện dự án, đề án mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ trên các phương tiện truyền thông hoặc trên trang điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở của cơ quan.

c) Cơ quan quản lý dự án tổ chức lựa chọn, ban hành quyết định giao nhiệm vụ với bên được giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng đặt hàng với bên nhận đặt hàng, bên trúng thầu thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

4. Quản lý, tổ chức thực hiện

a) Đơn vị được lựa chọn thực hiện dự án triển khai thực hiện các nội dung, hoạt động của dự án theo Hợp đồng đã ký kết với cơ quan quản lý dự án.

b) Cơ quan quản lý dự án hướng dẫn, giám sát, thanh toán và giải ngân vốn trên cơ sở kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung, hoạt động theo tiến độ tại quyết định giao nhiệm vụ, hợp đồng đặt hàng, hợp đồng ký với nhà thầu được lựa chọn.

c) Quản lý, tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất áp dụng cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ thực hiện theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước.

Điều 35. Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù

1. Điều kiện thực hiện cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù

a) Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù được áp dụng một trong các trường hợp sau:

Thực hiện dự án phát triển sản xuất mới để thí điểm triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sản xuất trước khi áp dụng rộng rãi.

Thực hiện các dự án phát triển sản xuất gắn phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thực hiện các dự án phát triển sản xuất trên các địa bàn vùng sâu, xa, biên giới và hải đảo nhằm phục hồi sản xuất sau thiên tai, dịch bệnh.

b) Dự án phát triển sản xuất phải phù hợp với nội dung từng chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

2. Xây dựng, phê duyệt dự án phát triển sản xuất

a) Bộ, cơ quan trung ương được giao kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất giao cơ quan trực thuộc xây dựng dự án; thành lập Hội đồng lựa chọn dự án.

b) Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng lựa chọn dự án, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định phê duyệt dự án áp dụng cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù.

3. Cơ chế hỗ trợ thực hiện dự án

a) Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí thực hiện dự án phù hợp mục tiêu, nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt từng chương trình.

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương được giao kinh phí thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất quyết định tổng mức kinh phí thực hiện từng dự án bảo đảm tổng kinh phí thực hiện các dự án không vượt quá tổng dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

c) Định mức chi thực hiện từng nội dung, hoạt động và định mức chi hỗ trợ từng đối tượng của dự án phát triển sản xuất thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định về mức chi hỗ trợ từng đối tượng của dự án, bộ, cơ quan trung ương quản lý dự án báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Quản lý, tổ chức thực hiện dự án

Bộ, cơ quan trung ương quản lý, tổ chức thực hiện dự án sử dụng, thanh toán, giải ngân kinh phí trên cơ sở kết quả nghiệm thu dự án theo mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ thực hiện đã được phê duyệt và theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước.

Chương V

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ, THEO DÕI, KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU DÙNG CHUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Mục I

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẦU RA

Điều 36. Nguyên tắc đánh giá kết quả đầu ra

Việc đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

1. Lượng hóa tối đa bằng số liệu từ cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình; hạn chế thấp nhất nội dung đánh giá định tính, hạn chế phát sinh biểu mẫu, báo cáo riêng ngoài dữ liệu đã được cập nhật theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.

2. Đối chiếu trực tiếp kết quả thực hiện với chỉ tiêu đã được Quốc hội quyết nghị tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình.

3. Không đánh giá trùng lặp giữa các nhóm tiêu chí; một kết quả đầu ra chỉ được tính điểm tại một nhóm tiêu chí tương ứng.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch, có sự tham gia giám sát của Nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này.

Điều 37. Khung tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra

1. Nhóm A - Kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu chuyên ngành: tối đa 70 điểm, gồm các chỉ tiêu thành phần về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, bảo tồn và phát triển văn hóa, hiện đại hóa và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển; do các bộ quản lý ngành liên quan chủ trì chấm điểm theo lĩnh vực được phân công;

2. Nhóm B - Tiến độ, hiệu quả giải ngân nguồn lực: tối đa 15 điểm, do Bộ Tài chính chủ trì chấm điểm;

3. Nhóm C - Mức độ hài lòng, khả năng tiếp cận dịch vụ và thụ hưởng thực tế của Nhân dân: tối đa 10 điểm, do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì chấm điểm;

4. Nhóm D - Công tác quản lý, tổ chức thực hiện và chấp hành chế độ báo cáo: tối đa 05 điểm, do Bộ Tài chính tổng hợp.

5. Hệ số, chỉ tiêu thành phần, cách tính điểm của từng nhóm tiêu chí và cách xếp loại kết quả đánh giá thực hiện theo Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 38. Trách nhiệm và phương thức đánh giá

1. Đánh giá hằng năm được thực hiện 02 lần:

a) Đánh giá lần 1: hoàn thành trước ngày 30 tháng 7 hằng năm, trên cơ sở kết quả thực hiện 06 tháng đầu năm;

b) Cập nhật, hoàn thiện kết quả đánh giá: hoàn thành trước ngày 30 tháng 12 hằng năm, trên cơ sở kết quả thực hiện cả năm.

2. Đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ: thực hiện đồng thời với báo cáo đánh giá giữa kỳ, báo cáo đánh giá kết thúc giai đoạn quy định tại khoản 3 Điều 40 Nghị định này.

3. Cấp độ đánh giá:

a) Cấp xã tự đánh giá, tổng hợp gửi cấp tỉnh và chịu trách nhiệm toàn diện với kết quả đánh giá;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp kết quả trên địa bàn, gửi bộ quản lý ngành và Bộ Tài chính trên Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia;

c) Bộ quản lý ngành chấm điểm nhóm tiêu chí chuyên ngành được phân công, gửi Bộ Tài chính tổng hợp chung, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Mục II

THEO DÕI, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VÀ GIÁM SÁT CỘNG ĐỒNG

Điều 39. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá thực hiện Chương trình

1. Thực hiện theo dõi, kiểm tra thường xuyên tình hình thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công. Tập trung theo dõi, kiểm tra các nội dung:

a) Tiến độ thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu; tình hình phân bổ, giao kế hoạch, dự toán; tiến độ giải ngân, thanh toán, quyết toán;

b) Việc chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng nguồn lực và tổ chức thực hiện Chương trình của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

c) Việc bảo đảm sự tham gia giám sát của cộng đồng dân cư, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội đối với quá trình lập kế hoạch, phân bổ nguồn lực, tổ chức thực hiện và kết quả đầu ra của Chương trình trên địa bàn;

d) Việc công khai thông tin về mục tiêu, nguồn lực, danh mục nhiệm vụ, dự án, đối tượng thụ hưởng để Nhân dân biết, tham gia giám sát, phản ánh, kiến nghị theo quy định của pháp luật.

2. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình theo các tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra quy định tại Điều 36, Điều 37 Nghị định này. Kết quả đánh giá là tiêu chí đánh giá kết quả hoàn thành của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân và khen thưởng, xử lý trách nhiệm.

Điều 40. Chế độ báo cáo thực hiện Chương trình

1. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng năm về tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; phân bổ, giao kế hoạch, dự toán, tiến độ giải ngân của Chương trình, gửi các bộ, cơ quan trung ương trên Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia;

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện chế độ báo cáo theo Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia;

3. Bộ Tài chính thực hiện chế độ báo cáo đánh giá tháng, năm, giữa kỳ, kết thúc giai đoạn hoặc đột xuất về tình hình thực hiện Chương trình theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước, đầu tư công.

Điều 41. Trách nhiệm giám sát của cộng đồng và đối tượng thụ hưởng

1. Cộng đồng dân cư, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thụ hưởng tham gia đề xuất nhu cầu, thực hiện, giám sát, quản lý, khai thác và duy trì kết quả của nhiệm vụ, dự án.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng dân cư chịu trách nhiệm:

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình;

b) Giám sát việc thực hiện tại cơ sở; phản ánh kịp thời hành vi trục lợi, lãng phí, hỗ trợ sai đối tượng, trùng lặp và vi phạm pháp luật;

c) Tuyên truyền chủ trương, cơ chế, chính sách, quy định pháp luật và vận động Nhân dân tham gia thực hiện Chương trình;

Mục III **XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU DÙNG CHUNG**

Điều 42. Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu dùng chung

1. Cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình là hệ thống dữ liệu điện tử thống nhất, dùng chung cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình, bao gồm các nhóm thông tin sau đây:

a) Mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình theo từng giai đoạn, từng năm;

b) Nguồn lực, kế hoạch, dự toán được giao; tình hình phân bổ, điều chỉnh kế hoạch, dự toán;

c) Danh mục nhiệm vụ, dự án; tiến độ thực hiện, giải ngân, thanh toán, quyết toán;

d) Đối tượng thụ hưởng chính sách và kết quả hỗ trợ;

đ) Sản phẩm đầu ra, kết quả đánh giá thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình;

e) Thông tin khác phục vụ công tác theo dõi, kiểm tra, đánh giá, giám sát và công khai thông tin của Chương trình.

2. Trách nhiệm xây dựng, quản lý:

a) Bộ Tài chính xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia làm nòng cốt của cơ sở dữ liệu dùng chung; ban hành chuẩn dữ liệu, quy trình kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu áp dụng thống nhất trong phạm vi cả nước;

b) Bộ quản lý ngành xây dựng, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu chuyên môn thuộc lĩnh vực được phân công; thực hiện kết nối, tích hợp, đồng bộ dữ

liệu với cơ sở dữ liệu dùng chung theo chuẩn dữ liệu do Bộ Tài chính ban hành;

c) Ủy ban nhân dân các cấp bố trí nhân lực, trang thiết bị bảo đảm việc kết nối, cập nhật dữ liệu trên địa bàn quản lý.

3. Cơ sở dữ liệu dùng chung phải bảo đảm an toàn, an ninh mạng theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng; có cơ chế sao lưu, khôi phục dữ liệu và phân quyền truy cập phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, cá nhân sử dụng.

4. Kinh phí xây dựng, nâng cấp, duy trì, vận hành cơ sở dữ liệu dùng chung được bố trí từ nguồn kinh phí thường xuyên của Chương trình và các nguồn hợp pháp khác theo quy định.

Điều 43. Cập nhật, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu dùng chung

1. Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời dữ liệu thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu dùng chung; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của dữ liệu đã cập nhật.

2. Việc cập nhật dữ liệu về kế hoạch, dự toán, danh mục nhiệm vụ, dự án thực hiện theo thời hạn quy định tại điểm g Điều 17 Nghị định này; đối với các nội dung khác, việc cập nhật thực hiện ngay sau khi phát sinh hoặc có thay đổi, chậm nhất không quá 5 ngày làm việc.

3. Sử dụng dữ liệu điện tử trên cơ sở dữ liệu dùng chung thay thế báo cáo bằng văn bản; không yêu cầu bộ, cơ quan trung ương, địa phương lập thêm biểu mẫu, báo cáo riêng đối với nội dung đã được cập nhật trên cơ sở dữ liệu dùng chung.

4. Việc khai thác, sử dụng dữ liệu thực hiện theo phân quyền truy cập; kết quả tổng hợp phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, theo dõi, kiểm tra, đánh giá, giám sát và công khai thông tin để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân biết, giám sát theo quy định của pháp luật.

5. Cơ sở dữ liệu dùng chung được kết nối, chia sẻ với Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Chương VI MÔ HÌNH QUẢN LÝ VÀ TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 44. Nguyên tắc xây dựng mô hình quản lý Chương trình

1. Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia thống nhất chỉ đạo, điều hành, điều phối thực hiện Chương trình.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường sử dụng bộ máy Văn phòng điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia làm cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Chương trình.

2. Mô hình quản lý Chương trình được tổ chức theo nguyên tắc phân cấp, phân quyền giữa các cấp quản lý.

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Dân tộc và Tôn giáo chủ trì thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được phân công; các bộ, cơ quan trung ương khác phối hợp thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao; cụ thể theo quy định tại Điều 46, Điều 47 Nghị định này;

b) Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp, cân đối, phân bổ ngân sách trung ương; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý, thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước và xử lý vướng mắc về nguồn lực thực hiện Chương trình theo quy định tại Điều 45 Nghị định này;

c) Chính quyền địa phương trực tiếp tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn quản lý theo quy định tại Điều 48 Nghị định này.

3. Phân công trách nhiệm thực hiện nội dung quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Nghị định này:

a) Bộ, cơ quan trung ương trực tiếp thực hiện:

Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, khung chương trình, bộ tiêu chí, bộ chỉ số, bộ công cụ, hướng dẫn chuyên môn ngành, lĩnh vực theo quy định pháp luật chuyên ngành;

Đầu tư, quản lý cơ sở, đơn vị sự nghiệp công lập do trung ương trực tiếp quản lý;

Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin, nền tảng số, cơ sở dữ liệu dùng chung cấp quốc gia hoặc của toàn Chương trình;

Công nhận, chỉ định, phân loại, công bố địa bàn, đối tượng, đơn vị theo thẩm quyền quản lý nhà nước chuyên ngành;

Tổ chức thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, hợp tác quốc tế cấp quốc gia; hội nghị, cuộc họp của Ban Chỉ đạo, hội nghị toàn quốc để chỉ đạo, điều phối tổ chức thực hiện Chương trình;

Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện ở phạm vi toàn Chương trình.

b) Chính quyền địa phương ban hành cơ chế, chính sách và thực hiện các nhiệm vụ, dự án, hoạt động cụ thể của Chương trình không thuộc nội dung quy định tại điểm a khoản này theo phạm vi địa bàn quản lý.

Điều 45. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Tổng hợp nhu cầu, cân đối ngân sách trung ương, trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ, giao, điều chỉnh kế hoạch, dự toán chi ngân sách trung ương; hướng dẫn, kiểm tra quản lý, thanh toán, quyết toán ngân sách nhà nước theo thẩm quyền.

2. Xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu dùng chung về quản lý ngân sách nhà nước; tổng hợp tình hình thực hiện, giải ngân, quyết toán và hiệu quả sử dụng ngân sách, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền.

3. Chủ trì xử lý vướng mắc liên quan đến nguồn lực, phân bổ, điều chỉnh, điều chuyển, thanh toán và quyết toán.

Điều 46. Trách nhiệm của các bộ quản lý ngành

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực đối với các nội dung thuộc Chương trình; chủ trì giao chỉ tiêu thực hiện từng mục tiêu tại Điều 5 Nghị định này cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong từng giai đoạn 5 năm, hằng năm; tổ chức theo dõi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện theo đầu ra hằng năm, giữa kỳ và kết thúc giai đoạn.

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan điều phối, tổng hợp chung, giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Chương trình; chịu trách nhiệm giao chỉ tiêu cụ thể hằng năm và quản lý, tổ chức thực hiện, đánh giá, công khai kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể của nhóm mục tiêu về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo.

b) Bộ Y tế chịu trách nhiệm giao chỉ tiêu cụ thể hằng năm; quản lý, tổ chức thực hiện; đánh giá và công khai kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể của nhóm mục tiêu về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển.

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm rà soát, ban hành quy định về điều kiện lựa chọn các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng được ưu tiên đầu tư theo mục tiêu của Chương trình; giao chỉ tiêu cụ thể hằng năm; quản lý, tổ chức thực hiện; đánh giá và công khai kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể của nhóm mục tiêu về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

d) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm giao chỉ tiêu cụ thể hằng năm; quản lý, tổ chức thực hiện; đánh giá và công khai kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể của nhóm mục tiêu về bảo tồn, phát triển văn hóa.

đ) Bộ Dân tộc và Tôn giáo chịu trách nhiệm giao chỉ tiêu cụ thể hằng năm; quản lý, tổ chức thực hiện; đánh giá và công khai kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể của nhóm mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và thực hiện các chính sách dân tộc, miền núi.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các bộ quản lý ngành tập trung rà soát, hoàn thành các quy định về định mức kỹ thuật của từng lĩnh vực quản lý; rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định đã ban hành về Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, Bộ tiêu chí đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP, Bộ tiêu chí về phát triển văn hóa toàn diện các cấp (tỉnh, xã), Bộ tiêu chí quốc gia về y tế theo hướng rõ điều kiện, đơn giản hóa quy trình thực hiện, giảm thủ tục và bãi bỏ những thủ tục hướng dẫn trung gian.

3. Kết nối đồng bộ cơ sở dữ liệu chuyên ngành vào cơ sở dữ liệu dùng chung; theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ thông qua cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

4. Tổ chức hoạt động truyền thông, thông tin, đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo sơ kết, tổng kết thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công.

Điều 47. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương liên quan

1. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng; chủ trì, hướng dẫn việc ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, quản lý chi phí và chất lượng công trình; hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù đối với các dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp.

2. Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng; phối hợp hướng dẫn, tổ chức thực hiện các nội dung về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và các nhiệm vụ liên quan đến tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức tín dụng triển khai tín dụng nông nghiệp - nông thôn, hoàn thiện chính sách tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm hướng dẫn, quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, truy xuất nguồn gốc, bảo hộ sở hữu trí tuệ để phục vụ sản xuất và đời sống.

5. Các bộ, cơ quan trung ương khác phối hợp rà soát mục tiêu, nhiệm vụ, tiêu chuẩn, định mức, dữ liệu và văn bản thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

Điều 48. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình tại địa phương; bố trí đối ứng ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách nhà nước, cơ chế phân cấp và các cơ chế, chính sách, định mức chi, định mức hỗ trợ, định mức kỹ thuật khác theo thẩm quyền.

b) Quy định việc thành lập các Ban Chỉ đạo các cấp tại địa phương.

2. Trách nhiệm chung của Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Quyết định phân bổ, giao ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và cơ chế phân cấp tại địa phương.

b) Quyết định cơ chế, chính sách, giải pháp tổ chức thực hiện theo thẩm quyền phân cấp.

c) Bố trí kinh phí thường xuyên của cấp mình để thực hiện các nhiệm vụ thường niên thuộc chức năng quản lý.

d) Ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình trong giai đoạn 5 năm, hằng năm; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc thực hiện trách nhiệm huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện Chương trình theo quy định.

đ) Tổ chức truyền thông, tuyên truyền, theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện, cập nhật đầy đủ dữ liệu trên hệ thống dùng chung và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

e) Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy trình lấy ý kiến người dân đối với công trình, dự án đầu tư và nhiệm vụ hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình; tổ chức đánh giá sự hài lòng của người dân về kết quả thực hiện các nội dung của Chương trình; tiếp nhận, xử lý và công khai trả lời kiến nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và người dân sau hoạt động giám sát, phản biện xã hội đối với Chương trình; bảo đảm ý kiến, nguyện vọng của phụ nữ, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật và các nhóm yếu thế khác được phản ánh đầy đủ trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 49. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Nghị định này thay thế các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành để triển khai thực hiện 04 Chương trình mục tiêu quốc gia: về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035; hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2035; xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035; về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035 theo Danh mục tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật nêu trên không thuộc phạm vi được thay thế theo Nghị định này và các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan tiếp tục được áp dụng theo quy định của pháp luật. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một nội dung giữa Nghị định này với văn bản quy phạm pháp luật liên quan, trừ luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thì áp dụng quy định tại Nghị định này; trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được ban hành sau theo đúng thẩm quyền có quy định thuận lợi hơn, ưu đãi hơn hoặc phân cấp mạnh hơn thì áp dụng văn bản ban hành sau.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Điều 50. Xử lý chuyển tiếp

1. Kế hoạch, dự toán, nhiệm vụ, dự án, hợp đồng, tài sản và danh sách đối tượng thụ hưởng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm 2026 được tiếp tục thực hiện, thanh toán, quyết toán và xử lý theo cơ chế, văn bản hướng dẫn của 04 Chương trình trước hợp nhất đến khi hoàn thành theo thời gian thực hiện dự án, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc lập, phân bổ, giao kế hoạch, dự toán năm 2027 từ trung ương về địa phương tiếp tục thực hiện theo cơ chế hiện hành của 04 Chương trình trước hợp nhất. Việc phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước năm 2027 tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện theo quy định của Nghị định này và quy định chuyển tiếp có liên quan, bảo đảm thực hiện các mục tiêu của

04 Chương trình liên tục, không gián đoạn; trường hợp cần tiếp tục áp dụng văn bản cũ thì phải xác định cụ thể văn bản và phạm vi áp dụng.

3. Về hạch toán kế toán và theo dõi số dư trên hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc:

a) Số dư dự toán, số dư ứng trước, số dư tạm ứng và kế hoạch vốn của các dự án, nhiệm vụ thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp sang Chương trình được tiếp tục theo dõi, hạch toán và giải ngân liên tục, thông suốt, không làm gián đoạn tiến độ thực hiện dự án.

Thời gian giải ngân đối với số vốn còn lại của các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 chuyển tiếp sang Chương trình được thực hiện theo quy định tại điểm 9 Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội.

b) Bộ Tài chính quy định cụ thể việc chuyển đổi dữ liệu, hạch toán kế toán ngân sách nhà nước, quản lý mã số dự án và xử lý số dư trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc để các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và Hệ thống Kho bạc Nhà nước thống nhất thực hiện.

4. Trong thời hạn 90 ngày làm việc kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hoàn thành việc rà soát, phân loại, xác định nhiệm vụ thực hiện trong Chương trình, xác định nhu cầu ngân sách trung ương, dự kiến bố trí ngân sách địa phương, gửi Bộ Tài chính tổng hợp.

5. Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Bộ Tài chính tổng hợp nhu cầu, đề xuất giải pháp điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 (nếu có) bảo đảm phù hợp với nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ tại Phụ lục II, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Điều 51. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổ chức thực hiện nghiêm Nghị định này; tăng cường kiểm tra, giám sát, công khai, minh bạch; kịp thời phát hiện và xử lý hành vi thất thoát, lãng phí, tiêu cực, trục lợi chính sách, lợi ích nhóm trong quản lý, phân bổ và sử dụng nguồn lực của Chương trình.

Nơi nhận:

- Như Điều 51;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ,

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Cục, Công TTĐT;
- Lưu: VT,

Phụ lục I
CHỈ TIÊU ĐẾN NĂM 2030 VÀ NĂM 2035 CỦA CHƯƠNG TRÌNH
(Kèm theo Nghị định số .../2026/NĐ-CP
ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ)

I. CHỈ TIÊU ĐẾN NĂM 2030 CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Chỉ tiêu về xây dựng nông thôn mới

a) Chỉ tiêu tổng hợp

Khoảng 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó khoảng 10% số xã được công nhận đạt nông thôn mới hiện đại.

05 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Thu nhập bình quân của người dân nông thôn gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020.

b) Chỉ tiêu về năng lực tổ chức thực hiện, truyền thông, giám sát

100% cán bộ cấp tỉnh, 95% cán bộ cấp xã tham gia thực hiện Chương trình được tập huấn ít nhất 01 chuyên đề chuyên sâu/năm.

100% trưởng thôn, thành viên Ban Phát triển thôn, Ban Giám sát cộng đồng được tập huấn về quy trình tham gia thực hiện Chương trình, giám sát đầu tư, truyền thông và huy động cộng đồng.

Ít nhất 65% số xã tổ chức định kỳ tập huấn trực tiếp, đào tạo tại chỗ cho người dân nông thôn.

2. Chỉ tiêu về giảm nghèo bền vững

Tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước duy trì mức giảm 1% - 1,5%/năm.

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giảm xuống dưới 10%.

Giảm 50% tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù so với năm 2024.

3. Chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Thu nhập, giảm nghèo, địa bàn đặc biệt khó khăn

Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước.

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giảm xuống dưới 10%.

Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cơ bản không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn.

b) Cơ sở hạ tầng thiết yếu

Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân.

100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông.

100% thôn có đường trục chính được cứng hóa.

100% thôn có đường ô tô kết nối với trung tâm xã hoặc trục đường chính, quốc lộ, tỉnh lộ được rải nhựa hoặc bê tông, bảo đảm đi lại quanh năm.

100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp.

100% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 20% sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn.

100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

c) Giáo dục, đào tạo và nguồn nhân lực

100% xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ATK, CT229 có nhu cầu được đầu tư cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học.

Quy mô tuyển sinh đào tạo các trình độ giáo dục đại học đối với người dân tộc thiểu số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hằng năm tăng ít nhất 10%.

Hoàn thiện 100% hệ thống trường phổ thông nội trú và bảo đảm đủ nhà công vụ cho giáo viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; kiên cố hóa 100% phòng học tại địa bàn khó khăn.

d) Phát triển sản xuất, lao động, việc làm

80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa.

Hàng năm thu hút 3% lao động chuyển dịch sang các ngành, nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành, nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

d) Văn hóa

70% lễ hội truyền thống tiêu biểu được phục hồi, tổ chức thường niên gắn với phát triển du lịch.

100% xã vùng dân tộc thiểu số có cán bộ văn hóa - thông tin được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

e) Tín dụng chính sách xã hội

100% đối tượng thụ hưởng có nhu cầu và đủ điều kiện theo quy định được vay vốn tín dụng chính sách xã hội.

g) Các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

Giảm 50% tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo so với năm 2024.

Tăng 20% dân số các dân tộc có khó khăn đặc thù.

Tăng 30% tỷ lệ người lao động biết nghề, sống bằng nghề được đào tạo.

20% học sinh, sinh viên xuất sắc thuộc dân tộc có khó khăn đặc thù được hỗ trợ kinh phí đi đào tạo ở nước ngoài.

h) Y tế, dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Trên 80% bà mẹ và trẻ sơ sinh tại các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được chăm sóc sau sinh tại nhà.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi dưới 15%.

Tỷ lệ thiếu kẽm huyết thanh ở trẻ em 6 - 59 tháng tuổi khu vực miền núi dưới 50%.

90% cặp nam, nữ được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

70% phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh.

90% trẻ sơ sinh được sàng lọc sơ sinh

4. Chỉ tiêu về phát triển văn hóa

a) Phát triển con người Việt Nam có nhân cách, lối sống tốt đẹp

Hoàn thành 100% việc xây dựng, triển khai các bộ quy tắc ứng xử, phù hợp với đặc điểm địa phương, nguyên tắc bình đẳng giới về môi trường văn hóa trong gia đình.

Phấn đấu hằng năm 80% vụ việc bạo lực gia đình được giải quyết theo quy định pháp luật; 80% người bị bạo lực gia đình được hỗ trợ cung cấp các dịch vụ thiết yếu; 100% địa phương có mô hình can thiệp, phòng ngừa và ứng phó bạo lực gia đình.

Trên 45% dân số được tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên; 35% số hộ gia đình luyện tập thể dục, thể thao.

b) Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả

80% các đoàn nghệ thuật công lập Trung ương/quốc gia có cơ sở nghệ thuật biểu diễn riêng để tập luyện và biểu diễn. 100% các đoàn nghệ thuật công lập trên cả nước có cơ sở nghệ thuật biểu diễn lâu dài (sở hữu hoặc thuê lâu dài).

Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có tổ hợp trung tâm nghệ thuật biểu diễn cấp quốc gia với trang thiết bị hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế, có thể trình diễn các loại hình nghệ thuật trong nước và quốc tế, trở thành thương hiệu quốc gia và làm nền tảng phát triển công nghiệp văn hóa. Quy mô công trình tối thiểu đáp ứng quy mô của nhà hát, rạp xiếc cấp đặc biệt với tổng sức chứa trên 3.000 chỗ ngồi.

90% các không gian triển lãm nghệ thuật công lập Trung ương/quốc gia có cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế.

90% các đơn vị hành chính cấp tỉnh có Trung tâm Văn hóa đạt chuẩn. 100% các đơn vị hành chính cấp xã có Trung tâm Văn hóa - Thể thao, trong đó có 70% đạt chuẩn. 100% các thôn, làng, ấp, bản (và tương đương), khu đô thị mới có Nhà văn hóa - Khu thể thao, trong đó 70% đạt chuẩn.

90% các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở các cấp được hỗ trợ trang thiết bị hoạt động, phương tiện chuyên dụng.

90% đơn vị hành chính cấp xã có điểm vui chơi, giải trí dành cho trẻ em, thanh niên và người cao tuổi. 60% thôn, bản, làng, ấp, khu dân cư (và tương đương) có điểm vui chơi, giải trí dành cho trẻ em. Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em phải đảm bảo điều kiện.

Thư viện Quốc gia Việt Nam có không gian đọc hiện đại; không gian lưu trữ đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo quản tài nguyên thông tin; ít nhất 01 mô hình không gian đa phương tiện và trải nghiệm với sách. 100% các tỉnh, thành phố có thư viện cấp tỉnh với trụ sở độc lập với quy mô công trình đạt cấp II và bảo đảm điều kiện hoạt động theo quy định của Luật Thư viện. 90% các xã có thư viện cấp xã với quy mô công trình đạt cấp III hoặc tổ chức mô hình thư viện cộng đồng hoặc hỗ trợ hoạt động cho không gian đọc, phòng đọc cơ sở, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng theo quy định của Luật Thư viện.

80% các tỉnh, thành phố có các tác phẩm mỹ thuật công cộng có giá trị thẩm mỹ cao, phát huy thành tựu mỹ thuật thế giới và bản sắc địa phương. 70% các huyện có công viên hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao, tác phẩm mỹ thuật công cộng.

c) Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa

100% người dân được tuyên truyền về truyền thống lịch sử, văn hóa, tinh thần yêu nước, tấm gương điển hình của dân tộc Việt Nam, những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam, những giá trị tích cực của tín ngưỡng, tôn giáo.

Khoảng 800 xuất bản phẩm (có bao gồm sách) có giá trị cao về tri thức, văn hoá, nghệ thuật được tổ chức xuất bản hoặc tái bản thông qua việc hỗ trợ, đặt hàng từ nguồn ngân sách nhà nước.

80% Đội Tuyên truyền lưu động cấp tỉnh được đầu tư phương tiện vận chuyển, xe ô tô chuyên dụng và trang thiết bị hoạt động.

90% các tỉnh, thành phố đang có đội/tổ chiếu phim lưu động hoạt động trang bị phương tiện, máy chiếu kỹ thuật số có chất lượng tối thiểu Full HD và các trang thiết bị chuyên dùng và đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội/tổ chiếu phim lưu động.

d) Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc

100% đơn vị hành chính cấp tỉnh hoàn thành việc kiểm kê di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể.

Có thêm ít nhất 02 di sản văn hóa được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản thế giới.

100% các di sản đã được UNESCO ghi danh trên địa bàn tỉnh hoàn thành việc: lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi; kế hoạch quản lý di sản thế giới; quy chế bảo vệ di sản thế giới. 100% di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, di tích quốc gia đặc biệt hoặc cụm di tích quốc gia tạo thành một quần thể phân bố trong cùng một khu vực địa lý, có mối quan hệ mật thiết về

lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ hoàn thành việc lập nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

Ít nhất 95% di tích quốc gia đặc biệt được tu bổ, tôn tạo bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước kết hợp các nguồn vốn huy động hợp pháp khác đáp ứng quy định của Luật Di sản văn hóa. Khoảng 70% di tích quốc gia được tu bổ, tôn tạo đáp ứng quy định của Luật Di sản văn hóa.

40% các tỉnh hoàn thành công tác quy hoạch khảo cổ nhằm gìn giữ, phát huy giá trị di sản văn hóa gắn liền với hệ thống di chỉ khảo cổ.

Ít nhất 03/08 di sản văn hóa UNESCO ghi danh

Khoảng 70% số di sản trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia trên địa bàn tỉnh được xây dựng đề án, chương trình bảo vệ và phát huy giá trị.

Có thêm 01-03 hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể và 01 di sản văn hóa đa quốc gia được UNESCO ghi danh. Có thêm khoảng 130 di sản văn hóa phi vật thể đưa vào Danh mục quốc gia.

Trung tâm bảo quản hiện vật quốc gia tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia được hoàn thiện có thiết bị, hệ thống cơ sở vật chất hiện đại để bảo quản và phục hồi hiện vật.

90% đơn vị hành chính cấp tỉnh có bảo tàng cấp tỉnh với trụ sở riêng, cơ sở vật chất đạt tiêu chuẩn, trang thiết bị hiện đại, nội dung trưng bày phong phú, hấp dẫn, thu hút khách tham quan và học tập.

đ) Phát triển văn học, nghệ thuật

Hàng năm có 10-15 công trình nghiên cứu lý luận, phê bình văn hóa, văn học, nghệ thuật có chất lượng cao được công bố.

90% các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp công lập trên cả nước được đảm bảo các trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, công nghệ hiện đại, kho chứa phục trang, vật tư sản xuất đạo cụ, phong cảnh,... đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị và nhu cầu văn hóa, nghệ thuật của nhân dân.

Hàng năm có 02-03 tác phẩm, công trình mỹ thuật, nhiếp ảnh; 02-03 tác phẩm nghệ thuật biểu diễn mang tầm quốc gia về lịch sử dân tộc, lịch sử đấu tranh cách mạng và công cuộc đổi mới của đất nước.

Hàng năm có ít nhất 01 tác phẩm, chương trình nghệ thuật đặc sắc, có giá trị tư tưởng, văn hóa tiêu biểu của Việt Nam và thế giới mang tầm quốc gia.

Định kỳ hàng năm hoặc hai năm một lần, Bộ VHTTDL và 80% các tỉnh tổ chức các hội thi, hội diễn, chương trình nghệ thuật cấp quốc gia và các cấp trong lĩnh vực sân khấu, điện ảnh, mỹ thuật, văn học để tạo sân chơi, thể hiện tài năng cho độ ngũ văn nghệ sỹ.

e) Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa

Phấn đấu các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp 7% vào GDP của cả nước; có mức tăng trưởng trung bình hàng năm đạt 7%.

Hàng năm, có 70-80 phim truyện điện ảnh, 50-70 phim cho mỗi thể loại phim tài liệu - khoa học, phim hoạt hình được sản xuất tại Việt Nam. Có ít nhất 05 phim đạt giải cao tại các liên hoan phim quốc tế, trong đó có các liên hoan phim hàng đầu. Xuất khẩu đạt 20% số lượng phim truyện sản xuất hàng năm. Số phim của nước ngoài sản xuất sử dụng bối cảnh tại Việt Nam tăng 25%/năm.

Hàng năm 01 tuần lễ trung bày, triển lãm thành tựu công nghiệp văn hóa được tổ chức để các doanh nghiệp tiêu biểu giới thiệu và xúc tiến thương mại các sản phẩm công nghiệp văn hóa.

Hàng năm ít nhất 02-03 chương trình, sự kiện xúc tiến, quảng bá, hỗ trợ xây dựng thương hiệu của doanh nghiệp, thương hiệu của một số ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam có khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế được tổ chức.

g) Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hóa

70% tài liệu cổ, quý hiếm và bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học do các thư viện thu thập và quản lý được số hóa; 70% tài liệu nội sinh, các công trình nghiên cứu khoa học do các thư viện chuyên ngành, thư viện đại học thu thập và quản lý được số hóa.

90% các cơ sở dữ liệu văn hóa, nghệ thuật, di sản văn hóa quốc gia, cơ sở dữ liệu của Bộ, cơ quan Trung ương có liên quan đến lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, di sản văn hóa phải được quản lý, lưu trữ ở các trung tâm dữ liệu quốc gia, trung tâm dữ liệu vùng, địa phương đạt tiêu chuẩn và kết nối đồng bộ thông suốt với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, công dữ liệu quốc gia.

60% thư viện, bảo tàng cấp tỉnh ở vùng đồng bằng thực hiện số hóa tư liệu, hiện vật; 50% thư viện, bảo tàng cấp tỉnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo, biên giới thực hiện số hóa tư liệu, hiện vật.

Thư viện Quốc gia Việt Nam trở thành Thư viện số quốc gia là đầu mối tích hợp, chia sẻ dữ liệu số mang tính tập trung với một số thư viện công cộng cấp tỉnh và thư viện có vai trò quan trọng. 70% thư viện cấp tỉnh có khả năng kết nối dữ liệu với Thư viện Quốc gia Việt Nam.

95% các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể và di sản tư liệu được UNESCO ghi danh và các di tích quốc gia đặc biệt được số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số.

80% các viện nghiên cứu văn hóa, nghệ thuật cấp quốc gia có hệ thống thư viện công nghệ số.

h) Phát triển nguồn nhân lực văn hóa

90% cán bộ nghiệp vụ và người tổ chức hoạt động của thiết chế cơ sở văn hóa, thể thao các cấp được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thường xuyên.

Khoảng 4.000 tài năng văn hóa, nghệ thuật trên cả nước được đào tạo ở trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ở trong nước hoặc liên kết, phối hợp đào tạo giữa các trường đại học ở nước ngoài.

Có 120 thạc sĩ, 30 tiến sĩ trên cả nước được lựa chọn và cử đi đào tạo ở nước ngoài chủ trọng đào tạo các chuyên ngành thuộc lĩnh vực di sản văn hóa vật thể, di sản văn hóa phi vật thể và phục vụ phát triển công nghiệp văn hóa.

200 người hoạt động trong lĩnh vực biên kịch sân khấu, điện ảnh; phê bình văn học nghệ thuật; giám tuyển, giám định trong các lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, di sản văn hóa được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn ở trong nước và nước ngoài.

Hàng năm có từ 4-5 tài năng thuộc mỗi lĩnh vực, ngành đào tạo được hỗ trợ, cử tham dự và đoạt giải thưởng các cuộc thi, hội diễn, triển lãm nghệ thuật quốc tế hoặc được Hội đồng chuyên môn đánh giá cao, được công chúng đón nhận. Hàng năm trung bình hỗ trợ, cử khoảng 05 tài năng thuộc mỗi lĩnh vực, ngành đào tạo đi thực tập ngắn hạn tại các cơ sở đào tạo, đơn vị nghệ thuật có uy tín ở nước ngoài. 80% các tỉnh hỗ trợ, cử tài năng thuộc các lĩnh vực, ngành đào tạo đi thực tập ngắn hạn tại các cơ sở đào tạo, đơn vị nghệ thuật có uy tín ở trong nước, nước ngoài.

100-150 người có năng lực, chuyên môn sâu thuộc các chuyên ngành về quản lý, sản xuất, phân phối, kỹ thuật, công nghệ của các ngành công nghiệp văn hóa được hỗ trợ, cử đi thực tập, đào tạo, bồi dưỡng tại các cơ sở công nghiệp văn hóa ở các nước có ngành công nghiệp văn hóa phát triển. Ít nhất 600 người có năng lực, chuyên môn sâu thuộc các chuyên ngành về quản lý,

sản xuất, phân phối, kỹ thuật, công nghệ của các ngành công nghiệp văn hóa được hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao năng lực ở trong nước.

Hàng năm, 350 giảng viên, giáo viên, nhà nghiên cứu, chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được lựa chọn và hỗ trợ, cử tham dự các cuộc hội thảo, giao lưu, trao đổi, nghiên cứu kinh nghiệm chuyên môn ở trong và ngoài nước. Hàng năm, 100 giảng viên, giáo viên, nhà nghiên cứu, chuyên gia lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật ở trong nước được bồi dưỡng ngắn hạn trên cơ sở mời các chuyên gia nước ngoài đến giảng dạy, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ; 50 giảng viên, giáo viên, nhà nghiên cứu, chuyên gia lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được hỗ trợ, cử đi đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn ở nước ngoài.

80% các cơ sở nghiên cứu, đào tạo nhân lực văn hóa, nghệ thuật công lập được trang bị đầy đủ, đồng bộ cơ sở vật chất, nhạc cụ, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu, nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đạt trình độ khu vực và quốc tế.

i) Hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới

Hàng năm, có ít nhất 05 sự kiện quốc tế lớn về văn hóa nghệ thuật tại nước ngoài có sự tham gia chính thức của Việt Nam.

Hàng năm, có ít nhất 05 sự kiện văn hóa, nghệ thuật (festival, lễ hội, cuộc thi, giải thưởng, chương trình biểu diễn nghệ thuật, lưu trú nghệ thuật...) tầm quốc tế, có chất lượng, uy tín được tổ chức tại Việt Nam nhằm chủ động tiếp thu, giới thiệu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại, ưu tiên gắn với hệ thống các thành phố sáng tạo của Việt Nam.

Hàng năm, ít nhất 03-05 hoạt động triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, 05 đoàn biểu diễn nghệ thuật được cử đi phục vụ cộng đồng người Việt Nam ở các quốc gia có đông người Việt Nam sinh sống.

4. Chỉ tiêu về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo

a) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông

Hoàn thành 100% mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp học, ưu tiên cấp mầm non và tiểu học.

Cơ bản hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; hoàn thành giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở.

Bảo đảm đủ nhà công vụ cho giáo viên tại các địa bàn khó khăn; hoàn thiện hệ thống trường phổ thông nội trú ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

30% cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông có thiết bị để dạy và học một số môn bằng tiếng Anh.

b) Giáo dục nghề nghiệp

Đầu tư trọng điểm 18 trường cao đẳng, gồm 06 trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia và 12 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo nhân lực kỹ năng nghề cao.

Đầu tư khoảng 30 trường cao đẳng để đào tạo ít nhất 20 ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn của vùng và địa phương, có năng lực cạnh tranh trong khu vực ASEAN.

100% trường cao đẳng tham gia Chương trình được đầu tư hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo và ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số.

c) Giáo dục đại học

50% cơ sở giáo dục đại học công lập được đầu tư nâng cấp đạt chuẩn cơ sở vật chất.

Ít nhất 30 cơ sở giáo dục đại học được đầu tư hiện đại tương đương các nước phát triển ở châu Á.

08 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á; 01 cơ sở thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số ngành, lĩnh vực.

Hình thành 10 trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm.

d) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục

Tối thiểu 95% nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục (khoảng 1,2 triệu người) được bồi dưỡng về năng lực quản trị, năng lực số, công nghệ giáo dục và AI; trong đó 90% (khoảng 01 triệu người) được cấp chứng nhận hằng năm; ít nhất 70% học sinh, sinh viên được thụ hưởng.

Tối thiểu 50% cơ sở giáo dục ứng dụng hiệu quả công nghệ số, công nghệ giáo dục và AI trong quản lý, dạy học.

Tối thiểu 50% nhà giáo giáo dục nghề nghiệp giảng dạy ngành, nghề trọng điểm được bồi dưỡng kỹ năng nghề cao hơn một bậc so với chuẩn hiện hành; tối thiểu 65% nhà giáo đạt chuẩn giảng dạy ngành, nghề trọng điểm tiệm cận ASEAN-4 và G20.

Tối thiểu 50% giảng viên đại học giảng dạy ngành trọng điểm đạt chuẩn năng lực tương đương khu vực hoặc quốc tế; khoảng 1.000 giảng viên ngành trọng điểm tham dự hội thảo khoa học quốc tế.

Tối thiểu 70% cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, cơ sở giáo dục đại học trọng điểm được bồi dưỡng trong nước và tham gia hội thảo quốc tế.

100% nhà giáo, cán bộ quản lý có hồ sơ năng lực số; 100% được cấp quyền truy cập, khai thác hệ thống học liệu mở và ngân hàng bài giảng trực tuyến mở.

đ) Đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học

Tối thiểu 30% cơ sở giáo dục mầm non có giáo viên đủ năng lực và triển khai hoạt động cho trẻ làm quen với tiếng Anh; tối thiểu 30% cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên (trung học cơ sở, trung học phổ thông) có giáo viên đủ năng lực và triển khai thí điểm dạy một số môn học bằng tiếng Anh.

100% trường đại học sư phạm trọng điểm đủ năng lực đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy một số môn học bằng tiếng Anh.

Thí điểm dạy và học một số môn học bằng tiếng Anh tại 544 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên trên cả nước.

Bồi dưỡng khoảng 50.000 giáo viên, cán bộ quản lý về dạy một số môn học bằng tiếng Anh, trong đó khoảng 36.000 giáo viên của 12.000 cơ sở giáo dục (khoảng 30% tổng số cơ sở); khoảng 1.000 giảng viên đại học sư phạm được bồi dưỡng; ban hành 07 bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng.

e) Mô hình trường học phát triển năng lực sáng tạo, tư duy phản biện và hội nhập quốc tế

Thí điểm mô hình tại 544 cơ sở giáo dục trên toàn quốc; tối thiểu 30% cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên (khoảng 12.000 cơ sở) triển khai thí điểm mở rộng mô hình trường học thông minh, giáo dục STEM/STEAM.

Khoảng 12.000 giáo viên cốt cán, 250.000 giáo viên và 70.000 cán bộ quản lý giáo dục được bồi dưỡng về giáo dục STEM/STEAM và triển khai mô hình.

g) Phát triển tài năng, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và phát triển toàn diện người học

Tối thiểu 50% cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên vận hành hệ sinh thái ươm mầm tài năng; 50% có cán bộ tư vấn khởi nghiệp được bồi dưỡng, đạt tỷ lệ 01 cán bộ/800 học sinh (khoảng 12.000 cán bộ của 6.000 trường).

Tối thiểu 70% cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học có đào tạo lĩnh vực then chốt vận hành hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; 70% có cán bộ tư vấn, hỗ trợ khởi nghiệp đạt tỷ lệ 01 cán bộ/500 sinh viên (khoảng 5.000 cố vấn đồng hành); khoảng 70% sinh viên các ngành trọng điểm tham gia câu lạc bộ, nhóm khởi nghiệp.

Bồi dưỡng khoảng 100.000 giáo viên, giảng viên về phát triển hoạt động thể thao, văn hóa, nghệ thuật và khoảng 50.000 giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý về giáo dục pháp luật.

Tối thiểu 70% học sinh, sinh viên (khoảng 20 triệu người) tham gia ít nhất 01 hoạt động thể thao, văn hóa, nghệ thuật; 50% cơ sở giáo dục (khoảng 40.000 cơ sở) có câu lạc bộ hoạt động thường xuyên; 50% học sinh, sinh viên (khoảng 14 triệu người) tham gia ít nhất 01 hoạt động hoặc dự án phục vụ cộng đồng.

h) Quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình

100% thông tin, kết quả thực hiện Chương trình được công khai trên cổng thông tin về Chương trình.

100% nhiệm vụ trong Chương trình được xây dựng, phổ biến khuyến nghị, hướng dẫn thực hiện; 100% loại công trình được đầu tư có hướng dẫn quản lý, vận hành sau khi Chương trình kết thúc.

100% cán bộ chuyên trách quản lý, điều phối Chương trình các cấp và cán bộ trong hệ thống chính trị tham gia thực hiện Chương trình được bồi dưỡng, tập huấn.

Hàng năm 100% cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện.

5. Chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển

a) Về hạ tầng, thiết bị:

90% xã, phường, đặc khu đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã;

100% Trạm Y tế xã, phường, đặc khu có cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu không gian chức năng và đủ danh mục thiết bị theo quy định của Bộ Y tế;

70% cơ sở quân y, quân dân y có hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin phù hợp và đủ danh mục thiết bị y tế; 100% cơ sở y tế trong Công an nhân dân có hạ tầng, đủ danh mục thiết bị y tế;

100% trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố được đầu tư thiết bị, đủ năng lực xét nghiệm tác nhân, kháng nguyên, kháng thể bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, chất lượng nước sạch, vệ sinh trường học;

Nâng cấp, sửa chữa tối thiểu 20 cơ sở và xây mới, mở rộng tối thiểu 20 cơ sở dưỡng lão, bảo trợ xã hội, trung tâm công tác xã hội.

b) Về nhân lực:

Hỗ trợ đào tạo trình độ chuyên khoa cho ít nhất 500 bác sĩ y tế cơ sở;

50% số tỉnh, xã có cán bộ chuyên trách được đào tạo dịch tễ học thực địa;

100% cán bộ Trạm Y tế được tập huấn về chuyển đổi số;

100% cán bộ y tế trường học cấp xã và nhân viên y tế trường học được tập huấn phát hiện sớm bệnh, tật học đường;

Ít nhất 70% cán bộ, viên chức, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội được tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ;

90% cán bộ truyền thông tại các đơn vị y tế tuyến tỉnh, Trạm Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được nâng cao năng lực truyền thông phòng, chống HIV/AIDS và viêm gan vi rút.

c) Về chuyển đổi số:

100% Trạm Y tế xã triển khai nền tảng Trạm Y tế xã, mô hình bác sĩ gia đình và ứng dụng thiết bị y tế thông minh;

100% người dân được lập sổ sức khỏe điện tử, quản lý sức khỏe theo vòng đời, liên thông với ứng dụng VNeID, cập nhật hằng năm và được tư vấn trên nền tảng khám bệnh, chữa bệnh từ xa.

d) Về chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng, chống bệnh không lây nhiễm và bệnh học đường:

100% Trạm Y tế triển khai dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm;

80% người từ 18 đến 69 tuổi được sàng lọc lồng ghép bệnh không lây nhiễm; 70% người từ 40 đến 69 tuổi được xét nghiệm đường máu, đo lưu

lượng đỉnh; 50% phụ nữ được sàng lọc ung thư vú, ung thư cổ tử cung ít nhất 01 lần trong mỗi giai đoạn 5 năm;

90% người nghi mắc bệnh không lây nhiễm, rối loạn sức khỏe tâm thần được lập danh sách theo dõi; ít nhất 60% được khám, chẩn đoán, điều trị, quản lý;

100% người mắc tăng huyết áp, đái tháo đường đang được quản lý được đánh giá chức năng thận định kỳ;

95% học sinh từ mầm non đến trung học phổ thông được khám, kiểm tra sức khỏe;

50% Trạm Y tế tổ chức tập luyện dưỡng sinh tại cộng đồng;

Tỷ lệ thừa cân béo phì trẻ em dưới 5 tuổi khu vực thành phố dưới 11%; người 19-64 tuổi dưới 25%.

d) Về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và dinh dưỡng:

70% phụ nữ mang thai được khám thai kết hợp xét nghiệm HIV, viêm gan B, giang mai;

Trên 80% bà mẹ và trẻ sơ sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được chăm sóc sau sinh tại nhà;

60% xã triển khai mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời;

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi dưới 15%; tỷ lệ thiếu kẽm huyết thanh thấp ở trẻ 6-59 tháng tuổi dưới 40% (miền núi dưới 50%);

80% trẻ 6-23 tháng tuổi có chế độ ăn đúng, đủ; 75% xã triển khai tư vấn dinh dưỡng hợp lý tại Trạm Y tế.

e) Về phòng, chống bệnh truyền nhiễm:

Ít nhất 08 tỉnh triển khai điểm giám sát trọng điểm bệnh truyền nhiễm;

Số người nhiễm HIV phát hiện mới dưới 1.000 trường hợp/năm; 95% người nhiễm HIV biết tình trạng nhiễm; 95% người nhiễm HIV biết tình trạng được điều trị ARV; tỷ lệ lây truyền HIV từ mẹ sang con dưới 2%; tỷ lệ tiếp cận dịch vụ dự phòng đạt từ 80% trở lên đối với nhóm nghiện chích ma túy và phụ nữ bán dâm, từ 90% trở lên đối với nhóm MSM;

100% tỉnh, thành phố đạt tiêu chí loại trừ sốt rét;

Tỷ lệ mới mắc lao dưới 85/100.000 dân; sàng lọc chủ động bệnh lao cho khoảng 12 triệu người;

425.000 trẻ 7-12 tháng tuổi sinh từ bà mẹ nhiễm viêm gan B được xét nghiệm HBsAg; 8,9 triệu người nhiễm viêm gan B và 414.000 người nhiễm viêm gan C được chẩn đoán;

100% người mắc bệnh phong biết tình trạng bệnh; 100% người tiếp xúc gần được khám sàng lọc; tỷ lệ bệnh nhân phong mới có tàn tật độ 2 dưới 30%.

g) Về dân số:

Tỷ suất sinh thô tăng thêm 0,5% so với năm 2025; tăng 5% số phụ nữ sinh đủ hai con so với năm 2025;

Tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống; bình quân mỗi năm giảm ít nhất 0,4 điểm phần trăm;

90% cặp nam, nữ được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; 70% phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh ít nhất 04 bệnh; 90% trẻ sơ sinh được sàng lọc sơ sinh ít nhất 05 bệnh bẩm sinh phổ biến;

95% đối tượng đích được cung cấp thông tin, kiến thức, quy định pháp luật về dân số và phát triển.

h) Về người cao tuổi, người khuyết tật và người dễ bị tổn thương:

90% xã, phường, đặc khu có ít nhất 01 câu lạc bộ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; 90% người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe tại nhà, tại cộng đồng;

90% người khuyết tật được tiếp cận dịch vụ phục hồi chức năng; 90% trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc, can thiệp sớm khuyết tật;

Số người dễ bị tổn thương sử dụng dịch vụ tại cơ sở chăm sóc xã hội tăng thêm 70% so với năm 2025; thí điểm 10 mô hình chăm sóc bán trú;

Ít nhất 2.500 lao động trẻ em và trẻ em có nguy cơ được hỗ trợ, can thiệp; thành lập ít nhất 03 mô hình bảo vệ trẻ em chuyên biệt và 03 mô hình làm cha mẹ.

i) Về truyền thông:

Ít nhất 60% người dân từ 18 tuổi trở lên nhận được thông tin cơ bản về chăm sóc sức khỏe toàn diện;

100% kênh truyền thông đa phương tiện của cơ quan báo chí chủ lực tham gia truyền thông Chương trình; 80% số tỉnh tham gia chiến dịch "Vì sức khỏe cộng đồng";

90% cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông triển khai truyền thông về bệnh, tật học đường;

100% cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp được định kỳ cung cấp thông tin về dân số.

II. CHỈ TIÊU ĐẾN NĂM 2035 CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Xây dựng nông thôn mới

Khoảng 85% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó khoảng 30% số xã được công nhận đạt nông thôn mới hiện đại.

Ít nhất 10 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó 05 tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới hiện đại.

Thu nhập bình quân của người dân nông thôn tăng ít nhất 1,6 lần so với năm 2030.

2. Giảm nghèo bền vững

Tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước duy trì mức giảm 1% - 1,5%/năm theo chuẩn nghèo giai đoạn 2031 - 2035.

3. Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước.

Giảm ít nhất 50% số xã, thôn khó khăn trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

05 tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không còn xã, thôn khó khăn.

4. Chỉ tiêu về phát triển văn hóa

a) Phát triển con người Việt Nam có nhân cách, lối sống tốt đẹp

100% khu dân cư, làng, bản, thôn, ấp có điểm tập luyện thể dục, thể thao công cộng.

100% đơn vị hành chính cấp xã thực hiện nâng cao năng lực hướng dẫn tập luyện, tổ chức các hoạt động thể thao phong trào phục vụ cộng đồng cho lực lượng cán bộ, cộng tác viên trong các cơ sở thể thao quần chúng trên địa bàn;

b) Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả

100% thành phố trực thuộc Trung ương có tối thiểu 01 công trình văn hóa tiêu biểu (nhà hát, bảo tàng, thư viện, trung tâm chiếu phim hoặc trung tâm triển lãm) mang đậm nét giá trị văn hóa của thành phố cấp châu lục và quốc tế.

100% tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố trực thuộc đơn vị hành chính cấp tỉnh trên cả nước có không gian triển lãm nghệ thuật có cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại.

Các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh có các trung tâm chiếu phim quốc gia hiện đại với quy mô công trình cấp đặc biệt với sức chứa trên 3.000 người, đủ điều kiện tổ chức các liên hoan phim quốc tế. 100% các đô thị loại 3 trở lên có rạp, phòng chiếu phim với trang thiết bị hiện đại.

c) Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa

Phấn đấu phổ biến trực tuyến 100% các phim thuộc sở hữu của Nhà nước (theo tiến độ số hóa các phim đã được sản xuất); thu hút 3.000.000 lượt khán giả truy cập/năm, đạt 1.500.000 tài khoản đăng ký; phấn đấu xây dựng kho phim đạt 100 giờ phim/năm.

d) Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc

100% các tỉnh có di sản văn hóa phi vật thể thuộc Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia có dự án, biện pháp tạo lập không gian, công cụ, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất để nghệ nhân, người thực hành có điều kiện thực hành, trình diễn, giới thiệu và trao truyền di sản văn hóa phi vật thể.

Hoàn thành 100% việc tổng kiểm kê quốc gia, xây dựng danh mục các di sản văn hóa phi vật thể, di sản tư liệu theo địa giới hành chính và theo tộc người. 100% di sản tư liệu đã được UNESCO ghi danh được triển khai các dự án bảo vệ và phát huy giá trị.

đ) Phát triển văn học, nghệ thuật

Hàng năm 100% các tỉnh có 03-04 tác phẩm, công trình mỹ thuật công cộng; 01-02 tác phẩm nghệ thuật biểu diễn về lịch sử dân tộc, lịch sử đấu tranh cách mạng và công cuộc đổi mới của đất nước.

Hàng năm 80% các tỉnh có ít nhất 01-02 tác phẩm, chương trình nghệ thuật đặc sắc, có giá trị tư tưởng, văn hóa tiêu biểu của địa phương, Việt Nam và thế giới được biểu diễn tại địa phương.

Hàng năm 80% các tỉnh có ít nhất 01 sản phẩm nghệ thuật biểu diễn (tác phẩm, công trình) thể nghiệm kết hợp giữa nghệ thuật truyền thống và hiện đại.

Hàng năm, số lượng phim sản xuất sử dụng ngân sách nhà nước cấp qua Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (VHTTDL): phim truyện điện ảnh đạt 12-15 phim; phim tài liệu - khoa học đạt 40-45 phim và phim hoạt hình đạt 30-35 phim.

e) Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa

Thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh trở thành 03 trung tâm công nghiệp văn hóa tầm khu vực.

Ít nhất 03 mô hình thí điểm khu, tổ hợp công nghiệp văn hóa, sáng tạo được triển khai với hạ tầng cơ sở đồng bộ tại thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội, thành phố Hạ Long...

Thành phố Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh có trường quay với trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm đáp ứng nhu cầu phục vụ khâu kỹ thuật tiền kỳ, hậu kỳ trong sản xuất phim theo công nghệ hiện đại, ưu tiên thực hiện cơ chế xã hội hóa là chủ yếu, Nhà nước hỗ trợ đầu tư một số hạng mục ban đầu.

g) Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hóa

100% các bộ phim Việt Nam đang được lưu trữ tại Viện phim Việt Nam được số hóa.

90% thư viện công lập có vai trò quan trọng, thư viện bộ ngành, thư viện đại học phát triển hạ tầng số, dữ liệu số, triển khai liên thông, chia sẻ tài nguyên và sản phẩm thông tin thư viện theo chức năng, nhiệm vụ, văn bản hợp tác.

95% các bảo vật quốc gia, các di sản trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được số hóa và ứng dụng trên các nền tảng số; ưu tiên số hóa theo nhu cầu sử dụng của xã hội các di tích quốc gia và các hiện vật, nhóm hiện vật tại các bảo tàng, ban quản lý di tích.

100% các cơ sở đào tạo lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số về quản lý và đào tạo.

h) Phát triển nguồn nhân lực văn hóa

100% người phụ trách công tác di sản văn hóa được tập huấn về công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể. 90% người làm

công tác thư viện được đào tạo lại, cập nhật các kiến thức, kỹ năng vận hành thư viện hiện đại.

100% các chuyên ngành về quản lý, sản xuất, phân phối, kỹ thuật, công nghệ của các ngành công nghiệp văn hóa ban hành được chuẩn chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và được tổ chức tuyển sinh, đào tạo.

90% chương trình, giáo trình đào tạo lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện đảm bảo theo quy định và theo hướng tiên tiến, hội nhập quốc tế, trong đó có 40% ngành hoặc chuyên ngành đào tạo đạt chuẩn khu vực và quốc tế; xây dựng và công bố chuẩn đầu ra tương ứng với mỗi trình độ đào tạo và theo khung trình độ quốc gia Việt Nam với khung tham chiếu trình độ ASEAN để làm cơ sở thực hiện công nhận văn bằng.

100% cơ sở đào tạo lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật hoàn thành việc kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và 100% chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng theo quy định.

Có ít nhất 04 trường đại học trọng điểm và 01 viện nghiên cứu được tập trung đầu tư trở thành cơ sở đào tạo, nghiên cứu trọng điểm quốc gia trong các lĩnh vực: âm nhạc, mỹ thuật, sân khấu - điện ảnh và văn hóa, ngang tầm với các nước tiên tiến trọng khu vực và thế giới.

i) Hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới

100% các thành phố sáng tạo của Việt Nam đăng cai ít nhất 01 sự kiện văn hóa, nghệ thuật (festival, lễ hội, cuộc thi, giải thưởng, chương trình biểu diễn nghệ thuật, lưu trú nghệ thuật...) tầm quốc tế, có chất lượng, uy tín nhằm chủ động tiếp thu, giới thiệu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại.

08-15 thương hiệu sự kiện văn hóa nghệ thuật (festival, lễ hội, cuộc thi, giải thưởng, chương trình lưu trú nghệ thuật, liên hoan phim...) tầm quốc tế được xây dựng, phát triển, tổ chức định kỳ tại Việt Nam. 100% các thành phố sáng tạo của Việt Nam xây dựng, phát triển, tổ chức định kỳ ít nhất 01 thương hiệu sự kiện văn hóa nghệ thuật (festival, lễ hội, cuộc thi, giải thưởng, chương trình lưu trú nghệ thuật, liên hoan phim...) tầm quốc tế tại địa phương.

4. Chỉ tiêu về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo

a) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông

100% cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông đạt chuẩn về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học tối thiểu.

Các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có thiết bị dạy học để triển khai dạy và học một số môn bằng tiếng Anh, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học.

b) Giáo dục nghề nghiệp

Khoảng 60 trường cao đẳng tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4; 06 trường tiếp cận trình độ các nước phát triển trong nhóm G20.

Khoảng 200 ngành, nghề trọng điểm, trong đó 15 đến 20 ngành, nghề có năng lực cạnh tranh vượt trội trong khu vực ASEAN và thế giới.

c) Giáo dục đại học

100% cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn.

Ít nhất 12 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á; 02 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số ngành, lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín.

d) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và người học

Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao chất lượng, năng lực của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và người học

5. Chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển

95% xã, phường, đặc khu đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã;

Duy trì 100% người dân được lập sổ sức khỏe điện tử và quản lý sức khỏe theo vòng đời;

Duy trì 100% Trạm Y tế xã, phường, đặc khu triển khai dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm;

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi giảm xuống dưới 13%;

Tỷ suất sinh thô tăng thêm 0,5‰ so với năm 2030;

Tỷ số giới tính khi sinh giảm xuống dưới 107 bé trai/100 bé gái sinh ra sống;

95% cặp nam, nữ được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; 90% phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh ít nhất 04 bệnh; 95% trẻ sơ sinh được sàng lọc sơ sinh ít nhất 05 bệnh bẩm sinh phổ biến;

Số người dễ bị tổn thương sử dụng dịch vụ tại cơ sở chăm sóc xã hội tăng thêm 90% so với năm 2030;

80% người dân từ 18 tuổi trở lên nhận được thông tin cơ bản về chăm sóc sức khỏe toàn diện.

Phụ lục II
TIÊU CHÍ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ TỶ LỆ
ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
(Kèm theo Nghị định số .../2026/NĐ-CP
ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ)

PHẦN A. TIÊU CHÍ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 5 NĂM

I. PHÂN BỐ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG:

1. Tiêu chí chung:

a) Điểm theo tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

Xã đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, xã biên giới, xã đảo, xã an toàn khu và đặc khu được tính 6,0 điểm cho mỗi đơn vị;

Xã khu vực II được tính 4,0 điểm cho mỗi đơn vị;

Xã khu vực I và xã còn lại được tính 2,5 điểm cho mỗi đơn vị;

b) Điểm theo tiêu chí khả năng cân đối ngân sách:

Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương từ 80% trở lên so với chi cân đối ngân sách địa phương được tính 150 điểm.

Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương từ 60% đến dưới 80% được tính 120 điểm.

Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương từ 40% đến dưới 60% được tính 100 điểm.

Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương dưới 40% được tính 80 điểm.

c) Điểm theo tiêu chí quy mô dân số:

Dưới 1 triệu người được tính 30 điểm;

Từ 1 triệu người đến dưới 2 triệu người được tính 50 điểm;

Từ 2 triệu người đến dưới 3 triệu người được tính 80 điểm;

Từ 3 triệu người trở lên được tính 100 điểm.

d) Điểm theo tiêu chí diện tích tự nhiên:

Dưới 5.000 km² được tính 20 điểm;

Từ 5.000 km² đến dưới 10.000 km² được tính 40 điểm;

Từ 10.000 km² đến dưới 15.000 km² được tính 50 điểm;

Từ 15.000 km² trở lên được tính 80 điểm.

đ) Điểm theo tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo:

Dưới 5% được tính 20 điểm;

Từ 5% đến dưới 10% được tính 40 điểm;

Từ 10% đến dưới 15% được tính 50 điểm;

Từ 15% trở lên được tính 80 điểm.

e) Điểm theo tiêu chí tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số:

Dưới 10% được tính 10 điểm;

Từ 10% đến dưới 30% được tính 20 điểm;

Từ 30% đến dưới 50% được tính 30 điểm;

Từ 50% trở lên được tính 50 điểm.

g) Điểm theo tiêu chí ưu tiên đầu tư cho khu, điểm tái định cư công trình thủy điện:

Địa phương có quy mô dưới 500 hộ dân tái định cư công trình thủy điện: 15 điểm;

Địa phương có quy mô từ 500 hộ đến dưới 1.500 hộ dân tái định cư công trình thủy điện: 25 điểm;

Địa phương có quy mô từ 1.500 hộ dân tái định cư công trình thủy điện trở lên: 40 điểm.

2. Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển (vốn đầu tư công):

a) Tiêu chí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo:

- Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông:

+ Mỗi cơ sở giáo dục tính 10 điểm; riêng mỗi cơ sở giáo dục chưa đạt chuẩn được cộng thêm 20 điểm;

+ Điểm mức độ thiếu hụt cơ sở vật chất: được tính đến 100 điểm cho mỗi địa phương căn cứ mức độ thiếu hụt phòng học tạm, nhờ, mượn, phòng học xuống cấp cần kiên cố hóa; phòng học cần bổ sung để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non, giáo dục bắt buộc, tổ chức học 2 buổi/ngày; phòng học bộ môn; nhà công vụ giáo viên; công trình phục vụ nội trú, bán trú; thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu.

- Trường cao đẳng công lập thuộc tỉnh, thành phố được hỗ trợ vốn đầu tư phát triển theo các tiêu chí phân loại và định lượng sau đây:

+ Điểm theo tiêu chí phân tầng chiến lược: Trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề cao được tính 90 điểm cho mỗi trường; trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề cao được tính 60 điểm cho mỗi trường; trường thuộc nhóm đào tạo ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn được tính 30 điểm cho mỗi trường;

+ Điểm theo tiêu chí quy mô đào tạo: Trường có quy mô đào tạo từ 3.000 học sinh, sinh viên trở lên được tính 25 điểm; quy mô đào tạo từ 2.000 học sinh, sinh viên đến dưới 3.000 học sinh, sinh viên được tính 20 điểm; quy mô đào tạo từ 1.000 học sinh, sinh viên đến dưới 2.000 học sinh, sinh viên được tính 15 điểm;

+ Điểm theo tiêu chí thực trạng đạt chuẩn cơ sở vật chất: Trường chưa đạt chuẩn cơ sở vật chất, còn thiếu xưởng thực hành, phòng thí nghiệm được tính 25 điểm; đạt tiêu chuẩn, định mức được tính 15 điểm; cao hơn tiêu chuẩn, định mức được tính 10 điểm;

+ Điểm theo tiêu chí số lượng ngành, nghề trọng điểm: Trường đào tạo từ 07 ngành, nghề trọng điểm trở lên được tính 15 điểm; trường đào tạo từ 05 ngành, nghề trọng điểm đến dưới 07 ngành, nghề trọng điểm được tính 12 điểm; trường đào tạo từ 03 ngành, nghề trọng điểm đến dưới 05 ngành, nghề trọng điểm được tính 10 điểm; trường đào tạo dưới 03 ngành, nghề trọng điểm được tính 5 điểm.

- Tiêu chí về đầu tư cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc địa phương quản lý:

+ Cơ sở trong danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố lựa chọn thực hiện mục tiêu thuộc nhóm xếp hạng hàng đầu Châu Á hoặc Thế giới được cộng 150 điểm; cơ sở đã thuộc nhóm xếp hạng hàng đầu Châu Á hoặc thế giới và cơ sở giáo dục đại học trọng điểm vùng được cộng 100 điểm;

+ Điểm thực trạng cơ sở vật chất (ĐCSVC): được xác định dựa trên mức độ thiếu hụt diện tích đất khuôn viên và diện tích sàn xây dựng các công trình phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học so với tiêu chuẩn tối thiểu hiện hành (diện tích đất tối thiểu 25 m²/người học và diện

tích sàn xây dựng tối thiểu 2,8 m²/người học). Trong đó, điểm thực trạng cơ sở vật chất được xác định theo công thức:

$$ĐCSVC = Đ_{đất} + Đ_{sàn}$$

Trong đó, điểm thực trạng đất khuôn viên (Đđất): trường hợp diện tích đất khuôn viên hiện có tính bình quân trên một người học đã đạt hoặc vượt tiêu chuẩn tối thiểu quy định thì Đđất = 0. Trường hợp diện tích đất bình quân thấp hơn tiêu chuẩn quy định, điểm thực trạng đất khuôn viên được tính theo công thức:

$$Đ_{đất} = \left(\frac{25 \times N_{qd} - \text{Diện tích đất hiện có}}{25 \times N_{qd}} \right) \times 100$$

Điểm thực trạng diện tích sàn xây dựng (Đsàn): trường hợp tổng diện tích sàn xây dựng các công trình hiện có đã đạt hoặc vượt tiêu chuẩn định mức quy định (2,8 m²/người học) thì diện tích sàn thiếu hụt ($\Delta S_{\text{anhtieu}}$) bằng 0. Trường hợp tổng diện tích sàn xây dựng hiện có thấp hơn chuẩn quy định, điểm thực trạng diện tích sàn xây dựng được tính theo công thức:

$$Đ_{sàn} = \left(\frac{\Delta S_{\text{anhtieu}}}{2,8 \times N_{qd}} \right) \times 100$$

Với diện tích sàn xây dựng thiếu hụt được xác định theo công thức:

$$\Delta S_{\text{anhtieu}} = (2,8 \times N_{qd}) - \text{Tổng diện tích sàn hiện có}$$

Với N_{qd} là quy mô người học quy đổi:

$$N_{qd} = (SVDH \times 0,4) + (HVCH \times 0,5)$$

SVDH là quy mô sinh viên đại học chính quy; HVCH là quy mô học viên cao học chính quy.

+ Điểm vị trí đô thị: Cơ sở giáo dục đại học công lập có trụ sở chính tại Đô thị loại đặc biệt được cộng 5 điểm; cơ sở giáo dục đại học công lập có trụ sở chính tại Đô thị loại I được cộng 3 điểm.

b) Tiêu chí thuộc lĩnh vực bảo tồn và phát triển văn hóa:

- Di tích quốc gia đặc biệt được tính 5,0 điểm cho mỗi di tích;
- Di tích quốc gia được tính 2,0 điểm cho mỗi di tích;

- Trung tâm văn hóa, thể thao cấp tỉnh xuống cấp hoặc còn thiếu cơ sở vật chất, trang thiết bị hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao có nhu cầu đầu tư được tính 25 điểm cho mỗi công trình;

- Thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, bản, tổ dân phố thiếu cơ sở vật chất, trang thiết bị hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao có nhu cầu đầu tư được tính 15 điểm cho mỗi công trình;

- Bảo tàng công lập, thư viện công lập thuộc địa phương có nhu cầu nâng cấp hoặc số hóa di sản được tính 15 điểm cho mỗi cơ sở;

- Địa phương có dự án đầu tư hạ tầng tổ hợp sáng tạo văn hóa, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được cộng 20 điểm cho mỗi dự án.

c) Tiêu chí thuộc lĩnh vực y tế, dân số và phát triển:

- Trạm y tế cấp xã chưa đạt chuẩn về cơ sở vật chất hoặc trang thiết bị theo quy định được tính 20 điểm cho mỗi trạm;

- Trung tâm kiểm soát bệnh tật cấp tỉnh chưa đáp ứng danh mục, tiêu chuẩn kỹ thuật về trang thiết bị sinh học phân tử, thiết bị định danh vi khuẩn theo quy định của Bộ Y tế được tính 20 điểm;

- Địa phương có cơ sở y tế chưa đáp ứng danh mục, tiêu chuẩn kỹ thuật về trang thiết bị chuyên dùng phục vụ sàng lọc trước sinh, sơ sinh theo quy định của Bộ Y tế được tính 15 điểm;

- Cơ sở dưỡng lão, cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc địa phương chưa đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về cơ sở vật chất theo quy định của Bộ Y tế, có nhu cầu nâng cấp hoặc xây dựng mới được tính 20 điểm cho mỗi cơ sở.

3. Tiêu chí phân bổ kinh phí thường xuyên

a) Tiêu chí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo

- Điểm theo quy mô học sinh, sinh viên thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú trên địa bàn: dưới 5.000 học sinh được tính 15 điểm; từ 5.000 đến dưới 15.000 học sinh được tính 25 điểm; từ 15.000 đến dưới 30.000 học sinh được tính 35 điểm; từ 30.000 học sinh trở lên được tính 45 điểm.

- Điểm theo số suất hỗ trợ học bổng, chi phí học tập, tiền ăn, ở bán trú, nội trú cho học sinh, sinh viên thuộc đối tượng chính sách theo quy định của Chương trình: dưới 1.000 suất được tính 10 điểm; từ 1.000 đến dưới 5.000 suất được tính 20 điểm; từ 5.000 suất trở lên được tính 30 điểm.

- Điểm theo số lượng giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục cần đào tạo, bồi dưỡng để đạt chuẩn theo lộ trình chuẩn hóa: dưới 200 người được tính 10 điểm; từ 200 đến dưới 500 người được tính 15 điểm; từ 500 người trở lên được tính 20 điểm.

- Điểm theo năng lực bồi dưỡng, tập huấn, thi điểm các mô hình về chuyển đổi số, ứng dụng AI có kiểm soát, dạy và học bằng tiếng Anh, giáo dục STEM/STEAM, phát triển tài năng, khởi nghiệp sáng tạo: Triển khai đến 10 trường thí điểm được tính 10 điểm; triển khai trên 10 đến 20 trường thí điểm được tính 20 điểm; triển khai từ trên 20 trường thí điểm được tính 30 điểm.

b) Tiêu chí thuộc lĩnh vực bảo tồn và phát triển văn hóa:

- Điểm theo số lượng thiết chế văn hóa cơ sở (Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh; thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã; Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn, bản, tổ dân phố) đã đưa vào sử dụng cần kinh phí duy tu, bảo dưỡng, vận hành thường xuyên: mỗi thiết chế được tính 2 điểm, tối đa 30 điểm cho một địa phương.

- Điểm theo số lượng di sản văn hóa phi vật thể, lễ hội truyền thống, làng nghề truyền thống thuộc Danh mục được cấp có thẩm quyền công nhận, cần hỗ trợ kinh phí bảo tồn, phát huy giá trị hằng năm: mỗi di sản, lễ hội, làng nghề được tính 3 điểm, tối đa 30 điểm.

- Điểm theo số lượng nghệ nhân, chủ thể văn hóa được hỗ trợ kinh phí truyền dạy, thực hành, trình diễn di sản theo quy định: mỗi nghệ nhân được tính 1 điểm, tối đa 20 điểm.

- Điểm theo nhu cầu kinh phí số hóa, bảo quản hiện vật, tư liệu tại bảo tàng, thư viện công lập: dưới 1.000 hiện vật, tư liệu cần số hóa, bảo quản được tính 10 điểm; từ 1.000 hiện vật, tư liệu trở lên được tính 20 điểm.

c) Tiêu chí thuộc lĩnh vực y tế, dân số và phát triển:

- Điểm theo tổng tỷ suất sinh: thấp hơn 2,10 con/phụ nữ tính 100 điểm; từ 2,10 con/phụ nữ trở lên tính 50 điểm.

- Điểm theo tỷ số giới tính khi sinh: trên 112,0 bé trai/100 bé gái tính 50 điểm; từ trên 109,0 đến 112,0 bé trai/100 bé gái tính 25 điểm; đến 109,0 bé trai/100 bé gái tính 10 điểm.

- Điểm theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi: Tỷ lệ trên 20% tính 100 điểm; tỷ lệ từ 10% đến 20% tính 50 điểm; tỷ lệ dưới 10% tính 10 điểm.

4. Công thức tính trần phân bổ vốn trung hạn giai đoạn 05 năm:

a) Đối với nguồn vốn đầu tư công (vốn đầu tư phát triển):

Công thức tổng quát xác định trần vốn phân bổ cho địa phương thứ i ($V_{NSTW,ĐTPT,i}$):

$$V_{NSTW,ĐTPT,i} = \left(\frac{P_{dt,i}}{\sum_{i=1}^n P_{dt,i}} \right) \times V_{NSTW,ĐTPT,ĐP}$$

Phương pháp tính tổng số điểm tính vốn đầu tư của địa phương thứ i ($P_{dt,i}$):

$$P_{dt,i} = P_{chung,i} + P_{đầu_tư,i}$$

Trong đó:

$V_{NSTW,ĐTPT,i}$ là mức trần vốn đầu tư công ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương thứ i trong giai đoạn 05 năm (2026-2030);

$P_{dt,i}$ là tổng số điểm tính phân bổ vốn đầu tư phát triển của địa phương thứ i ;

$P_{chung,i}$ là số điểm của địa phương thứ i tính theo các Tiêu chí chung quy định tại khoản 1 Mục này (gồm điểm quy đổi theo 06 tiêu chí: đơn vị hành chính cấp xã, khả năng cân đối ngân sách, quy mô dân số, diện tích tự nhiên, tỷ lệ hộ nghèo/cận nghèo và tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số);

$P_{đầu_tư,i}$ là tổng số điểm của địa phương thứ i tính theo các Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển chuyên ngành quy định tại khoản 2 Mục này (gồm tiêu chí thuộc các lĩnh vực: giáo dục & đào tạo; cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng thuộc địa phương; bảo tồn và phát triển văn hóa; y tế, dân số và phát triển);

Tổng P_{dt} (hoặc $\sum P_{dt,k}$) là tổng số điểm tính phân bổ vốn đầu tư phát triển của toàn bộ n địa phương thuộc đối tượng thụ hưởng Chương trình;

$V_{NSTW,ĐTPT,ĐP}$ là tổng nguồn vốn đầu tư công ngân sách trung ương của toàn Chương trình được phê duyệt phân bổ bổ sung cho khối các địa phương trong giai đoạn 05 năm (đã trừ đi phần vốn bố trí thực hiện nhiệm vụ đầu tư của cho các bộ, cơ quan trung ương).

b) Đối với nguồn kinh phí thường xuyên (vốn sự nghiệp):

Công thức tổng quát xác định trần kinh phí thường xuyên phân bổ cho địa phương thứ i ($V_{NSTW,KPTX,i}$):

$$V_{NSTW,KPTX,i} = \left(\frac{P_{tx,i}}{\sum_{i=1}^n P_{tx,i}} \right) \times V_{NSTW,KPTX,ĐP}$$

Phương pháp tính tổng số điểm tính kinh phí thường xuyên của địa phương thứ i ($P_{tx,i}$):

$$P_{tx,i} = P_{chung,i} + P_{thường_xuyên,i}$$

Trong đó:

$V_{NSTW,KPTX,i}$ là mức trần kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương thứ i trong giai đoạn 05 năm (2026-2030);

$P_{tx,i}$ là tổng số điểm tính phân bổ kinh phí thường xuyên của địa phương thứ i ;

$P_{chung,i}$ là số điểm của địa phương thứ i tính theo các Tiêu chí chung quy định tại khoản 1 Mục này (tương tự như nguồn vốn đầu tư công);

$P_{thường_xuyên,i}$ là tổng số điểm của địa phương thứ i tính theo các Tiêu chí phân bổ kinh phí thường xuyên chuyên ngành (gồm điểm tiêu chí thuộc các lĩnh vực giáo dục & đào tạo; bảo tồn & phát triển văn hóa; y tế, dân số và phát triển);

Tổng P_{tx} (hoặc $\sum P_{tx,k}$) là tổng số điểm tính phân bổ kinh phí thường xuyên của toàn bộ n địa phương thuộc đối tượng thụ hưởng Chương trình;

$V_{NSTW,KPTX,ĐP}$ là tổng kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương của toàn Chương trình giao cho khối các địa phương trong giai đoạn 05 năm (đã trừ kinh phí bố trí thực hiện các nhiệm vụ của các bộ, cơ quan trung ương).

5. Nguồn số liệu làm căn cứ tính toán phân bổ:

a) Số liệu về diện tích tự nhiên, quy mô dân số và số lượng đơn vị hành chính theo Niên giám thống kê chính thức do cơ quan Thống kê công bố hoặc số liệu công bố chính thức của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ở trung ương tại năm liền kề trước năm lập kế hoạch.

b) Số lượng xã, phường, đặc khu của địa phương được xác định theo các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của 34 tỉnh, thành phố năm cuối của giai đoạn trước của kỳ trung hạn.

c) Số liệu về dân tộc thiểu số và phân định địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định của Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố danh sách xã khu vực I, II, III, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định.

d) Số lượng xã khu vực biên giới đất liền, xã khu vực biên giới biển theo quy định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia;

đ) Xã đảo, xã an toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố, công nhận theo quy định.

e) Số liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo năm cuối của giai đoạn trước theo Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố.

g) Số liệu về khả năng cân đối ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối theo số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm đầu của giai đoạn được Quốc hội quyết nghị.

h) Số liệu về quy mô đối tượng thụ hưởng, tiêu chí chuyên ngành và hiện trạng hạ tầng cơ sở theo số liệu báo cáo chính thức của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc số liệu thống kê chuyên ngành do các bộ, cơ quan trung ương ban hành hoặc công bố.

i) Thời điểm chốt số liệu làm căn cứ tính toán:

Sử dụng số liệu thống kê chính thức được công bố tại năm liền kề trước năm lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm của từng giai đoạn; trường hợp chưa có số liệu chính thức thì sử dụng số liệu ước thực hiện của năm liền kề được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

II. PHÂN BỐ CHO CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG:

1. Phân bổ vốn đầu tư công

Mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương thứ j được xác định theo công thức:

$$V_{NSTW,DTPT,B0,j} = H_j \times V_{NSTW,DTPT,B0}$$

Trong đó, $V_{NSTW,DTPT,B0,j}$ là mức vốn phân bổ cho bộ, cơ quan trung ương thứ j; $V_{NSTW,DTPT,B0}$ là tổng vốn bố trí cho các bộ, cơ quan trung ương do Thủ tướng Chính phủ quyết định; H_j là hệ số nhu cầu vốn của bộ, cơ quan trung ương thứ j, được xác định theo công thức:

$$H_j = \frac{N_j}{\sum_{j=1}^n N_j}$$

Trong đó, N_j là tổng nhu cầu vốn của các nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện bố trí vốn thuộc bộ, cơ quan trung ương thứ j ; $\sum N_m$ là tổng nhu cầu vốn của các bộ, cơ quan trung ương. Mức vốn phân bổ không vượt quá nhu cầu vốn và phân vốn ngân sách trung ương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phân bổ kinh phí thường xuyên

Theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc nội dung quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 17 Nghị định này.

PHẦN B. TIÊU CHÍ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HÀNG NĂM

I. HAI NĂM ĐẦU GIAI ĐOẠN:

Giao dự toán, kế hoạch vốn căn cứ vào khả năng thực hiện thực tế, nhu cầu cấp bách và danh mục dự án đã hoàn thiện thủ tục đầu tư theo quy định.

II. CÁC NĂM TIẾP THEO:

1. Tiêu chí phân bổ chung:

Lũy kế tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ hằng năm (gồm vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên) của từng địa phương, bộ, cơ quan trung ương không được vượt mức trần phân bổ kế hoạch vốn trung hạn 05 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt điều chỉnh.

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ hằng năm cho các địa phương:

a) Tiêu chí về nhu cầu vốn của địa phương:

Tổng nhu cầu vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên năm kế hoạch trên cơ sở danh mục nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư công đã đăng ký với cơ quan tổng hợp, tương ứng hệ số k_n : nhu cầu vốn từ 120% trở lên so với mức vốn được phân bổ năm trước tính 1,0 điểm; từ 100% đến dưới 120% tính 0,6 điểm; dưới 100% tính 0,3 điểm.

b) Tiêu chí về kết quả thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ năm trước (năm $N-1$) của địa phương (đánh giá tách riêng từng tiêu chí chuyên ngành):

- Tiêu chí hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ về y tế: Hoàn thành vượt mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 15 điểm/1 nhiệm vụ; hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 10 điểm/1 nhiệm vụ; không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ tính 0 điểm/1 nhiệm vụ;

- Tiêu chí hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ về giáo dục: Hoàn thành vượt mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 15 điểm/1 nhiệm vụ; hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 10 điểm/1 nhiệm vụ; không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ tính 0 điểm/1 nhiệm vụ;

- Tiêu chí hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ về văn hóa: Hoàn thành vượt mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 15 điểm/1 nhiệm vụ; hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 10 điểm/1 nhiệm vụ; không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ tính 0 điểm/1 nhiệm vụ;

- Tiêu chí hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ về xây dựng nông thôn mới: Hoàn thành vượt mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 15 điểm/1 nhiệm vụ; hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 10 điểm/1 nhiệm vụ; không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ tính 0 điểm/1 nhiệm vụ;

- Tiêu chí hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ về giảm nghèo bền vững: Hoàn thành vượt mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 15 điểm/1 nhiệm vụ; hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 10 điểm/1 nhiệm vụ; không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ tính 0 điểm/1 nhiệm vụ;

- Tiêu chí hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hoàn thành vượt mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 15 điểm/1 nhiệm vụ; hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ được giao tính 10 điểm/1 nhiệm vụ; không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ tính 0 điểm/1 nhiệm vụ;

c) Tiêu chí về kết quả giải ngân kế hoạch vốn:

Kết quả giải ngân kế hoạch vốn của năm trước (năm N-1), tương ứng hệ số k_a : Giải ngân đạt từ 90% trở lên tính 0,4 điểm; từ 70% đến dưới 90% tính 0,3 điểm; dưới 70% tính 0,2 điểm;

- Kết quả giải ngân kế hoạch vốn 06 tháng đầu năm hiện tại (năm N): Giải ngân đạt từ 50% trở lên tính 0,4 điểm; từ 30% đến dưới 50% tính 0,3 điểm; dưới 30% tính 0,2 điểm.

d) Tiêu chí về kết quả bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương:

Kết quả bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương của năm trước (năm N-1): Bố trí đủ vốn đối ứng tính 0,2 điểm; không bố trí đủ vốn đối ứng tính 0 điểm.

đ) Trường hợp giải ngân thấp hoặc chưa hoàn thành mục tiêu do nguyên nhân thiên tai, dịch bệnh hoặc lý do khách quan được cấp có thẩm quyền ghi nhận: hệ số tính điểm giải ngân, đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ được tính ở mức điểm tối đa.

3. Tiêu chí, hệ số phân bổ hằng năm cho các bộ, cơ quan trung ương:

a) Tiêu chí về tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn năm trước (năm N-1) của bộ, cơ quan trung ương: Giải ngân đạt từ 90% trở lên tính 0,5 điểm; từ 70% đến dưới 90% tính 0,35 điểm; dưới 70% tính 0,2 điểm.

b) Điều kiện bắt buộc về thủ tục phê duyệt dự án, nhiệm vụ: Các dự án, nhiệm vụ đăng ký bố trí vốn hằng năm (năm N+1) của bộ, cơ quan trung ương phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư (hoặc phê duyệt danh mục dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật) theo quy định của pháp luật về đầu tư công và cơ chế quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Công thức lượng hóa phân bổ ngân sách trung ương (bao gồm: vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên) hằng năm:

a) Công thức tính vốn phân bổ hằng năm cho từng địa phương thứ i:

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ hằng năm cho từng địa phương thứ i được xác định theo công thức:

$$V_{N+1,i} = \left(\frac{V_{yc,i} \times K_{gn,i}}{\sum_{i=1}^n (V_{yc,i} \times K_{gn,i})} \right) \times V_{N+1,ĐP,TW}$$

Trong đó:

$V_{N+1,i}$ là mức vốn ngân sách trung ương phân bổ trong năm kế hoạch (năm N+1) cho địa phương thứ i;

$V_{N+1,ĐP,TW}$ là tổng mức vốn ngân sách trung ương phân bổ bổ sung cho khối các địa phương trong năm kế hoạch N+1;

$V_{yc,i}$ là nhu cầu vốn năm kế hoạch do địa phương thứ i đề xuất (lấy kế số vốn đề xuất cộng dồn không vượt quá trần kế hoạch vốn trung hạn 05 năm);

$K_{gn,i}$ là hệ số đánh giá năng lực thực hiện và hoàn thành mục tiêu của địa phương thứ i, được tính bằng tổng số điểm đánh giá của các tiêu chí quy định tại khoản 2 Mục này.

b) Công thức tính vốn phân bổ hằng năm cho từng bộ, cơ quan trung ương thứ j:

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ hằng năm cho từng bộ, cơ quan trung ương thứ j được xác định theo công thức:

$$V_{N+1,B\phi,j} = \left(\frac{V_{yc,B\phi,j} \times K_{B\phi,j}}{\sum_{j=1}^n (V_{yc,B\phi,j} \times V_{yc,B\phi,j})} \right) \times V_{N+1,B\phi,TW}$$

Trong đó:

$V_{N+1,B\phi,j}$ là mức vốn ngân sách trung ương phân bổ trong năm kế hoạch (năm N+1) cho bộ, cơ quan trung ương thứ j;

$V_{N+1,B\phi,TW}$ là tổng mức vốn ngân sách trung ương giao trong năm kế hoạch N+1 cho khối các bộ, cơ quan trung ương;

$V_{yc,B\phi,j}$ là nhu cầu vốn năm kế hoạch do bộ, cơ quan trung ương thứ j đề xuất (được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

$K_{B\phi,j}$ là hệ số đánh giá năng lực thực hiện và đáp ứng điều kiện thủ tục hằng năm của bộ, cơ quan trung ương thứ j ($K_{B\phi,j}$ = Điểm tỷ lệ giải ngân + Điểm điều kiện phê duyệt dự án).

PHẦN C. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH VỐN BỐ TRÍ TỪ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

I. ĐỐI VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÔNG NHẬN BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG:

Các địa phương không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (trừ các địa phương không nhận bổ sung cân đối và không điều tiết về ngân sách trung ương) bố trí 100% ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình.

II. ĐỐI VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG NHẬN BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ ĐỊA PHƯƠNG KHÔNG NHẬN BỔ SUNG, KHÔNG ĐIỀU TIẾT VỀ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG:

1. Tiêu chí phân chia mức độ nhận bổ sung cân đối:

a) Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương dưới 40% bố trí tối thiểu 30%;

b) Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương từ 40% đến dưới 60% bố trí tối thiểu 20%;

c) Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương từ 60% đến dưới 80% bố trí tối thiểu 10%;

d) Địa phương có số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương từ 80% trở lên bố trí tối thiểu 5%.

2. Công thức tính vốn đối ứng:

$$V_{đư,i} = V_{tw,i} \times T_{đư,i}$$

Trong đó:

$V_{đư,i}$ là mức vốn đối ứng tối thiểu năm kế hoạch của địa phương thứ i;

$V_{tw,i}$ là mức vốn ngân sách trung ương phân bổ năm kế hoạch cho địa phương thứ i;

$T_{đư,i}$ là tỷ lệ đối ứng tối thiểu áp dụng cho địa phương thứ i (theo quy định tại khoản 1 Mục này).

Công thức và các đại lượng nêu trên được áp dụng thống nhất cho cả việc xác định vốn đối ứng giai đoạn 05 năm và hằng năm; trường hợp xác định vốn đối ứng giai đoạn 05 năm thì $V_{đư,i}$ là mức vốn đối ứng tối thiểu giai đoạn 05 năm của địa phương thứ i, $V_{tw,i}$ là mức vốn ngân sách trung ương phân bổ giai đoạn 05 năm cho địa phương thứ i.

PHẦN D. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỐI ƯNG TỪ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, TRƯỜNG CAO ĐẲNG

I. TỶ LỆ VỐN ĐỐI ƯNG BẮT BUỘC:

1. Cơ sở giáo dục đại học và trường cao đẳng công lập bố trí vốn đối ứng từ nguồn thu hợp pháp để thực hiện nhiệm vụ, dự án được giao.

2. Tỷ lệ vốn đối ứng của trường cao đẳng công lập được xác định trên tổng mức đầu tư của dự án theo điểm năng lực như sau:

- a) Trường có điểm năng lực từ 30 điểm trở lên bố trí tối thiểu 20%;
- b) Trường có điểm năng lực từ 15 điểm đến dưới 30 điểm bố trí tối thiểu 11,5%;
- c) Trường có điểm năng lực dưới 15 điểm bố trí tối thiểu 5%.

3. Tỷ lệ vốn đối ứng của cơ sở giáo dục đại học công lập được xác định trên tổng mức đầu tư của dự án như sau:

a) Nhóm cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm đầu tư thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á và nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số ngành, lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín bố trí tối thiểu 20%

b) Nhóm cơ sở giáo dục đại học đầu tư đạt chuẩn bố trí tối thiểu 10%.

II. CÔNG THỨC TÍNH VỐN ĐỐI ƯNG:

$$V_{dt_du,gd} = V_{dt_tw,gd} \times T_{du,gd}$$

Trong đó:

$V_{dt_du,gd}$ là mức vốn đối ứng đầu tư phát triển tối thiểu năm kế hoạch của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng;

$V_{dt_tw,gd}$ là mức vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương hỗ trợ năm kế hoạch cho dự án;

$T_{du,gd}$ là tỷ lệ đối ứng bắt buộc áp dụng theo các tiêu chí tại Mục I Phần này.

Phụ lục III
NỘI DUNG CHI, ĐỊNH MỨC CHI ĐẶC THÙ
(Kèm theo Nghị định số .../2026/NĐ-CP
ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ)

I. NỘI DUNG CHI, ĐỊNH MỨC CHI ĐẶC THÙ VỀ VĂN HÓA, THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

1. Chi xây dựng tin, bài truyền thông phát trên đài truyền thanh cấp xã hoặc đăng trên cổng thông tin điện tử:

- a) Tin, bài dưới 350 từ: 100.000 đồng/tin, bài;
- b) Tin, bài từ 350 từ đến dưới 600 từ: 150.000 đồng/tin, bài;
- c) Bài từ 600 từ trở lên: 200.000 đồng/bài.

2. Chi trả phát thanh viên đọc tin, bài trên đài truyền thanh cấp xã:

- a) Tin, bài dưới 350 từ: 60.000 đồng/tin, bài;
- b) Tin, bài từ 350 từ trở lên: 80.000 đồng/tin, bài;
- c) Tổng mức chi tối đa 160.000 đồng/người/buổi phát thanh.

3. Chi thông tin, tư vấn trực tiếp và truyền thông tại cộng đồng:

a) Chi cho người trực tiếp tư vấn, hướng dẫn thông tin tại cộng đồng: 20.000 đồng/người được tư vấn/lần hoặc 100.000 đồng/buổi tư vấn; tổng mức chi tối đa 400.000 đồng/người tư vấn/tháng;

b) Hỗ trợ cán bộ trực tiếp tổ chức, giám sát chiến dịch truyền thông tại cộng đồng: 50.000 đồng/người/buổi;

c) Hỗ trợ người dân trực tiếp tham gia chiến dịch truyền thông tại cộng đồng: 50.000 đồng/người/buổi.

d) Mỗi người được tư vấn tối đa không quá 03 lần tư vấn/tháng.

4. Chi hỗ trợ kinh phí xây dựng và kinh phí tổ chức hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở:

a) Hỗ trợ kinh phí xây dựng: Tối đa 8.000.000.000 đồng/thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã và 2.000.000.000 đồng/Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn, bản, tổ dân phố.

b) Hỗ trợ kinh phí tổ chức hoạt động hàng năm: 50 triệu đồng/năm đối với thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã và 30 triệu đồng/năm đối với Nhà văn hóa-Khu thể thao thôn, bản, tổ dân phố.

c) Hỗ trợ tổ chức biểu diễn hằng năm tại thiết chế văn hóa cho xã khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, bãi ngang, hải đảo: Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương tối đa 30 triệu đồng/buổi biểu diễn.

d) Hỗ trợ một lần mua sắm trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa - thể thao: Tối đa 2.000 triệu đồng/Trung tâm văn hóa cấp tỉnh; 300 triệu đồng/Trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã; 100 triệu đồng/Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn.

đ) Hỗ trợ kinh phí hoạt động, vận hành, duy trì bảo dưỡng điểm vui chơi, giải trí (xã, thôn khó khăn, đặc biệt khó khăn): Tối đa 50 triệu đồng/năm/điểm vui chơi, giải trí cấp xã; 30 triệu đồng/năm/điểm cấp thôn.

e) Hỗ trợ một lần sửa chữa, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, thiết bị thư viện công lập: Tối đa 1.000 triệu đồng/thư viện công cộng cấp tỉnh; 400 triệu đồng/thư viện công cộng cấp xã.

g) Hỗ trợ xây dựng mô hình không gian đa phương tiện, trải nghiệm với sách tại thư viện công cộng cấp tỉnh: Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương tối đa 1.000 triệu đồng/thư viện.

h) Hỗ trợ kinh phí hoạt động thư viện công lập cấp xã (xã khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, bãi ngang, hải đảo): 50 triệu đồng/thư viện cấp xã/năm.

i) Hỗ trợ phát triển kho tài liệu luân chuyển của thư viện công cộng cấp tỉnh: Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương tối đa 300 triệu đồng/thư viện.

k) Hỗ trợ 01 xe ô tô thư viện lưu động đa phương tiện, giai đoạn 2025-2030: Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách trung ương: 2.000 triệu đồng/xe (tỉnh/thành chưa có xe hoặc thuộc biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số, kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn).

l) Hỗ trợ xây dựng mô hình điểm thư viện cộng đồng (xã chưa có thư viện cấp xã): Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương tối đa 500 triệu đồng/mô hình/xã.

m) Hỗ trợ thí điểm xây dựng mô hình Tủ sách tại bệnh viện thuộc Bộ Y tế (một lần): 400 triệu đồng/mô hình.

l) Hỗ trợ kinh phí hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân. Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách trung ương đối với các xã thực hiện nhiệm vụ thiết lập mới đài truyền thanh xã bình quân

tối thiểu 300 triệu đồng/xã (tính trên địa bàn tỉnh); mức hỗ trợ nâng cấp hoạt động đài truyền thanh xã, mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông bình quân tối đa bằng 70% mức hỗ trợ thiết lập mới đài truyền thanh xã.

5. Chi hỗ trợ tổ chức chiến dịch truyền thông:

a) Hỗ trợ người tổ chức giám sát: 50.000 đồng/người/buổi.

b) Hỗ trợ người tham gia: 50.000 đồng/người/buổi.

c) Chi hỗ trợ thù lao luyện tập chương trình mới (thi, hội thi, hội diễn, liên hoan, ngày hội...): 80.000 đồng/người/buổi/4 giờ; nếu buổi tập không đủ 4 giờ: 60.000 đồng/người/buổi.

d) Chi hỗ trợ thù lao biểu diễn, tuyên truyền, phục vụ thư viện lưu động: 200.000 đồng/điển viên chính, tuyên truyền viên chính, thư viện viên chính/buổi; 100.000 đồng/người/buổi đối với vai diễn khác và nhân viên tham gia phục vụ.

đ) Chi hỗ trợ ô tô chuyên dụng và trang thiết bị cho Đội Tuyên truyền lưu động của Trung tâm văn hóa cấp tỉnh (giai đoạn 2025-2030): Tối đa 2.000 triệu đồng/xe/Trung tâm (gồm: mua xe tối đa 1.500 triệu đồng/xe và mua trang thiết bị tối đa 500 triệu đồng/xe).

6. Hỗ trợ sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng, tu bổ, tôn tạo, tu sửa cấp thiết di tích cấp quốc gia; di tích tại xã, vùng ATK xuống cấp nghiêm trọng: Mức hỗ trợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, tối đa 10 tỷ đồng/di tích.

7. Hỗ trợ thúc đẩy phát triển văn học, nghệ thuật:

a) Chi hỗ trợ đề cương sáng tác văn học, nghệ thuật được Hội đồng chuyên môn lựa chọn: Tối đa không quá 5 lần mức lương cơ sở hoặc 30% mức hỗ trợ tác phẩm sau khi được nghiệm thu.

b) Chi hỗ trợ tác phẩm văn học, nghệ thuật sau khi được Hội đồng chuyên môn nghiệm thu: Tối đa không quá 20 lần mức lương cơ sở.

c) Chi hỗ trợ công diễn, báo cáo, giới thiệu tác phẩm tốt nghiệp của học sinh, sinh viên ngành văn hóa, nghệ thuật: Tối đa 10 triệu đồng/tác phẩm công diễn, báo cáo trong nước; tối đa 50 triệu đồng/tác phẩm công diễn, giới thiệu ở nước ngoài (gồm chi phí nguyên vật liệu, ăn - ở - đi lại của tác giả).

d) Chi giải thưởng đối với cuộc thi (từ nguồn ngân sách nhà nước): Đặc biệt/xuất sắc: 50 lần mức lương cơ sở/giải tập thể, 25 lần/giải cá nhân; nhất/huy chương vàng: 30 lần/tập thể, 15 lần/cá nhân; nhì/huy chương bạc: 20

lần/tập thể, 10 lần/cá nhân; ba/huy chương đồng: 15 lần/tập thể, 7,5 lần/cá nhân; khuyến khích và tương đương: 10 lần/tập thể, 5 lần/cá nhân.

d) Chi giải thưởng đối với liên hoan (từ nguồn ngân sách nhà nước): Huy chương vàng/giải xuất sắc: 50 lần mức lương cơ sở/tập thể, 07-10 lần/cá nhân; huy chương bạc: 30 lần/tập thể, 05-07 lần/cá nhân.

e) Chi giải thưởng khi cuộc thi/liên hoan do cơ quan, đơn vị, tổ chức khác (không phải Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) tổ chức: Tối đa bằng 75% mức chi tương ứng nêu trên.

8. Chi hỗ trợ phát triển con người Việt Nam có nhân cách lối sống tốt đẹp:

a) Hỗ trợ địa phương đăng cai tổ chức thi đấu thể thao truyền thống (nguồn kinh phí sự nghiệp NSTW): Cấp xã: tối đa 200 triệu đồng/cuộc; cấp tỉnh: tối đa 400 triệu đồng/cuộc; cấp quốc gia: tối đa 1.000 triệu đồng/cuộc.

b) Hỗ trợ trang bị thiết bị luyện tập thể thao đơn giản cho khu dân cư chưa có: Mức hỗ trợ bình quân từ NSTW tối đa không quá 50 triệu đồng/khu dân cư.

II. NỘI DUNG CHI, ĐỊNH MỨC CHI ĐẶC THÙ TRONG LĨNH VỰC GIAO DỤC, ĐÀO TẠO

1. Bồi dưỡng nâng chuẩn nhà giáo giáo dục nghề nghiệp:

a) Chi bồi dưỡng nâng chuẩn trình độ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp theo chuẩn khu vực ASEAN, G20 hoặc chuẩn quốc tế tương đương;

b) Mức hỗ trợ tối đa 10.000.000 đồng/người/khóa học, bao gồm học phí, tiền ăn, tiền ở và chi phí đi lại trong thời gian học tập.

2. Phát triển tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học:

a) Chi đào tạo, bồi dưỡng giáo viên được lựa chọn để giảng dạy môn học bằng tiếng Anh; mức hỗ trợ tối đa 50.000.000 đồng/người/khóa học, bao gồm học phí, tiền ăn, tiền ở và chi phí đi lại;

b) Chi trả cho giáo viên trực tiếp giảng dạy môn học bằng tiếng Anh theo tiết dạy thí điểm; mức chi bằng 150% mức tiền lương của một tiết dạy được xác định theo chế độ trả tiền lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo;

c) Chi trả cho giáo viên tiếng Anh tham gia trợ giảng theo tiết dạy thí điểm; mức chi bằng 150% mức tiền lương của một tiết dạy được xác định theo chế độ trả tiền lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo;

d) Hỗ trợ cơ sở giáo dục thí điểm xây dựng môi trường thực hành tiếng Anh, gồm góc thư viện tiếng Anh, câu lạc bộ, hoạt động trải nghiệm và cuộc thi bằng tiếng Anh; mức hỗ trợ tối đa 200.000.000 đồng/cơ sở giáo dục trong toàn bộ giai đoạn thực hiện Chương trình.

3. Thí điểm mô hình giáo dục tiên tiến, ứng dụng trí tuệ nhân tạo và giáo dục STEM/STEAM:

a) Chi trả cho giáo viên trực tiếp giảng dạy tiết học thí điểm về giáo dục khoa học, công nghệ, kỹ thuật, nghệ thuật và toán học (STEM/STEAM); mức chi bằng mức tiền lương của một tiết dạy thêm giờ theo chế độ hiện hành;

b) Hỗ trợ cơ sở giáo dục thí điểm mô hình trường học phát triển tư duy phản biện, hội nhập quốc tế, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, giáo dục STEM/STEAM, lớp học thông minh và chuyển đổi số; mức hỗ trợ tối đa 200.000.000 đồng/cơ sở giáo dục trong toàn bộ giai đoạn thực hiện Chương trình.

4. Phát triển toàn diện người học, thu hút tài năng và hỗ trợ khởi nghiệp:

a) Chi thù lao cho nghệ nhân, chuyên gia, người hoạt động trong lĩnh vực thể thao, văn hóa, nghệ thuật trực tiếp hướng dẫn tại cơ sở giáo dục thuộc vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; mức chi 150.000 đồng/tiết hướng dẫn;

b) Hỗ trợ cơ sở giáo dục thuộc vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tổ chức hoạt động phát triển tài năng, ươm tạo khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; mức hỗ trợ tối đa 100.000.000 đồng/cơ sở giáo dục trong toàn bộ giai đoạn thực hiện Chương trình;

c) Hỗ trợ cơ sở giáo dục thuộc vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tổ chức hoạt động phát triển toàn diện người học, gồm mua dụng cụ, tài liệu, duy trì câu lạc bộ và tổ chức hoạt động thể thao, văn hóa, nghệ thuật; mức hỗ trợ tối đa 100.000.000 đồng/cơ sở giáo dục trong toàn bộ giai đoạn thực hiện Chương trình;

d) Hỗ trợ sinh viên tham gia câu lạc bộ, nhóm khởi nghiệp hoặc tiếp nhận chuyển giao đề tài, dự án nghiên cứu khoa học để hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp tại cộng đồng; mức hỗ trợ 50.000 đồng/người/buổi.

III. NỘI DUNG CHI, ĐỊNH MỨC CHI ĐẶC THÙ VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI

1. Hỗ trợ nhà ở, đất ở, bố trí ổn định dân cư và nước sinh hoạt:

a) Hỗ trợ làm mới hoặc sửa chữa nhà ở kiên cố cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số theo mức hỗ trợ do cấp có thẩm quyền quy định; ngân sách địa phương và nguồn vốn tín dụng ưu đãi được bố trí bổ sung theo quy định của pháp luật;

b) Hỗ trợ chi phí di chuyển nhà ở, tài sản để thực hiện bố trí ổn định dân cư tập trung hoặc xen ghép tại vùng thiên tai, biên giới; mức hỗ trợ theo định mức khoán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Hỗ trợ khai hoang, cải tạo đất sản xuất và mua sắm thiết bị cấp nước sinh hoạt hộ gia đình theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, liên kết theo chuỗi giá trị và dịch vụ khuyến nông:

a) Chi phí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất: Không vượt quá 5% tổng kinh phí được giao để thực hiện dự án/kế hoạch/phương án/mô hình.

b) Hỗ trợ giống, vật tư, phân bón, vắc xin; thiết kế bao bì, nhãn hiệu, tem truy xuất nguồn gốc và nội dung khác thuộc dự án phát triển sản xuất theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Hỗ trợ áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, giảm phát thải và chứng nhận VietGAP, GlobalGAP hoặc tiêu chuẩn tương đương theo hợp đồng, hóa đơn, chứng từ và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Hỗ trợ hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng cấp xã theo mức chi do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định và trong phạm vi dự toán khuyến nông hằng năm.

đ) Hỗ trợ xây dựng, đăng ký nhãn hiệu, sở hữu công nghiệp (sáng chế, kiểu dáng, giải pháp hữu ích), bản quyền tác giả cho sản phẩm OCOP: Tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu hoặc các hình thức đăng ký khác.

e) Chi giải thưởng cho sản phẩm OCOP đạt sao: 5 sao: 15 triệu đồng/giải; 4 sao: 10 triệu đồng/giải; 3 sao: 8 triệu đồng/giải. Mỗi sản phẩm chỉ nhận giải 1 lần ở cùng mức sao; nếu nâng hạng sao thì được thưởng thêm phần chênh lệch.

3. Hỗ trợ người có uy tín và người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

a) Chi mua báo, cung cấp thông tin; bồi dưỡng nhân dịp lễ, tết; thăm hỏi khi ốm đau, hoạn nạn đối với người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc,

chức việc tôn giáo tiêu biểu tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo chế độ hiện hành;

b) Hỗ trợ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và người dân tộc thiểu số đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, gồm chi phí đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết, khám sức khỏe, làm hộ chiếu, thị thực và chi phí đi lại; mức hỗ trợ theo chứng từ hợp pháp và không vượt chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan có thẩm quyền quy định.

IV. NỘI DUNG CHI, ĐỊNH MỨC CHI ĐẶC THÙ VỀ Y TẾ

1. Hỗ trợ học phí đào tạo trình độ chuyên khoa cho bác sĩ làm việc tại trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực và bác sĩ y học gia đình tại trạm y tế cấp xã: Mức hỗ trợ bằng 100% học phí phải nộp theo thông báo của cơ sở đào tạo, nhưng không vượt mức trần học phí đào tạo trình độ thạc sĩ tại cơ sở giáo dục công lập theo quy định của pháp luật.

2. Chi mua thực phẩm, nguyên liệu phục vụ thực hành trình diễn bữa ăn dinh dưỡng cho trẻ em tại cộng đồng: mức chi tối đa 20.000 đồng/trẻ/lần.

3. Hỗ trợ cơ sở y tế thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 02 tuổi: mức hỗ trợ 100.000 đồng/lần khám, tối đa 04 lần/trẻ.

4. Hỗ trợ nhân viên y tế, cô đỡ thôn, bản thực hiện đỡ đẻ tại nhà đối với trường hợp bà mẹ không có điều kiện sinh con tại cơ sở y tế: mức hỗ trợ 200.000 đồng/ca đỡ đẻ.

5. Hỗ trợ nhân viên y tế, cô đỡ thôn, bản thực hiện chăm sóc sau sinh tại nhà cho bà mẹ và trẻ sơ sinh: mức hỗ trợ 100.000 đồng/lần, tối đa 03 lần/cặp mẹ và con.

6. Hỗ trợ cán bộ kỹ thuật khám, theo dõi, cập nhật thông tin và quản lý sức khỏe thai phụ đến khi sinh con: mức hỗ trợ tối đa 50.000 đồng/lần, tối đa 04 lần/thai phụ.

7. Hỗ trợ dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai trước, trong và sau khi sinh: mức hỗ trợ tối đa 500.000 đồng/người/thai kỳ.

8. Hỗ trợ thí điểm sàng lọc, phát hiện sớm ung thư vú tại y tế cơ sở:

a) Siêu âm tuyến vú: 56.800 đồng/lượt;

b) Chụp X-quang tuyến vú: 102.300 đồng/lượt.

9. Hỗ trợ nhân viên y tế, tình nguyện viên trực tiếp hướng dẫn tập luyện dưỡng sinh cho người cao tuổi tại cộng đồng: mức hỗ trợ tối đa 200.000 đồng/buổi.

10. Hỗ trợ cán bộ y tế trực tiếp thực hiện thí điểm tiêm chủng vắc xin phòng sốt xuất huyết, viêm màng não do não mô cầu, thủy đậu và tay chân miệng trong ngày tiêm chủng; mức hỗ trợ 50.000 đồng/người/buổi.

11. Chi giám sát, điều tra xác định nguyên nhân ca tai biến nặng sau tiêm chủng:

a) Tại xã đặc biệt khó khăn: 520.000 đồng/ca;

b) Tại xã còn lại: 400.000 đồng/ca.

12. Hỗ trợ nhân viên tiếp cận cộng đồng phòng, chống HIV/AIDS đã được cơ quan có thẩm quyền cấp thẻ: mức hỗ trợ 840.000 đồng/người/tháng. Trường hợp một phần ba mức lương cơ sở cao hơn mức này thì áp dụng mức bằng một phần ba mức lương cơ sở.

13. Hỗ trợ người trực tiếp cung cấp mẫu máu tĩnh mạch phục vụ xét nghiệm HIV: mức hỗ trợ 30.000 đồng/người.

14. Chi phòng, chống bệnh sốt rét tại cộng đồng:

a) Xét nghiệm véc tơ: 5.000 đồng/mẫu;

b) Xét nghiệm độ nhạy đối với hóa chất diệt muỗi: 600.000 đồng/mẫu;

c) Xét nghiệm huyết thanh: 25.000 đồng/mẫu;

d) Xét nghiệm PCR hoặc giải trình tự gen: 30.000 đồng/mẫu;

đ) Hỗ trợ điểm kính hiển vi sốt rét: 150.000 đồng/điểm/tháng;

e) Chi công người làm mồi và bắt muỗi ban đêm: 130.000 đồng/người/đêm;

g) Chi công người phun, tắm hóa chất diệt muỗi: bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng tính theo ngày làm việc.

15. Chi phòng, chống bệnh lao tại cộng đồng:

a) Khám phát hiện nguồn lây chính bằng xét nghiệm AFB: 30.000 đồng/người bệnh;

b) Hỗ trợ đưa người bệnh lao lên tuyến tỉnh: 50.000 đồng/xã/tháng đối với xã đặc biệt khó khăn; 30.000 đồng/xã/tháng đối với xã còn lại;

c) Hỗ trợ cấp phát thuốc và giám sát điều trị lao tại nhà: từ 100.000 đồng đến 400.000 đồng/người bệnh/đợt điều trị, căn cứ phác đồ và thời gian điều trị.

16. Chi phòng, chống bệnh viêm gan vi rút và bệnh phong:

a) Phòng vãn phục vụ giám sát viêm gan vi rút: 60.000 đồng/phiếu;

b) Xây dựng báo cáo giám sát viêm gan vi rút: 5.000.000 đồng/báo cáo/tỉnh;

c) Cấp phát thuốc và theo dõi người bệnh phong tại nhà: 200.000 đồng/đợt đối với nhóm ít vi khuẩn; 400.000 đồng/đợt đối với nhóm nhiều vi khuẩn;

d) Thù lao phát hiện người bệnh phong mới: 300.000 đồng/người bệnh tại xã đặc biệt khó khăn; 200.000 đồng/người bệnh tại xã còn lại.

17. Chi hoạt động dự phòng vô sinh tại cộng đồng:

a) Chi cho người tổ chức, giám sát thực hiện xét nghiệm sàng lọc vô sinh: 50.000 đồng/người;

b) Chi tư vấn vô sinh: 15.000 đồng/người được tư vấn; tổng mức chi tối đa 300.000 đồng/người tư vấn/tháng;

c) Hỗ trợ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và người dân tộc thiểu số tham gia tư vấn: 50.000 đồng/người.

18. Chi dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và can thiệp giảm mất cân bằng giới tính khi sinh:

a) Chi tư vấn dịch vụ kế hoạch hóa gia đình: 15.000 đồng/người/buổi;

b) Hỗ trợ người sử dụng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình: 50.000 đồng/người/buổi;

c) Hỗ trợ cán bộ quản lý mô hình góc thân thiện tại trường học: 100.000 đồng/người/lần sinh hoạt.

19. Hỗ trợ tầm soát bệnh, tật bẩm sinh và thẩm định y tế:

a) Hỗ trợ phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát bệnh, tật bẩm sinh theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế công lập, tối đa 3.000.000 đồng/người; hỗ trợ chi phí đi lại tối đa 500.000 đồng/người;

b) Hỗ trợ trẻ sơ sinh thực hiện tầm soát, chẩn đoán và điều trị bệnh, tật bẩm sinh bằng 100% giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế công lập; hỗ trợ chi phí đi lại tối đa 500.000 đồng/trẻ;

c) Hỗ trợ điều trị trẻ em bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng; mức hỗ trợ tối đa 3.000.000 đồng/trẻ;

d) Chi thù lao hội đồng thẩm định ca tử vong mẹ, tử vong trẻ em: tổ trưởng 1.000.000 đồng/người/cuộc; thành viên 700.000 đồng/người/cuộc; thư ký 300.000 đồng/người/cuộc; đại biểu được mời 200.000 đồng/người/cuộc.

20. Chi chăm sóc sức khỏe người cao tuổi:

a) Hỗ trợ người cao tuổi đi khám sức khỏe: 50.000 đồng/người/lần;

b) Chi cho cán bộ kỹ thuật trực tiếp khám sức khỏe người cao tuổi: 50.000 đồng/người/buổi;

c) Hỗ trợ hoạt động câu lạc bộ người cao tuổi: 5.000.000 đồng/câu lạc bộ/năm.

21. Chi hoạt động phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng:

a) Sàng lọc khuyết tật cho trẻ em từ 0 đến 6 tuổi lồng ghép trong hoạt động tiêm chủng: 20.000 đồng/trẻ;

b) Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em tham gia sàng lọc và một người chăm sóc đi cùng: 70.000 đồng/người/ngày, tối đa 03 ngày;

c) Hỗ trợ một lần chi phí đi lại cho trẻ em dưới 06 tuổi đi khám khuyết tật: 500.000 đồng/trẻ;

d) Chi lập hồ sơ quản lý sức khỏe người khuyết tật: 45.000 đồng/hồ sơ lập mới; 15.000 đồng/hồ sơ cập nhật.

22. Chi chăm sóc đối tượng trợ giúp xã hội tại cộng đồng:

a) Lập hồ sơ quản lý người khuyết tật, người rối nhiễu tâm trí và người tự kỷ: 45.000 đồng/hồ sơ, bao gồm chi phí ảnh;

b) Chi cho cán bộ cơ sở thực hiện tư vấn tâm lý: 20.000 đồng/người được tư vấn/lần; tổng mức chi tối đa 600.000 đồng/cán bộ/tháng;

c) Mua vật dụng sinh hoạt cá nhân: tối đa 700.000 đồng/đối tượng;

d) Mua thuốc chữa bệnh thông thường: tối đa 100.000 đồng/người/tháng;

đ) Hỗ trợ đưa đối tượng trở về cộng đồng: tiền ăn 70.000 đồng/người/ngày, tiền thuê chỗ nghỉ 150.000 đồng/người/ngày, tối đa 03 ngày.

23. Chi thực hiện mô hình bảo vệ trẻ em chuyên biệt đối với trẻ em bị bạo lực, xâm hại:

a) Lập hồ sơ quản lý: 45.000 đồng/hồ sơ;

b) Chi cho cán bộ chuyên môn đánh giá mức độ tổn hại: 150.000 đồng/trẻ/lần;

c) Chi tư vấn, tham vấn tâm lý cơ bản: 200.000 đồng/lần, tối đa 05 lần/trẻ;

d) Chi tư vấn, tham vấn tâm lý chuyên sâu: 300.000 đồng/lần, tối đa 15 lần/trẻ.

24. Chi hỗ trợ phòng ngừa lao động trẻ em và trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt:

a) Hỗ trợ cán bộ cấp xã thực hiện rà soát lao động trẻ em: 220.000 đồng/người/tháng tại xã khó khăn; 120.000 đồng/người/tháng tại xã còn lại;

b) Hỗ trợ tiền điện thoại cho cán bộ, cộng tác viên làm công tác trẻ em cấp xã: 200.000 đồng/người/tháng;

c) Hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp hoặc đào tạo dưới 03 tháng cho trẻ em từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi: tối đa 3.000.000 đồng/khóa đối với trẻ em dân tộc thiểu số; tối đa 2.500.000 đồng/khóa đối với trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; tối đa 2.000.000 đồng/khóa đối với đối tượng còn lại. Hỗ trợ chi phí học tập 120.000 đồng/người/tháng, tối đa 09 tháng;

d) Chi mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động truyền thông, hướng dẫn kỹ năng làm cha mẹ: tối đa 20.000 đồng/người/buổi.

V. HỖ TRỢ CHI KHÁC

1. Hỗ trợ chi hiệu đính tài liệu: 40.000 đồng/trang (350 từ).

Trường hợp dùng cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan đề dịch/hiệu đính (thay thuê ngoài): Thanh toán tối đa bằng 50% mức chi thuê phiên dịch, biên dịch từ bên ngoài tương ứng.

2. Chi về vận chuyển bằng phương tiện vận tải công cộng: Theo giá vé phương tiện vận tải công cộng tại địa phương.

3. Chi về gửi thông báo kết quả bằng dịch vụ bưu chính: Theo giá dịch vụ bưu chính hiện hành.

4. Chi vận chuyển nhiều hàng hóa, trang thiết bị, vật tư trên cùng một phương tiện: Mức thanh toán tối đa không quá mức quy định (theo từng phương thức vận chuyển), không cộng dồn theo từng loại hàng.

Phụ lục IV
CÁC BIỂU MẪU HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
(Kèm theo Nghị định số .../2026/NĐ-CP
ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ)

Ký hiệu	Tên biểu mẫu
Mẫu số 01	Đơn đề nghị hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị
Mẫu số 02	Đề cương dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị
Mẫu số 03	Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết
Mẫu số 04	Đơn đề nghị hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất cộng đồng
Mẫu số 05	Đề cương dự án phát triển sản xuất cộng đồng

**TÊN ĐƠN VỊ
ĐỀ XUẤT DỰ ÁN**

Số:/.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Về việc hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất
liên kết theo chuỗi giá trị**

Kính gửi:(1)

Tên chủ trì liên kết đề xuất dự án:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Chức vụ:

Giấy đăng ký kinh doanh số/Quyết định thành lập ngày cấp.....

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:..... Email:

Căn cứ Chương trình mục tiêu quốc gia, (tên chủ trì liên kết đề xuất dự án) đề nghị(1):

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Loại sản phẩm, dịch vụ:

2. Địa bàn thực hiện:

3. Quy mô dự án:.....

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Nội dung và kinh phí đề nghị hỗ trợ (thuyết minh chi tiết nội dung, mức kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)

2. Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ:.....

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm):

III. CAM KẾT: (tên chủ trì liên kết đề xuất dự án) cam kết:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của những thông tin trên đây.

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

3. Bảo đảm đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm):

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu:....

Ghi chú: (1) Tên cơ quan trực thông báo kế hoạch thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

TÊN CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng..... năm ...

TÊN DỰ ÁN LIÊN KẾT

Phần I

GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

1. Thông tin chung về chủ trì liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

2. Thông tin chứng minh năng lực của chủ trì liên kết

3. Mức đóng góp vốn đối ứng của chủ trì liên kết

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN KẾT

1. Đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:.....
- Chức vụ:.....
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại: Fax: Email:.....

b) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

c) Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

2. Đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

a) Thông tin chung về đơn vị tham gia liên kết

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:.....

b) Thông tin chứng minh năng lực của đơn vị tham gia liên kết

c) Mức đóng góp vốn đối ứng của đơn vị tham gia liên kết

(Kèm theo biên bản ký kết giữa chủ trì liên kết và đơn vị tham gia liên kết).

3. Đơn vị liên kết thứ ... :

(Thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

4. Số lượng người dân, hộ gia đình là đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia tham gia dự án, liên kết

(Kèm theo danh sách ký xác nhận hoặc biên bản ký kết giữa chủ trì liên kết và người dân tham gia liên kết).

III. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

(Liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án liên kết)

Phần II

NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể

3. Thời gian triển khai

4. Địa điểm, quy mô

II. NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Nội dung, mức kinh phí cụ thể cho từng hoạt động

(Phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ; dự toán chi tiết theo từng năm kế hoạch; các chỉ số đầu ra gắn với các mốc thời gian thực hiện dự án, kế hoạch; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia;....)

2. Tổng chi phí thực hiện dự án liên kết

Làm rõ tổng mức kinh phí cần huy động, cơ cấu từng nguồn vốn (ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết hoặc phần đóng góp của người dân bằng tiền hoặc hiện vật quy đổi thành tiền, vốn tín dụng).

3. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án liên kết

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Đề xuất chi tiết nội dung, mức vốn, thời gian hỗ trợ từ ngân sách nhà nước)

IV. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

Phần III

CAM KẾT TRÁCH NHIỆM VÀ KIẾN NGHỊ

I. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT TRÁCH NHIỆM TRONG THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Làm rõ trách nhiệm và cam kết của chủ trì liên kết, các bên tham gia liên kết. Trong đó làm rõ cam kết về: Chất lượng sản phẩm, dịch vụ và bố trí vốn của chủ trì liên kết, các bên liên kết để thực hiện các nội dung, hoạt động dự án, kế hoạch; nội dung và chi phí hỗ trợ cho hộ gia đình, hoặc người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THỎA THUẬN
VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

Ngày ... tháng ... năm ... , tại chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Đơn vị tham gia liên kết thứ nhất:

- Người đại diện theo pháp luật:.....

- Chức vụ:.....

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại: Fax: Email:.....

2. Đơn vị tham gia liên kết thứ hai:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

3. Đơn vị liên kết thứ ... :

(Thông tin cần làm rõ tương tự các đơn vị trên)

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ trì liên kết (hay còn gọi là chủ đầu tư dự án liên kết) như sau:

I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

Tên và thông tin đơn vị được cử

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT

1. Địa bàn liên kết

2. Sản phẩm, dịch vụ thực hiện liên kết

3. Quy mô liên kết

4. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết

III. VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Tổng vốn thực hiện dự án, kế hoạch
2. Số vốn đề nghị hỗ trợ
3. Đối ứng của các bên tham gia liên kết

(Bao gồm cả vốn bằng tiền hoặc hiện vật của người dân tham gia liên kết được quy đổi thành tiền)

4. Các nguồn vốn khác

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)
2. Các cam kết cho trường hợp phát sinh sửa đổi các nội dung được thỏa thuận

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thànhbản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữ bản, chủ trì liên kết giữbản./.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., Ngày ... tháng năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Về việc hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất cộng đồng

Kính gửi:(1)

Tên đại diện cộng đồng dân cư:

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Căn cứ thông báo kế hoạch thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất của(1), tôi đại diện cho nhóm cộng đồng (nêu tên thành viên của nhóm) đề nghị(1) hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án:.....

2. Địa bàn thực hiện:.....

3. Quy mô dự án:.....

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:.....

5. Nội dung đề nghị hỗ trợ

(1) Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ; mức hỗ trợ theo từng nội dung cụ thể (thuyết minh chi tiết nội dung, mức kinh phí đề nghị hỗ trợ theo từng nội dung đó)

(2) Đề nghị hỗ trợ chi tiết các năm thực hiện dự án (nếu hỗ trợ trong nhiều năm).

6. Cam kết của nhóm cộng đồng

Chúng tôi gồm (tên cụ thể của đại diện nhóm cộng đồng và các thành viên) cam kết:

(1). Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của những thông tin trên đây.

(2). Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

(3). Bảo đảm đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(4). Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

7. Tài liệu kèm theo (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm).

ĐẠI DIỆN NHÓM CỘNG ĐỒNG

(Ký, ghi họ tên)

THÀNH VIÊN THAM GIA

THÀNH VIÊN THỨ NHẤT THÀNH VIÊN THỨ HAI THÀNH VIÊN THỨ

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (1) Tên Phòng chuyên môn trực thuộc cấp xã thông báo kế hoạch thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

TÊN DỰ ÁN

I. THÔNG TIN VỀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ ĐỀ XUẤT DỰ ÁN

1. Đại diện nhóm hộ, tổ hợp tác (gồm: tên người đại diện, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc);
2. Danh sách các thành viên tham gia (gồm: họ tên, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỦA CỘNG ĐỒNG

1. Mục tiêu dự án (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, dự kiến số hộ thoát nghèo):
2. Thời gian triển khai:
3. Địa bàn thực hiện:

III. NỘI DUNG DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỦA CỘNG ĐỒNG

1. Các hoạt động của dự án:
(Mô tả chi tiết nội dung của dự án)

2. Nội dung đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

IV. NGUỒN LỰC VÀ DỰ TOÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổng nguồn lực thực hiện dự án (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vay vốn tín dụng ưu đãi, vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia (nếu có)).
2. Dự toán kinh phí thực hiện dự án chi tiết theo từng hoạt động của dự án

(Kèm theo phụ lục thuyết minh chi tiết các tính toán, xác định dự toán, dự kiến nguồn vốn bố trí (ví dụ: vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, vốn vay tín dụng, vốn tự có)).

V. DỰ KIẾN KẾT QUẢ ĐẦU RA

Mô tả chi tiết dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án.

VI. PHƯƠNG ÁN TIÊU THỤ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Mô tả chi tiết kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ

VII. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA VÀ CHẾ TÀI XỬ LÝ VI PHẠM

1. Mô tả trách nhiệm của cơ quan, đơn vị; cộng đồng dân cư (chi tiết trách nhiệm từng thành viên tham gia).

2. Chế tài xử lý trong trường hợp vi phạm cam kết (nếu có).

VIII. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

Mô tả chi tiết kế hoạch tổ chức thực hiện dự án.

IX. CÁC NỘI DUNG KHÁC

Mô tả chi tiết các nội dung liên quan khác (nếu có)

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

(ký, ghi rõ họ tên)

THÀNH VIÊN THỨ NHẤT	THÀNH VIÊN THỨ HAI	THÀNH VIÊN THỨ (Ký, ghi rõ họ tên)
<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	<i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>

Phụ lục V
HỆ SỐ, CÁCH TÍNH VÀ XẾP LOẠI ĐIỂM ĐÁNH GIÁ
KẾT QUẢ ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH
(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP
ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

I. KHUNG ĐIỂM TỔNG THỂ

Tổng điểm đánh giá là 100 điểm, phân bổ theo 04 nhóm tiêu chí như sau:

Nhóm	Nội dung	Điểm tối đa	Cơ quan chủ trì chấm điểm
A	Kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu chuyên ngành	70	
A1	Xây dựng nông thôn mới	10	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
A2	Giảm nghèo bền vững	10	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
A3	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15	Bộ Dân tộc và Tôn giáo
A4	Bảo tồn và phát triển văn hóa	10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
A5	Hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo	15	Bộ Giáo dục và Đào tạo
A6	Chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển	10	Bộ Y tế
B	Tiến độ, hiệu quả giải ngân nguồn lực	15	Bộ Tài chính
C	Mức độ hài lòng, khả năng tiếp cận dịch vụ và thụ hưởng thực tế của Nhân dân	10	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
D	Công tác quản lý, tổ chức thực hiện và chấp hành chế độ báo cáo	5	Bộ Tài chính tổng hợp
	Tổng cộng	100	

II. CHI TIẾT ĐIỂM THÀNH PHẦN THEO TỪNG NHÓM TIÊU CHÍ

Tên các chỉ tiêu thành phần dưới đây tương ứng với các chỉ tiêu cụ thể quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình (áp dụng cho giai đoạn đến năm 2030) và khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 46/2026/QH16

ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình (áp dụng cho giai đoạn đến năm 2035); mức chỉ tiêu cụ thể của từng giai đoạn được sử dụng làm mốc để xác định tỷ lệ hoàn thành thực tế theo công thức quy định tại khoản 2 Mục IV Phụ lục này.

1. Nhóm A1 - Xây dựng nông thôn mới (10 điểm):

TT	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
1	Thu nhập bình quân người dân nông thôn	4
2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại	3
3	Số tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	3

2. Nhóm A2 - Giảm nghèo bền vững (10 điểm):

TT	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều cả nước	5
2	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5

3. Nhóm A3 - Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (15 điểm):

TT	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
1	Thu nhập bình quân người dân tộc thiểu số	3
2	Xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3
3	Hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (đường, điện, nước sinh hoạt, thông tin liên lạc)	3
4	Chuyển dịch cơ cấu lao động, đào tạo nghề vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3
5	Bảo tồn văn hóa, nguồn nhân lực và chính sách đặc thù đối với dân tộc còn khó khăn đặc thù	3

4. Nhóm A4 - Bảo tồn và phát triển văn hóa (10 điểm):

TT	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
1	Thiết chế văn hóa; tu bổ, tôn tạo di tích	3
2	Đóng góp của các ngành công nghiệp văn hóa; chuyển đổi số	2

TT	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
	trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật	
3	Giáo dục nghệ thuật, di sản văn hóa; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa, nghệ thuật	3
4	Tác phẩm văn học, nghệ thuật chất lượng cao; sự kiện quốc tế về văn hóa, nghệ thuật	2

5. Nhóm A5 - Hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo (15 điểm):

TT	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
1	Kiên cố hóa trường, lớp học; phổ cập giáo dục mầm non; giáo dục bắt buộc	4
2	Đầu tư giáo dục nghề nghiệp trọng điểm	3
3	Chất lượng, năng lực cạnh tranh, xếp hạng quốc tế của giáo dục đại học	3
4	Năng lực số, trí tuệ nhân tạo của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục	3
5	Phát triển toàn diện người học	2

6. Nhóm A6 - Chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển (10 điểm):

TT	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
1	Y tế cơ sở; dinh dưỡng, thể chất	3
2	Phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm	3
3	Dân số	2
4	Chăm sóc nhóm dễ bị tổn thương	2

7. Nhóm B - Tiến độ, hiệu quả giải ngân nguồn lực (15 điểm):

TT	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
1	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch được giao trong năm	8
2	Tỷ lệ giải ngân kinh phí thường xuyên so với dự toán được giao trong năm	4
3	Không phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; không có nhiệm vụ, dự án chậm tiến độ kéo dài không có lý do chính đáng	3

8. Nhóm C - Mức độ hài lòng, khả năng tiếp cận dịch vụ và thụ hưởng thực tế của Nhân dân (10 điểm):

Điểm của Nhóm C được phân bổ đều cho 05 nhóm nội dung trọng tâm của Chương trình, mỗi nhóm nội dung tối đa 02 điểm, như sau:

TT	Nhóm nội dung trọng tâm	Điểm
1	Nông thôn mới và giảm nghèo bền vững	2
2	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2
3	Bảo tồn và phát triển văn hóa	2
4	Giáo dục và đào tạo	2
5	Chăm sóc sức khỏe, dân số	2

Nội dung khảo sát của mỗi nhóm nội dung bao gồm mức độ hài lòng, khả năng tiếp cận dịch vụ và mức độ thụ hưởng thực tế của người dân đối với chính sách, dịch vụ thuộc Chương trình. Kết quả khảo sát của mỗi nhóm nội dung được xác định theo 03 mức: rất hài lòng, hài lòng, không hài lòng. Tỷ lệ hài lòng của mỗi nhóm nội dung bằng tổng tỷ lệ người được khảo sát trả lời “rất hài lòng” và “hài lòng” trên tổng số người được khảo sát. Điểm của từng nhóm nội dung được tính theo 03 mức quy định tại khoản 1 Mục IV Phụ lục này, áp dụng đối với tỷ lệ hài lòng nêu trên.

Việc tổ chức khảo sát, xác định tỷ lệ hài lòng do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình.

9. Nhóm D - Công tác quản lý, tổ chức thực hiện và chấp hành chế độ báo cáo (5 điểm):

Điểm cơ sở của Nhóm D là 5 điểm, được tính đủ khi bộ, cơ quan trung ương, địa phương chấp hành đầy đủ, đúng thời hạn chế độ báo cáo định kỳ và cập nhật cơ sở dữ liệu dùng chung theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Trường hợp trong kỳ đánh giá bị cấp có thẩm quyền xác định chậm, muộn trong tổ chức thực hiện Chương trình hoặc có vi phạm, thất thoát, lãng phí theo kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán thì bị giảm trừ điểm của Nhóm D như sau:

TT	Trường hợp bị giảm trừ điểm	Mức giảm trừ
1	Bị cấp có thẩm quyền xác định chậm, muộn trong tổ	Trừ 01 điểm cho mỗi lần

TT	Trường hợp bị giảm trừ điểm	Mức giảm trừ
	chức thực hiện Chương trình	bị xác định
2	Có vi phạm, thất thoát, lãng phí theo kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán	Trừ 02 điểm cho mỗi kết luận

Tổng điểm của Nhóm D sau khi giảm trừ không thấp hơn 0 điểm.

III. CÁCH TÍNH ĐIỂM THÀNH PHẦN

1. Điểm của từng chỉ tiêu thành phần được xác định căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu trong kỳ đánh giá so với chỉ tiêu tương ứng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 46/2026/QH16 của Quốc hội, chia thành 03 mức như sau:

TT	Mức độ hoàn thành	Cách xác định	Điểm được tính
1	Hoàn thành vượt mục tiêu	Kết quả thực hiện đạt từ 100% chỉ tiêu trở lên	100% điểm tối đa của chỉ tiêu thành phần
2	Hoàn thành mục tiêu	Kết quả thực hiện đạt từ 70% đến dưới 100% chỉ tiêu	Điểm tối đa x Tỷ lệ hoàn thành thực tế
3	Không hoàn thành mục tiêu	Kết quả thực hiện đạt dưới 70% chỉ tiêu	Không được tính điểm (0 điểm)

2. Tỷ lệ hoàn thành thực tế của chỉ tiêu thành phần quy định tại khoản 1 Mục này được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành thực tế (\%)} = \frac{\text{Kết quả thực hiện thực tế trong kỳ đánh giá}}{\text{Chỉ tiêu được giao trong cùng kỳ}} \times 100\%$$

Kết quả thực hiện thực tế được lấy từ cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình quy định tại Điều 43 Nghị định này, do cơ quan chủ trì chấm điểm nhóm tiêu chí tương ứng quy định tại Điều 37 Nghị định này xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác; kết quả tính điểm của từng chỉ tiêu thành phần được công khai trên Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá Chương trình để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, đối chiếu, kiến nghị.

3. Đối với chỉ tiêu có tính chất giới hạn trên (chỉ tiêu càng thấp càng tốt), tỷ lệ hoàn thành thực tế được xác định theo chiều ngược lại để áp dụng 03 mức quy định tại khoản 1 Mục này.

4. Trường hợp không hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu do thiên tai, dịch bệnh hoặc nguyên nhân bất khả kháng khác được cấp có thẩm quyền xác nhận, thì không áp dụng mức “không hoàn thành mục tiêu” quy định tại khoản 1 Mục này đối với chỉ tiêu thành phần bị ảnh hưởng trực tiếp; điểm của chỉ tiêu thành phần đó được tính theo mức “hoàn thành mục tiêu”, căn cứ kết quả thực hiện thực tế đã đạt được đến thời điểm phát sinh thiên tai, dịch bệnh hoặc nguyên nhân bất khả kháng.

5. Ngưỡng phân loại mức độ hoàn thành quy định tại khoản 1 Mục này là ngưỡng chung áp dụng thống nhất.

IV. XẾP LOẠI KẾT QUẢ

Tổng điểm	Xếp loại
Từ 90 điểm trở lên	Hoàn thành xuất sắc
Từ 80 điểm đến dưới 90 điểm	Hoàn thành tốt
Từ 60 điểm đến dưới 80 điểm	Hoàn thành
Dưới 60 điểm	Không hoàn thành

Phụ lục VI
DANH SÁCH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ĐƯỢC THAY THẾ BỞI NGHỊ ĐỊNH NÀY KỂ TỪ NGÀY NGHỊ ĐỊNH
CÓ HIỆU LỰC THI HÀNH
(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP
ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

TT	TÊN VĂN BẢN, QUY ĐỊNH ĐƯỢC THAY THẾ
1	Chương IV và Chương V Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.
2	Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035.
3	Thông tư số 07/2026/TT-BVHTTDL ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
4	Thông tư số 75/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030.
5	Quyết định số 36/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030.
6	Thông tư số 112/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030.

TT	TÊN VĂN BẢN, QUY ĐỊNH ĐƯỢC THAY THẾ
7	Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.
8	Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
9	Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn một số nội dung Hợp phần thứ hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.
10	Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030.
11	Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030.
12	Thông tư số 113/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030.

Số: /BC-BTC

Hà Nội, ngày tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO

Về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng,
văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến
dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội,
nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035

Kính gửi: Chính phủ

Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15) và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025), Bộ Tài chính đã rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đối với dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (sau đây gọi là dự thảo Nghị định). Kết quả rà soát như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT

1. Mục đích, yêu cầu rà soát

a) Mục đích rà soát:

- Bảo đảm dự thảo Nghị định thể chế hóa đầy đủ, kịp thời chủ trương của Bộ Chính trị về tích hợp các chương trình mục tiêu quốc gia thành một Chương trình tổng thể; cụ thể hóa đúng nội dung Quốc hội đã quyết định tại Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (sau đây gọi là Nghị quyết số 46/2026/QH16).

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của dự thảo Nghị định với hệ thống pháp luật hiện hành; tính tương thích với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Kịp thời phát hiện nội dung chồng chéo, mâu thuẫn hoặc không còn phù hợp để chỉnh lý, bổ sung ngay trong dự thảo Nghị định; tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, ổn định cho việc tổ chức thực hiện Chương trình từ năm 2026.

b) Yêu cầu rà soát:

- Rà soát toàn diện, khách quan, chính xác; bám sát văn kiện của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình.

- Bảo đảm thực hiện đầy đủ yêu cầu tại khoản 2 Điều 3 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 và khoản 3 Điều 6 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

a) Phạm vi rà soát:

- Văn kiện Đại hội XIV của Đảng; Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương; Nghị quyết, Kết luận của Bộ Chính trị; chỉ đạo của Tổng Bí thư; văn bản của Đảng ủy Chính phủ có nêu chủ trương, đường lối, nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến nội dung của dự thảo Nghị định.

- Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình; Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Các Luật, Nghị định về ngân sách nhà nước, đầu tư công, xây dựng, đấu thầu, tài sản công, tổ chức Chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương, ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các Nghị định quy định chi tiết có liên quan.

- Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có nội dung liên quan đến dự thảo Nghị định.

b) Nội dung rà soát:

- Rà soát mức độ thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng trong dự thảo Nghị định (đầy đủ, một phần hoặc chưa thể chế hóa).

- Rà soát sự phù hợp của dự thảo Nghị định với Nghị quyết số 46/2026/QH16 về: mục tiêu, chỉ tiêu; phạm vi, đối tượng; tổng mức và cơ cấu nguồn lực; nhiệm vụ trọng tâm; cơ chế, chính sách đặc thù; nội dung Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết.

- Rà soát, phát hiện nội dung tại dự thảo Nghị định còn mâu thuẫn, chồng chéo với pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, xây dựng, đấu thầu, quản lý và sử dụng tài sản công, phân cấp, phân quyền và pháp luật chuyên ngành.

- Rà soát mối quan hệ giữa dự thảo Nghị định với Nghị định số 358/2025/NĐ-CP; xác định nội dung kế thừa, nội dung quy định riêng cho Chương trình và nội dung tiếp tục áp dụng theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

- Rà soát, phát hiện quy định chưa cụ thể, chưa rõ ràng, có thể dẫn đến cách hiểu khác nhau; quy định điều kiện, thủ tục hành chính không cần thiết; quy định không phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

c) Đối tượng rà soát: Nội dung của dự thảo Nghị định (07 Chương, các Điều và Phụ lục kèm theo).

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Nghị định

a) Các văn bản của Đảng đã được rà soát:

- Chủ trương trực tiếp về Chương trình:

+ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, trong đó xác định các định hướng về phát triển văn hóa, con người; giáo dục và đào tạo; chăm sóc sức khỏe Nhân dân; xây dựng nông thôn mới; giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV (sau đây gọi là Kết luận số 18-KL/TW). Trong đó yêu cầu: ưu tiên bố trí ngân sách trung ương cho các chương trình mục tiêu quốc gia đã được Quốc hội quyết định; bố trí vốn tập trung, không dàn trải; ngân sách địa phương bố trí đủ vốn đối ứng; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát theo nguyên tắc “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”.

+ Văn bản số 3672-CV/VPTW ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo ý kiến của Bộ Chính trị (sau đây gọi là văn bản số 3672-CV/VPTW), chỉ đạo tích hợp thực chất 04 chương trình mục tiêu quốc gia (văn hóa; giáo dục; nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, dân tộc thiểu số và miền núi; y tế - dân số) thành một Chương trình tổng thể.

+ Văn bản số 1024-CV/ĐU ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Đảng ủy Chính phủ giao Bộ Tài chính hoàn thiện Chương trình tổng thể, báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội.

- Chủ trương, đường lối theo lĩnh vực của Chương trình:

+ Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam; Kết luận số 76-KL/TW ngày 04 tháng 6 năm 2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW.

+ Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo (sau đây gọi là Nghị quyết số 71-NQ/TW).

+ Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân (sau đây gọi là Nghị quyết số 72-NQ/TW).

+ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây gọi là Nghị quyết số 19-NQ/TW).

+ Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030 (sau đây gọi là Chỉ thị số 05-CT/TW); Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội (sau đây gọi là Nghị quyết số 42-NQ/TW).

+ Kết luận số 65-KL/TW ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW về công tác dân tộc trong tình hình mới (sau đây gọi là Kết luận số 65-KL/TW).

- Chủ trương, đường lối chung về xây dựng thể chế, phân cấp, phân quyền, cải cách thủ tục hành chính: Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật (sau đây gọi là Nghị quyết số 66-NQ/TW); Kết luận số 119-KL/TW ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật.

- Chủ trương, đường lối về sắp xếp tổ chức bộ máy, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; các Kết luận số 121-KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025, số 126-KL/TW ngày 14 tháng 02 năm 2025, số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025.

- Chủ trương, đường lối về khoa học công nghệ, chuyển đổi số và phát triển kinh tế tư nhân: Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị (sau đây gọi là Nghị quyết số 57-NQ/TW); Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị (sau đây gọi là Nghị quyết số 68-NQ/TW).

b) Đánh giá sự phù hợp của dự thảo Nghị định với các chủ trương, đường lối của Đảng:

Dự thảo Nghị định đã thể chế hóa đầy đủ hoặc một phần các chủ trương, đường lối của Đảng, cụ thể:

- Thể chế hóa chủ trương tích hợp các chương trình mục tiêu quốc gia thành một Chương trình tổng thể tại văn bản số 3672-CV/VPTW và Kết luận số 18-KL/TW: dự thảo Nghị định quy định thống nhất một khung mục tiêu, chỉ tiêu, nguồn lực, cơ chế phân bổ, mô hình quản lý và bộ tiêu chí đánh giá cho toàn bộ Chương trình; giao địa phương quyết định phân bổ chi tiết và tổ chức thực hiện.

- Thể chế hóa chủ trương theo từng lĩnh vực (văn hóa, giáo dục, y tế - dân số, nông thôn mới, giảm nghèo, dân tộc thiểu số và miền núi) thông qua 07 nhóm nội dung, nhiệm vụ tại Chương II dự thảo Nghị định.

- Thẻ chế hóa chủ trương phân cấp, phân quyền, cải cách thủ tục hành chính, kiểm soát quyền lực trong xây dựng pháp luật (Quy định số 178-QĐ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW, Kết luận số 119-KL/TW) và chủ trương về mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (Nghị quyết số 60-NQ/TW, các Kết luận số 121, 126, 127-KL/TW).

- Thẻ chế hóa chủ trương chuyển đổi số, quản trị dựa trên dữ liệu (Nghị quyết số 57-NQ/TW) và huy động khu vực tư nhân, cộng đồng tham gia (Nghị quyết số 68-NQ/TW).

(Chi tiết đánh giá tại Mục 1 Phụ lục kèm theo)

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định

a) Kết quả chung:

Qua rà soát, Bộ Tài chính xác định có 09 Luật, 02 Nghị quyết của Quốc hội đang có hiệu lực và 12 Nghị định của Chính phủ có nội dung liên quan đến dự thảo Nghị định. Ngoài ra, 04 Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia trước đây (số 162/2024/QH15, số 249/2025/QH15, số 257/2025/QH15, số 262/2025/QH15) đã được thay thế bởi Nghị quyết số 46/2026/QH16; dự thảo Nghị định được rà soát để bảo đảm kế thừa đầy đủ nội dung, nhiệm vụ của 04 chương trình tại các Nghị quyết này.

b) Kết quả cụ thể:

- Về sự phù hợp với Nghị quyết số 46/2026/QH16:

Dự thảo Nghị định giữ nguyên tên gọi, mục tiêu, chỉ tiêu, phạm vi, đối tượng, tổng mức và cơ cấu nguồn lực đã được Quốc hội quyết định; cụ thể hóa 04 nhóm nhiệm vụ trọng tâm; quy định chi tiết các nội dung Quốc hội giao Chính phủ (cơ chế phân bổ, giao dự toán theo tổng vốn Chương trình; cơ chế đặc thù đối với dự án quy mô nhỏ, hỗ trợ phát triển sản xuất, quản lý tài sản hình thành từ dự án; mô hình quản lý; bộ tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra). Dự thảo Nghị định không quy định vượt quá phạm vi Quốc hội giao.

- Về tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ:

Nội dung dự thảo Nghị định tuân thủ Hiến pháp; phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; phù hợp với quy định về phân quyền, phân cấp tại Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương; đúng thẩm quyền ban hành nghị định tại Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Về mối quan hệ với Nghị định số 358/2025/NĐ-CP:

Nghị định số 358/2025/NĐ-CP quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện chung cho các chương trình mục tiêu quốc gia và tiếp tục có hiệu lực (trong đó áp dụng cho Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030). Dự thảo Nghị định kế thừa các nội dung của Nghị định số 358/2025/NĐ-CP còn phù hợp (huy động, lồng ghép nguồn vốn; quản lý vốn tín dụng chính sách), điều chỉnh, bổ sung, thay thế các quy định về cơ chế đặc thù dự án quy

mô nhỏ; cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất phù hợp với một Chương trình tổng thể.

- Về tính phù hợp, khả thi:

Các nội dung chính sách của dự thảo Nghị định cơ bản bảo đảm tính phù hợp, khả thi; kế thừa cơ chế đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn giai đoạn 2021 - 2025; đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình ngay từ năm 2026 và phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

(Chi tiết đánh giá tại Mục 2 Phụ lục kèm theo)

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định không có nội dung trực tiếp liên quan đến điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Các mục tiêu về giảm nghèo, giáo dục, y tế, bình đẳng giới, nước sạch và vệ sinh môi trường của Chương trình phù hợp với cam kết của Việt Nam thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững; không có nội dung trái với điều ước quốc tế.

Bộ Tài chính kính báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các cơ quan Trung ương: VPCP, TP, NNMT, YT, GDDT, VHTTDL, DTTG, XD, CA, QP, NV, NG;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, VI, PC, ĐCTC, KBNN, QLCS, QLĐT, CNTT, VP;
- Lưu: VT, PTHT(b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Tạ Anh Tuấn

Phụ lục

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BTC ngày tháng 9 năm 2026 của Bộ Tài chính)

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Nghị định

CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế hóa đầy đủ hoặc một phần)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng: định hướng phát triển văn hóa, con người; giáo dục và đào tạo; chăm sóc sức khỏe Nhân dân; xây dựng nông thôn mới; giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	Chương II dự thảo Nghị định quy định mục tiêu, chỉ tiêu đến năm 2030, đến năm 2035 và 07 nhóm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình: hạ tầng thiết yếu và môi trường; kinh tế nông thôn, sinh kế, thu nhập; giáo dục, đào tạo, nhân lực; chăm sóc sức khỏe, dân số; bảo tồn, phát triển văn hóa; chính sách đặc thù vùng dân tộc thiểu số và miền núi; cơ sở dữ liệu, giám sát, truyền thông.	Thể chế hóa đầy đủ	Giữ nguyên nội dung quy định tại dự thảo Nghị định.
Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị Trung ương 2 khóa XIV: ưu tiên ngân sách trung ương cho các chương trình mục tiêu quốc gia; bố trí vốn tập trung, không dàn trải; ngân sách địa phương bố trí đủ vốn đối ứng; phân cấp tối đa gắn với kiểm tra, giám sát; "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm".	- Chương III (Mục 1, Mục 2) quy định nguồn lực, trách nhiệm bố trí ngân sách trung ương, ngân sách địa phương; nguyên tắc phân bổ vốn tập trung theo tổng vốn Chương trình; trung ương giao tổng mức, địa phương quyết định phân bổ chi tiết. - Chương V quy định theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả đầu ra. - Chương VI quy định nguyên tắc mô hình quản lý: trung ương ban hành cơ chế, tiêu chuẩn, hướng dẫn; địa phương quyết định danh mục, phân bổ nguồn lực, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện.	Thể chế hóa đầy đủ	Giữ nguyên nội dung quy định tại dự thảo Nghị định.
Văn bản số 3672-CV/VPTW ngày 12/7/2026 thông báo ý kiến Bộ Chính trị: tích hợp thực chất 04 chương trình mục tiêu quốc gia thành một Chương	Toàn bộ dự thảo Nghị định được thiết kế cho một Chương trình tổng thể: một khung mục tiêu, chỉ tiêu (Điều về mục tiêu, chỉ tiêu và Phụ lục I); một cơ chế huy động, phân bổ nguồn lực (Chương III); một mô	Thể chế hóa đầy đủ	Giữ nguyên nội dung quy định tại dự thảo Nghị định.

CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế hóa đầy đủ hoặc một phần)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
trình tổng thể; văn bản số 1024-CV/ĐU ngày 17/7/2026 của Đảng ủy Chính phủ giao Bộ Tài chính hoàn thiện Chương trình.	hành quản lý với Ban Chỉ đạo Trung ương và 05 bộ quản lý ngành (Chương VI); một bộ tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra (Chương V, Phụ lục IV).		
Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014, Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam.	Nhóm nội dung bảo tồn, phát triển văn hóa tại Chương II dự thảo Nghị định (kế thừa nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 theo Nghị quyết số 162/2024/QH15).	Thể chế hóa một phần (phần thuộc phạm vi Chương trình)	Giữ nguyên nội dung quy định tại dự thảo Nghị định.
Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.	Nhóm nội dung giáo dục, đào tạo, nhân lực và nhóm nội dung chăm sóc sức khỏe, dân số tại Chương II dự thảo Nghị định (kế thừa Nghị quyết số 249/2025/QH15 và Nghị quyết số 262/2025/QH15).	Thể chế hóa một phần (phần thuộc phạm vi Chương trình)	Giữ nguyên nội dung quy định tại dự thảo Nghị định.
Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 về giảm nghèo bền vững; Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 về chính sách xã hội; Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 về công tác dân tộc.	- Nhóm nội dung hạ tầng thiết yếu và môi trường; kinh tế nông thôn, sinh kế, thu nhập; chính sách đặc thù vùng dân tộc thiểu số và miền núi tại Chương II. - Chương IV quy định cơ chế đặc thù: dự án quy mô nhỏ có sự tham gia của người dân (Mục 1); hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, cộng đồng, theo nhiệm vụ và đặc thù (Mục 2). - Chương III (Mục 3) quy định vốn tín dụng chính sách xã hội.	Thể chế hóa đầy đủ (phần thuộc phạm vi Chương trình)	Giữ nguyên nội dung quy định tại dự thảo Nghị định.
Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong xây dựng pháp luật.	- Nguyên tắc thực hiện Chương trình (Chương I): tuân thủ Hiến pháp, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu; công khai, minh bạch; sử dụng nguồn lực tiết kiệm, hiệu	Thể chế hóa đầy đủ	Giữ nguyên nội dung quy định tại dự thảo Nghị định.

CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế hóa đầy đủ hoặc một phần)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	quả. - Nguyên tắc phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước; lồng ghép nguồn vốn (Chương III). - Cơ chế đặc thù theo hướng đơn giản quy trình, thủ tục để người dân tham gia (Chương IV). - Theo dõi, kiểm tra, giám sát của cộng đồng thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (Chương V). - Phân định rõ trách nhiệm bộ, cơ quan trung ương và địa phương (Chương VI).		
Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 về đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật.	Dự thảo Nghị định được xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn, bảo đảm kịp thời có văn bản hướng dẫn ngay khi Quốc hội thông qua chủ trương đầu tư; nội dung bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, khả thi; giảm thủ tục hành chính đối với dự án quy mô nhỏ, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất.	Thể chế hóa đầy đủ	Giữ nguyên nội dung quy định tại dự thảo Nghị định.
Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025; Kết luận số 121-KL/TW, 126-KL/TW, 127-KL/TW về sắp xếp tổ chức bộ máy, chính quyền địa phương 02 cấp.	Dự thảo Nghị định quy định thẩm quyền, trách nhiệm theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (cấp tỉnh, cấp xã); không quy định thẩm quyền cấp huyện; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho cấp xã quyết định phân bổ chi tiết; Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý dự án quy mô nhỏ, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (Chương III, IV, VI).	Thể chế hóa đầy đủ	Giữ nguyên nội dung quy định tại dự thảo Nghị định.
Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.	- Nhóm nội dung cơ sở dữ liệu, chuyển đổi số tại Chương II. - Mục III Chương V quy định xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu dùng chung của Chương trình; báo cáo trực tuyến thay thế báo cáo giấy; kết	Thể chế hóa đầy đủ	Giữ nguyên nội dung quy định tại dự thảo Nghị định.

CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế hóa đầy đủ hoặc một phần)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
	nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công.		
Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân.	Chương IV (Mục 2) quy định cơ chế hỗ trợ dự án liên kết theo chuỗi giá trị do doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ trì liên kết; cơ chế chủ dự án tự mua sắm hàng hóa, dịch vụ; Chương III (Mục 3) quy định huy động, quản lý vốn hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước.	Thể chế hóa đầy đủ	Giữ nguyên nội dung quy định tại dự thảo Nghị định.

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của dự thảo Nghị định)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
I. Các Luật			
1. Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15			
- Điều 43 quy định ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.	Chương III (Mục 1, Mục 2) quy định ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương thực hiện Chương trình; trách nhiệm bố trí ngân sách của địa phương nhận và không nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương.	Bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất với Luật Ngân sách nhà nước.	Giữ nguyên.
- Chương IV (lập dự toán) và Chương V (chấp hành dự toán) giao Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức thực hiện dự toán.	Chương III (Mục 2) quy định căn cứ, nội dung, trình tự lập, giao, điều chỉnh dự toán; nội dung chi; thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình.	Bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất.	Giữ nguyên.
- Điều 27, Điều 30, Điều 31, Điều 32 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ,	Chương VI quy định trách nhiệm của Bộ Tài chính (tổng hợp, cân đối, phân bổ ngân sách trung ương; kiểm	Bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất.	Giữ nguyên.

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của dự thảo Nghị định)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trong quản lý ngân sách nhà nước; khoản 10, khoản 11 Điều 27 quy định trách nhiệm kiểm tra tài chính - ngân sách của Bộ Tài chính.	tra việc sử dụng ngân sách), của bộ quản lý ngành, bộ, cơ quan trung ương có liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp.		
- Điều 68 quy định chủ chương trình lập báo cáo quyết toán trình Chính phủ đề trình Quốc hội.	Chương V (chế độ báo cáo) và Chương VI quy định trách nhiệm tổng hợp quyết toán Chương trình khi kết thúc giai đoạn.	Bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất.	Giữ nguyên.
2. Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15)			
- Điều 4 giải thích từ ngữ về chương trình mục tiêu quốc gia, chủ chương trình, cơ quan chủ quản, vốn đầu tư công.	Điều 3 dự thảo Nghị định giải thích từ ngữ áp dụng riêng cho Chương trình (bộ quản lý ngành, Ban Chỉ đạo Trung ương, Ban quản lý dự án cấp xã, Ban phát triển thôn, chủ trì liên kết, tổ nhóm cộng đồng, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất...).	Bảo đảm tính thống nhất, không mâu thuẫn với Luật Đầu tư công.	Giữ nguyên.
- Khoản 5 Điều 20 quy định thẩm quyền của Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia; khoản 6 Điều 5 quy định hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết Nghị quyết số 46/2026/QH16; Chương II, Chương IV quy định cơ chế sử dụng vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư cho đối tượng chính sách thuộc nội dung Chương trình (nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt vùng dân tộc thiểu số và miền núi).	Bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất.	Giữ nguyên.
- Chương III (Điều 49 - Điều 62) quy định lập, thẩm định, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm; Điều 54 quy định nguyên tắc bố trí vốn theo tiêu chí, định mức được cấp có thẩm quyền quyết định; giao Chính phủ quy định chi tiết.	Chương III (Mục 2) quy định phân bổ, giao, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công của Chương trình; nguyên tắc, tiêu chí phân bổ ngân sách trung ương theo tổng vốn Chương trình; địa phương quyết định phân bổ chi tiết danh mục dự án.	Bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất và phù hợp thẩm quyền Chính phủ.	Giữ nguyên.

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của dự thảo Nghị định)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
- Mục 2 Chương V (Điều 73 - Điều 80) quy định theo dõi, kiểm tra, đánh giá, giám sát chương trình, dự án đầu tư công; giao Chính phủ quy định chi tiết.	Chương V dự thảo Nghị định quy định nguyên tắc, khung tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra; theo dõi, kiểm tra, đánh giá; chế độ báo cáo; giám sát của cộng đồng.	Bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất.	Giữ nguyên.
- Điều 85 - Điều 89 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong đầu tư công.	Chương VI quy định trách nhiệm của bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý vốn đầu tư công của Chương trình.	Bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất.	Giữ nguyên.
3. Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15			
- Quy định nguyên tắc phân quyền, phân cấp, ủy quyền; tổ chức đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã.	Chương III, IV, VI dự thảo Nghị định quy định thẩm quyền, trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; Chương VI quy định nguyên tắc mô hình quản lý: trung ương không làm thay việc đã phân cấp cho địa phương.	Bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất với quy định về phân quyền, phân cấp.	Giữ nguyên.
4. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15			
- Điểm a, điểm b khoản 1 Điều 14 quy định Chính phủ ban hành nghị định để quy định chi tiết nội dung được giao trong nghị quyết của Quốc hội; biện pháp thực hiện chính sách thuộc thẩm quyền của Chính phủ. - Điều 50, Điều 51 quy định trình tự, thủ tục rút gọn.	Dự thảo Nghị định ban hành theo đúng hình thức, thẩm quyền; áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo ý kiến đồng ý của Lãnh đạo Chính phủ (văn bản số 8945/VPCP-NN ngày 30/8/2026).	Bảo đảm đúng thẩm quyền, hình thức và trình tự.	Giữ nguyên.
5. Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 (được sửa đổi, bổ sung)			
- Điều 49, Điều 52, Điều 61, Điều 126 quy định phân loại dự án; trường hợp	Chương IV (Mục 1) quy định tiêu chí xác định dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp; lập, thẩm định hồ	Bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất; đúng cơ chế	Giữ nguyên.

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của dự thảo Nghị định)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
chỉ lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật; lập, thẩm định, phê duyệt dự án; bảo trì công trình; giao Chính phủ quy định chi tiết.	sơ xây dựng công trình đơn giản; quản lý thi công; vận hành, bảo trì công trình có sự tham gia của người dân.	đặc thù Quốc hội giao tại Nghị quyết số 46/2026/QH16.	
6. Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 35/2018/QH14, Luật số 70/2025/QH15)			
- Điều 26, Điều 27 quy định hệ thống quy chuẩn kỹ thuật và trách nhiệm ban hành của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Chương IV (Mục 1) quy định trách nhiệm của bộ quản lý công trình chuyên ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho dự án quy mô nhỏ.	Bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất.	Giữ nguyên.
7. Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15)			
- Điểm c khoản 1 Điều 20 và Điều 27 quy định hình thức tự thực hiện, tham gia thực hiện của cộng đồng đối với gói thầu thuộc chương trình mục tiêu quốc gia có giá không quá 05 tỷ đồng. - Khoản 1 Điều 2 quy định phạm vi áp dụng đối với hoạt động mua sắm sử dụng vốn ngân sách nhà nước.	- Chương IV (Mục 1) quy định lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ, nhóm thợ, hợp tác xã thực hiện gói thầu dự án quy mô nhỏ. - Chương IV (Mục 2) quy định cơ chế chủ dự án tự mua sắm hàng hóa, dịch vụ; cơ quan, đơn vị được giao dự toán mua sắm phải tuân thủ pháp luật về đấu thầu.	Bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất.	Giữ nguyên.
8. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 (được sửa đổi, bổ sung)			
- Điều 4 và Mục 1 Chương VI quy định quản lý, sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước.	Chương IV (Mục 2) quy định nguyên tắc quản lý, sử dụng và xử lý tài sản hình thành từ dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết và cộng đồng (nội dung Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết).	Bảo đảm tính hợp pháp, thống nhất.	Giữ nguyên.
9. Hiến pháp năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025)			
- Quy định về quyền con người, quyền công dân; trách nhiệm của Nhà nước đối với đồng bào dân tộc thiểu số, văn hóa,	Nguyên tắc thực hiện Chương trình (Chương I) và các nhóm nội dung tại Chương II tuân thủ và cụ thể hóa các	Bảo đảm tính hợp hiến.	Giữ nguyên.

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của dự thảo Nghị định)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
giáo dục, y tế; tổ chức chính quyền địa phương.	quy định của Hiến pháp.		
II. Các Nghị quyết của Quốc hội			
1. Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24/8/2026 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035: - Quyết định tên gọi, mục tiêu, chỉ tiêu, phạm vi, đối tượng, tổng mức và cơ cấu nguồn lực, 07 nhóm nhiệm vụ trọng tâm, cơ chế, chính sách đặc thù. - Giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình; giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể một số nội dung. - Thay thế 04 Nghị quyết số 162/2024/QH15, 249/2025/QH15, 257/2025/QH15, 262/2025/QH15.	- Chương II giữ nguyên mục tiêu, chỉ tiêu (Phụ lục I), phạm vi, đối tượng, nguồn lực (Phụ lục II) đã được Quốc hội quyết định; cụ thể hóa 07 nhóm nhiệm vụ. - Chương III quy định cơ chế phân bổ, giao dự toán, kế hoạch theo tổng vốn Chương trình; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho cấp xã phân bổ chi tiết. - Chương IV quy định các cơ chế đặc thù Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết. - Chương V, VI quy định bộ tiêu chí đánh giá, mô hình quản lý. - Phân định rõ nội dung Chính phủ quy định và nội dung giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định, tránh trùng lặp.	Bảo đảm phù hợp với Nghị quyết số 46/2026/QH16; không quy định vượt phạm vi Quốc hội giao.	Giữ nguyên. Tiếp tục rà soát để bảo đảm kế thừa đầy đủ nội dung, nhiệm vụ của 04 chương trình theo các Nghị quyết đã được thay thế.
2. Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết các cơ chế đã được Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và Nghị quyết số 46/2026/QH16 quy định; không căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 để quy định chi tiết.	Bảo đảm tính thống nhất, không trùng lặp.	Giữ nguyên.
III. Các Nghị định của Chính phủ			
1. Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 quy định cơ chế quản lý, tổ	- Dự thảo Nghị định kế thừa, điều chỉnh cho một Chương trình tổng thể các nội dung: huy động, lồng	Bảo đảm thống nhất, không mâu thuẫn. Có	Quy định rõ tại điều khoản chuyển tiếp.

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của dự thảo Nghị định)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.	ghép nguồn vốn; quản lý vốn tín dụng chính sách và vốn huy động khác (Chương III); cơ chế đặc thù dự án quy mô nhỏ và hỗ trợ phát triển sản xuất kèm biểu mẫu (Chương IV, Phụ lục III); giải thích từ ngữ (Điều 3). - Nghị định số 358/2025/NĐ-CP tiếp tục áp dụng cho các chương trình mục tiêu quốc gia khác và cho nội dung dự thảo Nghị định không quy định.	nguy cơ chồng chéo nếu không quy định rõ nguyên tắc áp dụng.	
2. Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 85/2025/NĐ-CP.	Dự thảo Nghị định chỉ quy định các nội dung đặc thù về quản lý đầu tư công của Chương trình chưa được quy định tại Nghị định số 85/2025/NĐ-CP.	Bảo đảm thống nhất, không mâu thuẫn.	Giữ nguyên.
3. Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.	Chương III (Mục 2) dẫn chiếu việc thanh toán, quyết toán dự án đầu tư công của Chương trình thực hiện theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP.	Bảo đảm thống nhất.	Giữ nguyên.
4. Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.	Chương IV (Mục 2) quy định nguyên tắc quản lý, xử lý tài sản hình thành từ dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thống nhất với Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.	Bảo đảm thống nhất, không mâu thuẫn.	Giữ nguyên.
5. Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.	Chương IV (Mục 1) quy định lựa chọn cộng đồng dân cư, hợp tác xã thực hiện gói thầu dự án quy mô nhỏ thống nhất với Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; kế thừa điều kiện sử dụng nhân công tại địa bàn xã có dự án.	Bảo đảm thống nhất, không mâu thuẫn.	Giữ nguyên.
6. Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,	Dự thảo Nghị định dẫn chiếu việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công từ kinh phí thường xuyên của Chương trình thực hiện theo Nghị	Bảo đảm thống nhất.	Giữ nguyên.

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của dự thảo Nghị định)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
dịch vụ công.	định số 32/2019/NĐ-CP.		
7. Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình; Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 về quản lý hoạt động xây dựng; Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/5/2025 và Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 về phân định thẩm quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.	Chương IV (Mục 1) quy định các nội dung đặc thù về lập, thẩm định hồ sơ xây dựng đơn giản; phê duyệt dự án quy mô nhỏ; quản lý chất lượng, thi công, bảo trì công trình quy mô nhỏ chưa được quy định tại các Nghị định này; thẩm quyền theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.	Bảo đảm thống nhất, không mâu thuẫn; phù hợp cơ chế đặc thù tại Nghị quyết số 46/2026/QH16.	Giữ nguyên.
8. Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).	Hồ sơ dự thảo Nghị định được chuẩn bị theo quy định về thủ tục rút gọn; lấy ý kiến 05 cơ quan bắt buộc (Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an) và các bộ, cơ quan, địa phương; gửi Bộ Tư pháp thẩm định.	Bảo đảm đúng trình tự, thủ tục.	Giữ nguyên.



VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8837/VPCP-NN

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2026

V/v phân công chuẩn bị, triển khai
thực hiện Nghị quyết của Quốc hội
phê duyệt chủ trương đầu tư
Chương trình mục tiêu quốc gia.

Kính gửi:

- Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Thị Thanh Trà;
- Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng;
- Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Tiến Châu;
- Bộ trưởng Bộ Tài Chính;
- Bộ trưởng Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ trưởng Bộ Y tế.

Để kịp thời triển khai Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2035 (CTMTQG) ngay sau khi được Quốc hội ban hành, Thủ tướng Chính phủ phân công:

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, địa phương khẩn trương rà soát, hoàn thiện Nghị quyết/Nghị định của Chính phủ để triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, gửi hồ sơ tới Bộ Tư pháp trước ngày 10 tháng 9 năm 2026. Bộ Tư pháp khẩn trương tổ chức thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị quyết/Nghị định của Chính phủ trước ngày 15 tháng 9 năm 2026.

2. Bộ Tài chính khẩn trương tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, hoàn thiện hồ sơ, trình Chính phủ trước ngày 20 tháng 9 năm 2026.

3. Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ động phối hợp với Bộ Tài chính để hoàn thiện dự thảo Nghị quyết/Nghị định của Chính phủ, tuyệt đối không để sót các nội dung cần quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hạn chế tối đa số văn bản hướng dẫn.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan khẩn trương đề xuất kiến toàn Ban chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia; đồng thời kiến toàn Văn phòng điều phối Trung ương CTMTQG trước ngày 20 tháng 9 năm 2026.

5. Văn phòng Chính phủ phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan tổ chức Hội nghị trực tuyến toàn quốc để quán triệt, phổ biến, triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết/Nghị định của Chính phủ triển khai thực hiện CTMTQG ngay sau khi được Chính phủ ban hành (dự kiến trước ngày 30 tháng 9 năm 2026).

6. Phân công Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng (Phó Trưởng ban thường trực Ban chỉ đạo Trung ương CTMTQG hiện nay) tiếp tục thực hiện nhiệm vụ Phó Trưởng ban thường trực Ban chỉ đạo Trung ương CTMTQG (sau khi kiện toàn); chỉ đạo Bộ Tài chính và các cơ quan tập trung hoàn thiện dự thảo Nghị quyết/Nghị định của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư CTMTQG; chỉ đạo tổ chức triển khai Hội nghị quán triệt sau khi Chính phủ ban hành, đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

Các Phó Thủ tướng Chính phủ: Phạm Thị Thanh Trà, Lê Tiến Châu tiếp tục tham gia Ban Chỉ đạo để chỉ đạo các nội dung liên quan.

Văn phòng Chính phủ thông báo để các Bộ, cơ quan liên quan biết, triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- VPCP, BTCN, các PCN,
- Các Vụ: KGVX, QHBP, KTHH, TCCV, TH;
- Lưu: VT, NN.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Đặng Xuân Phong



VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8945/VPCP-NN

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2026

V/v áp dụng trình tự, thủ tục trong xây dựng, ban hành Nghị định thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư CTMTQG.

Kính gửi: Các Bộ: Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế.

HỎA TỐC

Về đề nghị của Bộ Tài chính tại Tờ trình số 692/TTr-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2026 về việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành Nghị định của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (CTMTQG), Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản nêu trên về việc xây dựng, ban hành Nghị định của Chính phủ để thực hiện Nghị quyết số 46/2026/NQ16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội về chủ trương đầu tư CTMTQG theo trình tự, thủ tục rút gọn. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm toàn bộ về thông tin báo cáo và đề xuất, bảo đảm đúng quy định pháp luật.

2. Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện nghiêm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 8837/VPCP-NN ngày 27 tháng 8 năm 2026; chủ động, khẩn trương rà soát, bổ sung, đề xuất các nội dung liên quan theo đề nghị của Bộ Tài chính tại Tờ trình số 692/TTr-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2026 nêu trên, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định theo đúng quy định.

Văn phòng Chính phủ thông báo đến Bộ Tài chính và các Bộ biết, triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- VPCP: BTCN; PCN Phạm Mạnh Cường;
- Các Vụ: KGVX, QHĐP, KTTH;
- Lưu: VT, NN. 10.

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÒNG PHÓ CHỦ NHIỆM



Phạm Mạnh Cường